



Số 424 (3 - 2013)
NĂM THỨ HAI MƯƠI
ISSN 868 - 331X

Chủ nhiệm
PHẠM MAI HÙNG
Tổng biên tập
DƯƠNG TRUNG QUỐC
Phó Tổng biên tập
ĐÀO HÙNG - NGUYỄN HẠNH
Thư ký Tòa soạn
ĐÀO THẾ ĐỨC
Trưởng cơ quan đại diện phía Nam
THÁI NHÂN HÓA
Trị sự
TRẦN HỒNG ĐỨC
Trình bày
TRẦN HỒNG KỶ
Giấy phép xuất bản
363/GPXB Bộ VHTT ngày 8-3-1994
Tòa soạn

216 Trần Quang Khải, Hà Nội
ĐT: 38256588 - Tài khoản số: 030.01.01.000781.9

Email: tapchixuanay@gmail.com
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải
Chi nhánh Hà Nội

Cơ quan đại diện phía Nam
181 Đé Thám - Q.1 - TP.HCM
ĐT: 38385117 - Fax: 38385126
Email: xuanay@yahoo.com

Tài khoản số: 1600.311.000.483 Ngân hàng
Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam
Chi nhánh Sài Gòn

In tại Công ty in Báo Nhân dân TP.HCM
Tổng phát hành

Công ty Trường Phát
179 Lý Chính Thắng, P.9, Q.3, ĐT: 39351751

Phát hành nước ngoài
Công ty XUNHASABA - 25A - B
Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38241320 - 38292900 - Fax: 84.38.8241321

Giá: 10.000 đ



Bìa 1: Thiền viện Trúc Lâm, Yên Tử. Ảnh: Hữu Bảo

Văn hóa Việt Nam và quản lý văn hóa.....	3
NGUYỄN HẢI KẾ - VŨ THỊ MINH NGUYỆT	
Nguyễn Hải Kế.....	9
VŨ VĂN QUÂN	
Ý kiến chưa thống nhất về Mai Hắc Đế.....	10
ĐINH VĂN HIỂN	
Nhân vật lịch sử Đỗ Anh Vũ.....	13
LÊ QUANG CHẤN	
Cuộc chiến đấu của quân dân Huế.....	16
NGUYỄN HỮU ĐỆ	
Phong trào Cần Vương ở trấn Sơn Nam.....	17
NGUYỄN TỬ SIÊM	
Tượng đài N'Trang Lơn và các dân tộc Tây Nguyên.....	20
TRẦN LẬP	
Những ký ức sâu sắc về ông Nguyễn Tạo.....	21
VŨ QUÝ	
Tìm hiểu địa danh các thị trấn xứ Thanh.....	24
LÊ THÀNH HUNG	
Đền thờ Vua Mây.....	29
TRẦN HỒNG ANH	

VĂN HÓA VIỆT NAM và quản lý văn hóa trong lịch sử

Nguyễn Hải Kế - Vũ Thị Minh Nguyệt

PGS.TSKH.NGUT. NGUYỄN HẢI KẾ SINH NGÀY 10 THÁNG 3 NĂM 1954, TẠI XÃ TÂN LIÊN, HUYỆN VINH BẢO, HẢI PHÒNG, TRÚ QUÁN TẠI XÃ THANH LIỆT, HUYỆN THANH TRÌ, HÀ NỘI, CHỦ NHIỆM KHOA LỊCH SỬ, ĐẠI HỌC KHXH&NV QUỐC GIA HÀ NỘI, PHÓ CHỦ TỊCH HỘI SỬ HỌC HÀ NỘI, HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3, HUY HIỆU 30 NĂM TUỔI ĐẢNG, LÀ MỘT TRONG NHỮNG HỌC TRÒ XUẤT SẮC CỦA CÁC GIÁO SU ĐINH XUÂN LÂM, PHAN HUY LÊ, HÀ VĂN TẤN VÀ TRẦN QUỐC VƯỢNG. TRONG NGHIÊN CỨU, ÔNG ĐÃ CHO CÔNG BỐ NHIỀU CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CẤP NHÀ NƯỚC NHƯ *GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO THĂNG LONG - HÀ NỘI: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO THỦ ĐỘ THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA; THĂNG LONG THỜI TRẦN, TRONG: LỊCH SỬ HÀ NỘI, CÙNG NHIỀU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ HÀNG TRĂM BÀI BÁO KHÁC.*



TRONG ĐÀO TẠO, ÔNG ĐÃ HƯỚNG DẪN THÀNH CÔNG NHIỀU NGHIÊN CỨU SINH VÀ CAO HỌC THUỘC CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM CỔ - TRUNG ĐẠI, LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM... ÔNG ĐÃ RA ĐI NGÀY 19 THÁNG 3 NĂM 2013, NHƯNG NHỮNG NGHIÊN CỨU CỦA ÔNG, NIỀM SAY MÊ VÀ TÂM HUYẾT VỚI SỬ HỌC, TÂM ẢNH HƯỞNG CỦA ÔNG TRONG GIỚI SỬ HỌC VÀ CÁC THỂ HỆ SINH VIÊN SẼ CÒN NGUYÊN GIÁ TRỊ VÀ CÒN MÃI VỚI THỜI GIAN. ĐỂ TUỞNG NHỚ PGS.TSKH. NGUYỄN HẢI KẾ, XIN TRÍCH ĐĂNG BÀI VIẾT GẮN ĐÂY CỦA ÔNG VÀ PHU NHÂN, DO BẠN ĐÌNH ĐỨC TIẾN, MỘT TRONG NHỮNG HỌC TRÒ GẮN GŨI NHẤT CỦA ÔNG GỬI TỚI XUA NAY.

Văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng

Các nhà chính trị Việt Nam nhắc đến đầu tiên và đặc biệt đề cao tính thống nhất của văn hóa Việt Nam. Nhiều nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử (nhất là một số tác giả nước ngoài) lại hay chú ý nêu bật tính đa dạng đến khác biệt của văn hóa Việt Nam. Tôi muốn nói ngay: Nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam thì phải vừa nhìn thấy biểu hiện của sự đa dạng văn hóa, vừa phải nhìn rõ cốt lõi thống nhất của văn hóa Việt Nam. Viết theo kiểu hiện nay: Văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. (Đây cũng là thuật ngữ mà nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài đã dùng để chỉ văn hóa Indonesia).

Văn hóa Việt Nam biểu hiện trước hết là đa dạng

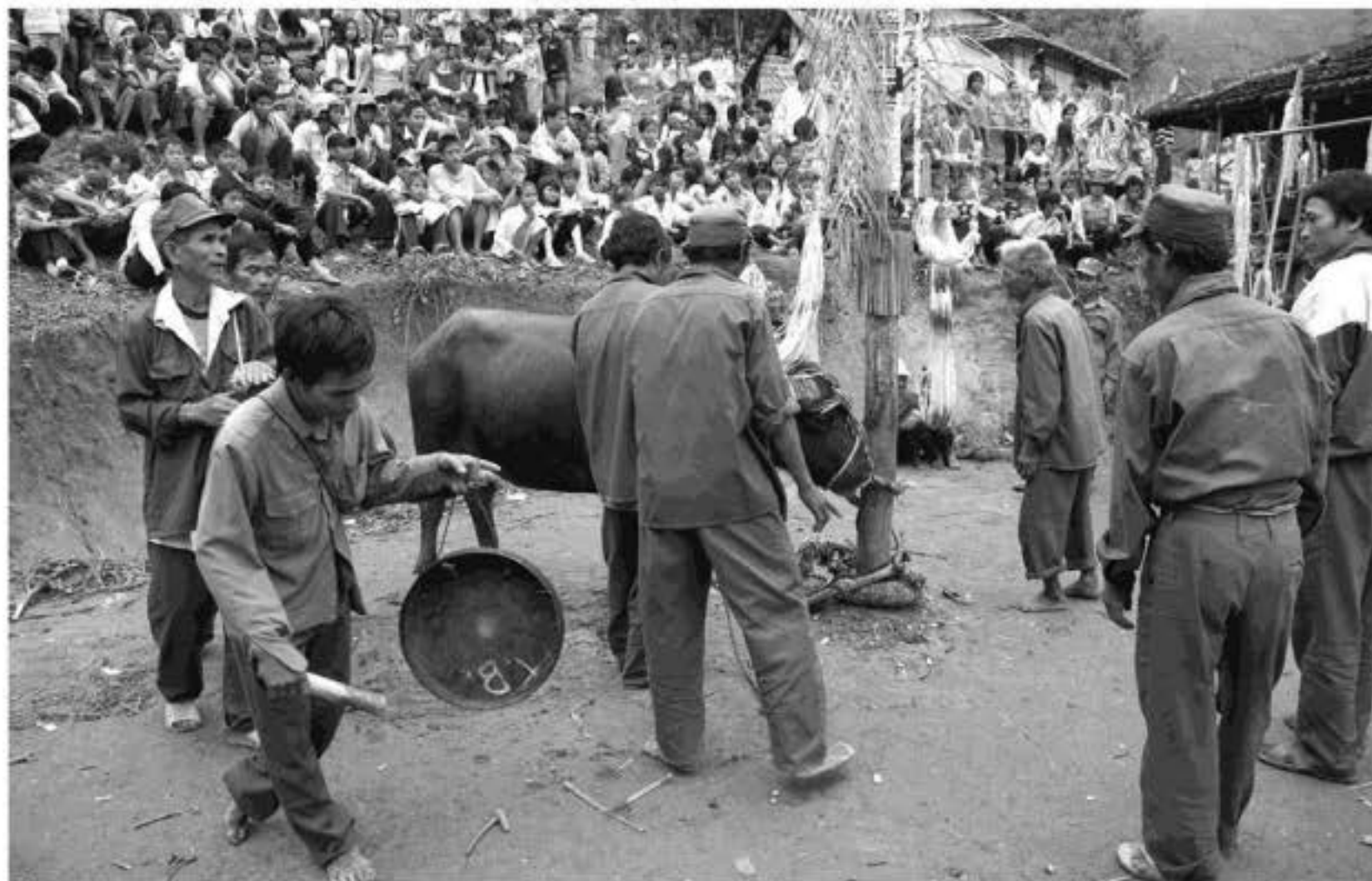
Đây là biểu hiện trực quan, nổi bật nhất, dễ nhận ra nhất. Và về nguyên tắc: Không nhìn thấy tính đa dạng của văn hóa Việt Nam sẽ không hiểu văn hóa Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà nghiên cứu xem xét văn hóa với các phương diện: tộc người,

vùng văn hóa, thậm chí đến tiểu vùng văn hóa. Và, khi tìm hiểu văn hóa bằng cái nhìn như vậy, người ta nhận ra bức tranh văn hóa Việt Nam cực kỳ đa dạng, phong phú, đến mức như rất khác biệt, đến mức như “xung đột”: từ vùng miền, từ tộc người, với biểu hiện ăn, mặc, ở, đi lại, trong phong tục, tập quán...

Khi người Bắc bộ “nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương” thì người Nghệ An “nhứt Thanh Chương, tương Nam Đàn”. Người đồng chiêm “sống ngâm da, chết ngâm xương”, thì người miền Trung “sống trong cát, chết vùi trong cát”. Khi miền Bắc “heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn” với gió Đông Bắc như “dùi nhọn trích cành cây”, thì Nam bộ lại “em ở trong này không có mùa đông”.

Sự khác biệt về tập quán, ngôn ngữ không chỉ giữa các tộc người, mà ngay cả trong tộc người Kinh. Với tư cách là tộc người chủ thể quốc gia, có dân số đông và trình độ phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa cao, sinh sống ở các môi trường sinh thái chủ yếu là đồng bằng châu thổ, ven biển, hải đảo

Lễ ăn trâu của người Ca Dong, huyện Sơn Tây, Quảng Ngãi. Ảnh: Đức Hạnh



và các đô thị lớn, từ đây cũng hình thành các dạng văn hóa sinh thái tương ứng, khiến cho văn hóa của người Kinh vừa mang tính thống nhất cao lại vừa thể hiện các sắc thái đa dạng.

Tính đa dạng của văn hóa dân tộc Việt Nam được hình thành trên tảng nền của địa lý, địa hình tự nhiên, tộc người, của điều kiện kinh tế, xã hội. Từ bức tranh chung của các dạng thức văn hóa, chúng ta có thể nói tới mô hình phát triển của văn hóa nước ta, đó là mô hình “đa văn hóa”. Mô hình này phù hợp với thực tế thống nhất trong đa dạng của văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Về bản chất, văn hóa Việt Nam là thống nhất

Thống nhất trong đa dạng, điều này đã nhiều học giả nói. Điều đó đúng, nhưng cần phải làm rõ hơn tính khách quan, khoa học của nó, chứ không chỉ xuất phát từ đòi hỏi của ý chí chủ quan. Tính thống nhất là yếu tố tự nhiên thuộc về bản chất của văn hóa là vì lẽ sinh tồn, cũng như mục đích của cuộc sống của mọi cộng đồng nhân loại. Dù là người Hoa Kỳ, Pháp hay Úc, Việt Nam đều có như *Tuyên ngôn Độc lập* của Hoa Kỳ “Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, quyền sống và mưu cầu hạnh phúc. Tạo hóa đã cho họ cái quyền như vậy”. Nói cách khác, về bản chất văn hóa là thực tiễn, nhân văn sâu sắc. Văn hóa là để sống, để phát triển chứ không phải để chết, để lụi tàn.

Cụ thể hơn, tính thống nhất của văn hóa Việt Nam còn được tạo nên từ: Môi trường sinh tụ và điều kiện kinh tế xã hội: một nền nông nghiệp lúa nước, một điều kiện sống nghèo, đói: “Từ đời ông, đời cha, từ ngã bảy ngã ba đời về”, là chung “gánh cực mà đổ nên non, co chân mà chạy, cực còn đuổi theo”... Từ một chính quyền Trung ương tập quyền được tạo dựng từ cuối thế kỷ XVIII trên toàn bộ lãnh thổ thống nhất quốc gia. Từ quá trình đấu tranh lâu dài, chống nhiều kẻ thù xâm lược đất nước: với phía Bắc – từ

PGS. Nguyễn Hải Kế đã ra đi!

Phan Huy Lê



Bộ môn Lịch sử Cổ-Trung đại Việt Nam một lần đến thăm GS. Phan Huy Lê (2012).

Tối ngày thứ tư, ngày 6-3-2013, khoảng 20 giờ, tôi được tin anh Nguyễn Hải Kế bị đột quỵ, vào cấp cứu ở Bệnh viện Đông y Kim Giang rồi chuyển về Bệnh viện Quân đội 108. Trước hôm sau, tôi và vợ tôi vào thăm anh tại Phòng cấp cứu đột quỵ của Bệnh viện 108. Châu Trang, con gái anh, cô Nguyệt, vợ anh đều có mặt cùng một số cán bộ trẻ Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Dàng vè mệt mỏi, hai mắt nhắm, nhưng khi tôi hỏi “Kế ơi, có nhận ra ai không?” thì hai mắt hơi mở với ánh mắt yếu ớt. Tôi biết tai biến đột quỵ rất nguy hiểm, khó vượt qua nhưng vẫn hy vọng... Hằng ngày tôi vẫn nhận được tin báo từ các bạn túc trực của Khoa sử, lúc hy vọng, lúc lo âu. Không ngờ tối ngày thứ ba, ngày 19-3-2013, khoảng 20 giờ, tôi nhận được tin buồn: Thầy Nguyễn Hải Kế đã ra đi lúc 19 giờ 56 phút.

Quả thật tôi không ngờ anh Nguyễn Hải Kế ra đi đột ngột và nhanh đến như thế! Hai tuần trước tôi vừa trao đổi bằng điện thoại với anh về một vài đề tài nghiên cứu liên quan đến Thăng Long - Hà Nội và những dự kiến của anh, của Khoa Lịch sử. Anh ra đi ở tuổi 59, để lại vợ trẻ, con thơ, bao công trình nghiên cứu đang dang dở, bao ý tưởng khoa học chưa được thực hiện.

Tôi vô cùng thương tiếc anh Nguyễn Hải Kế: một con người vui tính, hơi dí dỏm; một tấm lòng rất đôn hậu, trung thực, tận tụy; một trí óc nhạy cảm luôn luôn muốn tìm đến cái mới; một người Thầy rất thương yêu học trò.

Thế là Bộ môn Lịch sử Cổ-Trung đại Việt Nam của Khoa Lịch sử mà từ khi thành lập năm 1956 đến nay coi nhau như một gia đình thân thiết, lại đau buồn tiễn biệt một đồng nghiệp đi vào cõi vĩnh hằng. Trên đó đã có GS. Đào Duy Anh, nhà nghiên cứu văn - sử Chu Thiên, PGS.TS. Trần Bá Chí.

Vĩnh biệt PGS.TSKH. Nguyễn Hải Kế, tôi và các đồng nghiệp lưu giữ mãi mãi trong ký ức và tình cảm hình ảnh thân thiết của một nhà giáo, một nhà sử học vô cùng quý mến. ■

Văn Lang, Âu Lạc, Đại Việt kháng chiến chống xâm lược Tần, Hán, rồi Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Với cư dân Đại Việt, Champa thế kỷ XIII là cùng kháng chiến chống Mông-Nguyên (1282-1285). Với cư dân Đại Nam -Việt Nam thế kỷ XVIII- XIX là chống thực dân Pháp xâm lược. Trong môi trường đó dân tộc Việt Nam, văn hóa Việt Nam nổi bật lên đặc điểm sau:

Thích nghi, thích ứng linh hoạt để tồn tại. Không nên quên, tương ứng với đói nghèo, xung động triển miên của thủy - hỏa - đạo - tặc (hạn hán, bão lũ, trộm cướp và giặc giã) hàng ngàn năm qua, văn hóa của dân tộc Việt Nam là văn hóa của sự thích nghi, thích ứng cao để tồn tại, tồn tại trong đói nghèo, tồn tại trong độc lập vẹn toàn non sông của tổ quốc. Con đường hay thực tiễn giàu mạnh, dân chủ, văn minh vẫn là chặng đường mà dân tộc Việt Nam vừa mới có điều kiện đi những bước đi đầu tiên sau thành công ban đầu của hơn hai mươi năm đổi mới (từ sau năm 1987). Việt Nam chưa hình thành nền văn hóa của sự giàu có, phát triển bền vững.

Không khác nhau về cái đói nghèo, lam lũ, mà người Việt Nam dù ở đâu, tộc người nào, cộng đồng nào (gia đình, làng xóm, vùng miền) cũng thường xuyên mâu thuẫn, "ghen ty" tranh nhau quyền lợi (với muôn hình trạng biểu hiện cụ thể của nó), nhưng lại cũng giống nhau ở điểm không thể cực đoan: Những kiểu ứng xử "Không ai nắm tay từ sáng đến tối" mà dễ tìm được "thỏa thuận" có điều kiện để cùng tồn tại bằng các dạng "đi hòa vi quý", "nó khi nay, anh khi khác", "một điều nhịn, chín điều lành" hay tục "kết chạ" - một kiểu thức bảo hiểm xã hội trong đời sống dân gian làng xã hay với liên kết - "Lê tồn, Trịnh tại, Lê bại - Trịnh vong" suốt hơn hai thế kỷ trong đời



Nghi lễ Phật giáo tại thiền viện Trúc Lâm, Yên Tử, Quảng Ninh. Ảnh: Hữu Bảo

sống cung đình là ví dụ...

Không chối từ⁽¹⁾ những sản phẩm, những điều kiện vật chất, văn minh từ bên ngoài để cải thiện điều kiện vật chất của sinh tồn. Người Việt Nam kiên quyết, dám kháng chiến chống ngoại xâm, nhưng không "đào đất đổ đi" những yếu tố kinh tế, vật chất, kỹ thuật tự bên ngoài. Điều đó lý giải hiện tượng: tộc người nào, vùng miền nào mà quy mô, biên độ, cường độ tiếp xúc giao lưu với các yếu tố văn minh, kỹ thuật bên ngoài càng nhiều, rộng, cao, thì mức độ tiếp nhận các yếu tố văn minh, kỹ thuật bên ngoài càng lớn, dẫn đến sự biến đổi của những yếu tố cũ, diện mạo

cũ. (Trong quá trình lịch sử, tộc người Kinh ở các địa bàn trung tâm, đô thị, đầu cầu tiếp xúc giao lưu - điển hình của tiếp xúc liên tục với văn minh bên ngoài như Thăng Long-Hà Nội, Gia Định-Sài Gòn..., lại tiếp nhận rất nhiều yếu tố của nền văn minh nhân loại đến như vậy, dẫn đến sự thay đổi không ngừng của phần văn hóa vật thể của nó đến như vậy (từ ăn mặc, ở, đi lại, chữ viết, tôn giáo).

Thông nhất trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chống ách đô hộ của xâm lược ngoại bang phủ định quyền độc lập tự chủ của quốc gia, nô dịch mọi tộc người từ các cuộc kháng chiến chống Đông Hán, rồi Tống,

Nguyễn, Minh, Thanh, đến xâm lược Pháp, Mỹ... Các thế hệ cư dân, tộc người Việt Nam đã “kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, lướt qua mọi nguy hiểm khó khăn, nhấn chìm tất cả lũ cướp nước và bán nước” (Tổng kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh).

Văn hóa quản lý ở Việt Nam thường có khuynh hướng nhất thể hoá tính đa dạng

Tương ứng với *cộng đồng quốc dân*, quốc gia từ Đại Việt, Đại Nam của Việt Nam trong lịch sử, là một cơ cấu, một *thực thể chính trị xã hội*, bao trùm một không gian lãnh thổ, một tập đoàn dân cư nhất định, ở đó luôn thiết lập một cơ cấu quyền lực của một thể lực, tập đoàn kinh tế chính trị xã hội nào đó lên toàn bộ xã hội. Quốc gia luôn có xu hướng “cào bằng” mọi sự khác biệt văn hóa giữa các địa phương và giữa các tộc người trong phạm vi quốc gia đó, có “tham vọng” từ thực thể chính trị - xã hội trở thành một thực thể văn hóa.

Trước một bối cảnh quốc gia đa tộc người, phong tục tập quán hết sức đa dạng (như trên đã nêu), các chính quyền trung ương thời Đinh, Lê, Lý, Trần ở Đại Cổ Việt - Đại Việt cho đến thế kỷ XIV mặc dầu vẫn có chính sách “nhu viễn” với các tộc người vùng biên viễn (gả công chúa cho các tù trưởng thiếu số, trao chức tước cho các tù trưởng, cho các tộc ít người quản lý theo phong tục, tập quán của họ) nhưng trên căn bản là xu hướng nhất thể hóa.

Thời Lê Sơ đến đời Nguyễn, chính sách “nhu viễn” này giảm dần, trong điều kiện độc tôn Tống Nho. Thời Lê Thánh Tông (1460-1497): chỉ cho phép các làng có tục, lệ gì đặc biệt thì sau khi người có đạo đức Nho học soạn lệ làng, được quan huyện duyệt y, mới được ban hành hương ước. Triều đình không cho phép xây dựng các chùa mới ở làng xã. Chính quyền nhà Nguyễn (từ năm 1802 trở đi, nhất từ thời Minh Mạng 1820-1840 đến 1847-1884 thời Tự Đức) càng bộc lộ rõ điều này. Thành

Vauban trở thành chuẩn mực duy nhất cho việc xây dựng thành trì từ Phú Xuân đến các trấn, tỉnh thành, có điều chỉnh giảm quy mô, cao, rộng theo cấp độ so với thành Phú Xuân. Một mô hình chung cho việc xây dựng các trung tâm tỉnh, huyện ly ở các địa phương, không thể thiếu được miếu Hội đồng, Văn chỉ (hoặc Văn miếu, đàn tế trời, tế đất (xem mẫu trong sách *Đại Nam nhất thống chí*). Luật Nguyễn (*Hoàng triều luật lệ*) không chỉ quy định nhất thể hóa quy cách xây dựng từ thành trì, miếu mạo, đến hương ước, của các làng xóm từ Bắc vào Nam - hiện hình thành vật thể, mà ngay đến “phi vật thể” như tôn giáo, tín ngưỡng, nhà Nguyễn cũng muốn theo khuôn mẫu chung.

Triều Nguyễn còn cho “xét lại” lý lịch các thần được thờ ở làng xã người Kinh, chỉ cho các “chính thần” là các thần “hộ quốc, ty dân nhiệm trừ linh ứng” (giúp nước, che chở dân, cầu cúng có linh ứng) mới được tiếp tục thờ tự, còn những đền miếu dù đã thờ cúng từ trước, mà thường gắn với nhà Hồ, Mạc, Tây Sơn coi là “nhuận” triều, hay tín ngưỡng phồn thực, thì coi là “tà thần, dâm thần”. Đã có những vị “cán bộ” rất mẫn cán trong việc thực hành chính sách này trên thực tế⁽²⁾.

Minh Mạng còn ra lệnh thống nhất cả kiểu trang phục của dân Bắc - theo kiểu miền Nam (cắm “quần không đáy” ở miền Bắc). Mặc dù ca nhạc là một phần tất yếu của cuộc sống. Triều đình nào cũng luôn luôn tồn tại những kỹ nữ, đời sống đô thị đến nông thôn không thể thiếu được ca nhạc, thậm chí hầu như không lễ hội nào của nông thôn, không đình đám nào của làng xã vắng tiếng hát ngày vào đám, rã đám. Nhiều đình làng Bắc bộ còn có tục hát cửa đình, “đấu thầu” - bán cửa đình - bán quyền sử dụng chiếu đình trong các dịp vào đám cho các gánh hát. Nhưng trong quan hệ xã hội, từ luật pháp thời Lê, rồi Nguyễn đã không cho bản thân ca sĩ, và con cháu họ được đi theo đòi khoa cử Nho học - vốn rất được

sung trọng, là tầng nền trực tiếp để bước vào thế giới quan trường, ca sĩ bị khinh rẻ, xướng ca bị coi là “vô loài”.

Đương nhiên, sự thống nhất của đất nước không bắt đầu từ và phụ thuộc vào những sự nhất thể hóa đó. Chừng mực nào đó, sự nhất thể hóa phần vật thể và cả phi vật thể của văn hóa tạo nên diện mạo đồng bộ “tâm tấp” cho biểu hiện, hình thức của cuộc sống - giống như một cuộc duyệt binh vậy. Nhưng cuộc sống thực tiễn lại không phải là cuộc duyệt binh, điều hành!

Vì vậy, thực tiễn văn hóa Việt Nam diễn ra là xu hướng thường xuyên phải xử lý các xung đột tiềm tàng hay bộc phát giữa tính đa dạng văn hóa tộc người, vùng miền với xu hướng nhất thể hóa của chính sách quản lý. Mà hình thức dễ gặp nhất là sự giả vờ, là điều chỉnh, che đậy cái bản chất ở bên trong.

Với tín ngưỡng thờ thần chẳng hạn. Bản thân cuộc sống của cư dân, “có bệnh thì vái tứ phương”, “có thờ có thiêng, có kiêng có lành”... mọi hạng, loại thần đều được thờ để phục vụ, hay đáp ứng phần đó “thần cây đa, ma cây gạo”... miếu ông ba mươi, người gánh phân, nhật phân “tận thu lòng dạ thế gian”, kẻ ăn mày... Nhưng để tồn tại được hay để được xếp hạng “thượng đẳng, trung đẳng, thần”... không ít thần thánh đã được dân chúng “chạy”, “chữa” lại lý lịch theo tiêu chí của bộ Lễ, của triều đình... thành những vị thần mà đến ngày nay đọc lên đều giống nhau về cái gọi là “hộ quốc, ty dân”.

Văn hóa quản lý thiếu kỹ năng tạo sự khoan dung, đồng thuận, hướng tới sự vận động phát triển

Trong quá trình lịch sử, ngoài hàng ngàn cuộc nổi dậy, kháng chiến chống đô hộ, xâm lược của ngoại bang, là các cuộc giao tranh ác liệt giữa các tập đoàn Lê-Mạc; quân Lê-Trịnh Đàng Ngoài - với quân chúa Nguyễn ở Đàng Trong... là một thực tế lịch





Lễ tế Cà Ông ở làng
Cù Lao, Nha Trang.
Ảnh: Đức Hạnh.

sử không thể phủ định của quá trình thiết lập quốc gia thống nhất, tự chủ của dân tộc Việt. Đó là quá trình dựng nước đi liền với giữ nước.

Sau mỗi cuộc kháng chiến, hay chiến tranh vệ quốc với thắng lợi vĩ đại (chống các thế lực xâm lược Tống, Nguyên-Mông, Minh, Thanh) hay các cuộc chiến phe phái Lê-Mạc, Đàng Trong - Đàng Ngoài, chúa Nguyễn trước Tây Sơn... đều có chính sách "khắc phục hậu quả của chiến tranh" bằng đại xá thiên hạ, khôi phục lại sản xuất, xá thuế cho vùng bị tàn phá... Điều đó đúng và đặc biệt cần thiết.

Nhưng ở Việt Nam, điều đó chưa đủ. Ngay cả cuộc chiến tranh vệ quốc như chống Nguyên Mông, chống Thanh... thì nguyên cơ trực tiếp vẫn là có bộ phận ở triều đình "cầu cứu" ngoại viện (mà dân gian quen gọi là "cồng rắn cắn gà nhà", là bán nước cầu vinh)... Và trong cuộc chiến đó, với chính sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, "đi man trị man" (từ dùng xưa) hay từ hiện đại "Dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam", "Chia để trị"... Người dân Việt

Nam dù ở thành phần nào, tộc người nào cũng bị chia xẻ, thậm chí đến từng gia đình, đến "vùng nguy"... Còn các cuộc chiến tương tàn giữa các phe phái, thế lực thì hay nêu danh "chính", "tà", bên nào cũng nhận mình là chính nghĩa để tập hợp nhân lực, kích động nhân tâm. Sau cuộc chiến, điều đó vẫn tiếp tục bị khoét sâu hay âm ỉ gia tăng bởi chính sách hậu chiến của các triều đình chính quyền phong kiến.

Trong lịch sử, đã từng có vị vua Trần không chỉ hạn chế việc ban thưởng bổng lộc, chức tước tột đỉnh cho các tướng lĩnh, những người có công trong kháng chiến chống Mông-Nguyên, mà còn hạ lệnh mang hết giấy tờ, tài liệu liên quan đến các viên chức từng đầu hàng quân xâm lược đốt đi để những kẻ đó yên lòng...⁽³⁾ Nhưng phổ biến hơn cả, là chính sách ghi công thành ân điển, thành công thần khai quốc, là trả thù tàn tệ (như triều Lê-Trịnh với các cuộc nổi dậy, như nhà Nguyễn với quan, quân triều Tây Sơn).

Chính sách quản lý và văn hóa như vậy là đúng và cần thiết trong những thời điểm và khu vực nhất định. Nhưng, càng

cần hơn chính sách hàn gắn vết thương nhân tâm, xóa bỏ hận thù, để cố kết nhân tâm "năm tháng xoa dần nỗi xót xa" tui nhục, mặc cảm - của những bộ phận, gia đình, những cá nhân và con cháu những người đã vì hoàn cảnh nhất thời phải đứng hay liên quan đến phía bên kia...

Khoan dung văn hóa không chỉ là đạo đức mà còn thể hiện thành pháp luật, cơ chế để thống nhất nhân tâm, tạo đồng thuận xã hội, tạo nguồn nội năng vô tận trong chặng đường đi tới của dân tộc Việt Nam. ■

CHÚ THÍCH:

1. Chữ dùng của GS. Trần Quốc Vương.
2. Chẳng hạn, khi làm Tri huyện Hà Trung (Thanh Hóa), Đặng Huy Trứ không chỉ thân hành dẫn lính đi kiểm tra các làng xã, mà còn viết hịch xua đuổi "tà thần, thờ thần nhảm nhí".
3. Xem Nguyễn Hải Kế, *Nhà Trần-Thăng Long qua ba cuộc chiến tranh vệ quốc thế kỷ XIII* (Nhìn từ trước và sau cuộc chiến) trong *Chiến thắng Đông Bộ Đầu và Thái sư Trần Thủ Độ*, Nxb. Thời Đại, H.2010, tr.140-153.

NGUYỄN HẢI KẾ: nhà giáo tận tâm, nhà khoa học tận lực, người bạn tận tình

Vũ Văn Quân

Năm 1974, tốt nghiệp Trường Phổ thông cấp III Ngô Quyền danh tiếng của thành phố Hải Phòng, anh thanh niên Nguyễn Hải Kế trở thành sinh viên Khóa 15 Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội). Khác với nhiều người bị ép” vào Khoa Lịch sử (dù rồi về sau cũng mê sử, và trở thành những nhà sử học danh tiếng), Nguyễn Hải Kế đến với sử một cách tự nguyện. Theo học chuyên ngành Lịch sử cổ - trung đại Việt Nam, anh được các thầy cô nổi tiếng của bộ môn dạy dỗ, rèn cặp, truyền trao, không chỉ tri thức mà cả niềm đam mê cháy bỏng. Tốt nghiệp xuất sắc, anh trở thành cán bộ giảng dạy của Bộ môn và gắn bó với Khoa Lịch sử, với nghề làm sử, nghề làm thầy giáo sử từ ấy. Sau những năm tháng tuổi trẻ hết mình cho phong trào Đoàn, năm 1987 anh được sang Liên Xô học tập, làm luận án Phó Tiến sĩ rồi Tiến sĩ.

Trở về sau 9 năm đất khách quê người, 2 năm sau - 1998 - cùng lãnh đạo Khoa Lịch sử và Giáo sư Trần Quốc Vượng, anh lao mình vào xây dựng Bộ môn Lịch sử văn hóa Việt Nam (nay đổi là Văn hóa học và Lịch sử văn hóa Việt Nam) và vẫn tham dự các hoạt động của bộ môn Lịch sử cổ-trung đại Việt Nam. Từ đấy, trên nền tảng kiến thức vững chắc về lịch sử Việt Nam, nhất là về thời kỳ cổ đại và trung đại, anh say mê tìm hiểu, khám phá những khía cạnh của đời sống văn hóa dân tộc, từ truyền thống để thức nhận cái hiện tại hay giải mã cái hiện tại từ biện chứng của truyền thống. 15 năm nỗ lực hết mình, anh cùng các đồng nghiệp, học trò đã làm nên một chuyên

ngành đào tạo chững chạc, có uy tín và thu hút đông đảo sinh viên ngành Lịch sử theo học, được xã hội thừa nhận, chấp nhận và đánh giá cao.

Với cương vị là Chủ nhiệm Khoa, từ năm 2004, anh vung lái con thuyền Khoa Lịch sử vào thời điểm nhiều

khó khăn khi lớp các thầy cô lầy lừng lừng lướt nghỉ hưu hay nhiều anh em bạn bè trang lứa chuyển sang đơn vị công tác khác. Một thế hệ cán bộ sinh từ nửa sau thập niên 70 mà nay đã chiếm tới gần hai phần ba Khoa Lịch sử được anh chăm chút đã trưởng thành, từng bước và đủ sức tiếp nối sứ mệnh, uy tín, danh tiếng của một đơn vị đào tạo và nghiên cứu sử học hàng đầu của cả nước.

Anh vẫn nói anh thích lắm nghề làm thầy giáo, mặc dù anh cũng lại nói: “Với đông đảo những người đầu tư vào việc đi học, đi thi, để chọn ngành chọn nghề, thì nghề làm thầy giáo là sự lựa chọn cuối cùng, chứ không phải đầu tiên trong điều tiết của xã hội Việt Nam. Vì thế những ai, từ tuổi thanh xuân bước lên bục giảng cho đến khi được về nghỉ hưu, vẫn thủy chung với nghề dạy học đâu chỉ là an phận. Thủy chung với nghề thật kiên cường, bản lĩnh qua thẩm định tự thân,

để không chỉ khi thoái, lui mới quay ra làm thầy, mà ngay khi “tiến” hay “đạt” cũng không bỏ đi, mà vẫn như nhất nghề làm thầy, để cùng học và trồng người không mệt mỏi...”. Và anh đã làm được điều anh muốn. Học trò theo anh đông, nhất là từ khi có chuyên ngành Lịch sử văn hóa Việt Nam. 15 năm đào tạo, với hơn mười lứa sinh viên ra trường, học trò anh cũng ngọt 200. Anh dạy học trò bằng tri thức, sự uyên bác, bằng phương pháp tư duy. Anh sẵn sàng bỏ mọi công việc khác cùng



PGS. TSKH. Nguyễn Hải Kế đi khảo sát diền dã địa điểm Hội thể Lũng Nhai, Thanh Hóa, tháng 10-2012. Ảnh: Trần Thái Hà

Ý kiến chưa thống nhất về Mai Hắc Đế với khởi nghĩa Hoan Châu

Đình Văn Hiến

NGÀY 8/11/2008, TẠI HỘI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH ĐÃ CÓ CUỘC HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA VỀ ĐỀ TÀI MAI HẮC ĐẾ VỚI KHỞI NGHĨA HOAN CHÂU. QUAN TÂM ĐẾN HỘI THẢO CÓ CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, NHÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI, NHÀ CÔNG TÁC VĂN HÓA, NHÀ VĂN, NHÀ BÁO, KHÔNG CHỈ RIÊNG TRÊN NGHỆ AN MÀ CÒN TỪ NHIỀU ĐỊA PHƯƠNG KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CUỘC KHỞI NGHĨA HOAN CHÂU. HỘI TRƯỜNG TỔ CHỨC HỘI THẢO VỚI SỨC CHỨA 500 NGƯỜI ĐÃ KÍN CHỖ. CÓ 35 BẢN THAM LUẬN ĐÃ ĐƯỢC GỬI TỚI HỘI THẢO.

Một số sự kiện lịch sử được đánh giá thống nhất

Kết thúc hội thảo, giáo sư Phan Huy Lê đã đọc bản kết luận của cuộc hội thảo này. Cho đến nay hơn bốn năm trôi qua kể từ thời điểm tổ chức hội thảo, đã có nhiều ý kiến hoan nghênh thành công của hội thảo, xác định được rằng cuộc khởi nghĩa Hoan Châu đã lật đổ được ách xâm lược của cường quốc lúc bấy giờ mà sức mạnh của nó được cả thế giới kiêng nể.

Triều đại đó, ngay những ngày đầu mới thành lập, giải phóng được một phần đất phía nam của tổ quốc ta là 3 châu Hoan, Ái, Diễn, đã lập quốc đô ở Vạn An

(nay là trung tâm huyện Nam Đàn) đã được nhiều nước láng giềng công nhận như Kim Lân, Trà Bàn, Chân Lạp qua việc chi viện hai chục vạn quân để phối hợp với nghĩa quân, quét sạch toàn bộ quân đô hộ ra khỏi bờ cõi tổ quốc ta. Đây là sự kiện lịch sử trọng đại khẳng định quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam trước sự thách thức với đế quốc phương Bắc là nhà Đường thời đó (thành quả đó trong chính sử không nhắc đến). Để khẳng định được chân lý đó, quả thật không phải là dễ dàng.

Tim hiểu về đề tài này trong hơn hai chục năm qua, tôi đã hiểu rằng đỉnh chình được sự nhầm

▶ học trò đi khảo sát dù xa xôi vất vả khó khăn. Anh chia sẻ với học trò tất cả những gì anh có, từ tri thức, kinh nghiệm đến tiền bạc, tâm tình.

Học anh, vừa dễ lại vừa khó. Anh không có thói quen đọc thoại, chỉ đọc cho chép hoặc nói cho nghe, mà phải động não, nghĩ suy, trình bày ý kiến, quan điểm. Thế nên, quãng cuối những năm 90, khi anh mới ở Nga về, có người nói Nguyễn Hải Kế khi giảng bài lại đọc thơ, tự hát hoặc bắt sinh viên hát, rất không nghiêm túc, nhưng thực ra thì anh đang giảng về văn hóa dân gian. Cái mà nay giáo dục đại học nêu cao là cần phát huy tính chủ động của người học thì anh đã áp dụng từ rất lâu rồi.

Anh mê sử, mê văn hóa Việt Nam. Dấu chân anh miên man theo thầy Lê, thầy Doãn đi diễn dã về khởi nghĩa Lam Sơn, về phong trào Tây Sơn, về công cuộc khẩn hoang vùng duyên hải Bắc bộ... Đêm qua, 19 tháng 3, anh Nguyễn Hùng Vi - cán bộ giảng dạy Khoa Văn học - thức trắng viết bài thơ khóc anh, nhớ về cái thưở:

*Lối xưa điên dã đâu rồi
Chân trần áo rách tôi bời đó đây
Đâu rồi góc núi chân mây
Liều xiêu bóng bác hao gầy lợi ra...*

Đêm về cùng ngâm ngọt ca

Du du thế sự nại hà lão lai.

Anh thường nói: mình Hải Kế mà “vô mưu”.

Anh có cả biển các hoài bão, ước mơ, tự thân phần đầu không mệt mỏi để biết thật rộng, hiểu thật sâu, để rồi lại trao truyền cho các thế hệ học trò, cho xã hội. Anh xuất hiện nhiều trên truyền hình, trên các phương tiện thông tin đại chúng, không phải để nổi tiếng, để danh tiếng, càng không phải vì “thù lao” (bởi thứ này nếu có thì sau mỗi chương trình anh cũng lại cùng học trò tiêu hết ở quán bia thôi, mà có khi còn phải thêm tiền túi), mà là vì anh muốn truyền đi các thông điệp của di sản lịch sử và văn hóa dân tộc đến với đông đảo nhân dân.

Anh hết mình vì cái chung nhưng lại rất “vụng” cho cái riêng, chẳng biết vun vén cho mình, không bao giờ tính toán thiệt hơn.

Anh đã sống hết mình cho cái chung. Là người thầy, anh đã tận tâm với học trò, dù đó là các cô cậu sinh viên mới năm thứ nhất, hay là anh chị nghiên cứu sinh sắp bảo vệ luận án. Là nhà khoa học, anh đã tận lực cho niềm đam mê từ thưở nhỏ, vì mình mà cũng vì xã hội như một thứ “trách nhiệm công dân”. Là người bạn, với bất kể lứa tuổi nào, anh luôn là người tận tình, tận nghĩa, chí nghĩa, chí tình. ■



Đền thờ Mai Hắc Đế tại Nam Đàn, Nghệ An.

lần về đề tài Mai Hắc Đế là một việc khó khăn vì nó do một sử gia nổi tiếng là Ngô Sĩ Liên biên soạn năm 1697 trong một bộ sử chính thống của nước ta là *Đại Việt sử ký toàn thư* (gọi tắt là *Toàn thư*). Theo chúng tôi điều nhầm lẫn của cụ Ngô có thể bắt nguồn từ chỗ *Toàn thư* được ghi theo lối biên niên. Nhưng cuộc khởi nghĩa Hoan Châu, cụ không ghi vào thời điểm cuộc khởi nghĩa xảy ra (Quý Sửu-713) mà cụ lại ghi vào năm 722 (Nhâm Tuất) là năm mà nhà Đường cử tướng Dương Tư Húc đem quân sang đánh Mai triều, lập lại ách đô hộ của chúng trên đất nước ta. (Đúng theo cách ghi ở phần “bản kỷ” của *Đường thư*: là năm 713 họ không ghi cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan lập nên Mai triều, mà chỉ đến khi chúng cử tên tướng này sang lập lại được ách đô hộ, nhân đó chúng mới ghi vào như là để giải thích lý do việc Dương Tư Húc mang đại quân sang đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân An Nam nổi lên do Mai Thúc Loan, một tướng giặc cầm đầu. (Tuy trong “bản kỷ” ghi vậy, nhưng ở phần “liệt truyện” cả hai cuốn *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* Trung Quốc đều ghi thời điểm Mai Thúc Loan khởi nghĩa là vào

đầu đời Khai Nguyên là năm 713). Nhầm lẫn của cụ Ngô là đã chỉ trích dẫn riêng phần “bản kỷ” mà bỏ qua phần “liệt truyện” khiến hậu thế hiểu nhầm là khởi nghĩa Hoan Châu là vào năm 722.

Theo tham luận của giáo sư Phan Huy Lê thì một số cuốn sử khác của Trung Quốc như *Phủ Nguyên Quy* (biên soạn năm 1013) rồi *Quảng Tây thông chí* (biên soạn và tu sửa trong các năm 1522-1567) cũng đều ghi năm Mai Thúc Loan khởi nghĩa là 713. Còn một cuốn sử thời Nguyên của Trung Quốc, do một tác giả gốc Việt tên là Lê Tắc biên soạn xong năm 1307 cũng ghi Mai Thúc Loan khởi nghĩa vào Quý Sửu (713).

Còn năm kết thúc triều đại tự chủ họ Mai, ở phần liệt truyện cả *Cựu* và *Tân Đường thư* đều ghi đó là năm 722 - theo họ sau khi Dương Tư Húc kéo đại quân trở lại nước ta, thì ngay trong năm đó Mai Hắc Đế bị tướng giặc giết chết. Tuy nhiên, đó chỉ là sự khoác lác, tự che giấu thất bại, vì theo tư liệu của sử gia Trần Bá Chi thu thập từ tộc phả họ Mai ở một vài nơi thì sau khi Dương Tư Húc kéo đại quân trở sang tái chiếm, xâm lăng nước ta thì đúng là chúng chiếm ngay được Tống Bình (Hà

Nội ngày nay). Đánh chiếm được Tống Bình chúng kéo đại binh vào đánh Vạn An lần đầu ngay sau đó (cũng trong năm Nhâm Tuất 722) nhưng lần này chúng nhanh chóng bị đại bại vì một trận hỏa công thần kỳ của vua Mai trên sông Lam.

Sau khi thua đau lần đầu chúng rút về lại Tống Bình sửa chiến thuyền, bổ sung quân và một năm sau khi được tin Mai Hắc Đế lâm trọng bệnh chúng lại cho đại quân mở cuộc tấn công Vạn An lần hai. Khi chúng kéo quân vào đến nơi thì cũng vừa lúc Mai Hắc Đế băng hà và đã truyền ngôi cho con út là Mai Thúc Huy. Vị thiếu đế này chỉ cầm cự với đại quân trong ba bốn tháng thì cũng tuân tiết trên chiến trường (khoảng thời gian này là cuối năm Quý Hợi).

Tính ra từ năm Quý Sửu (713) đến năm Mai triều tan vỡ Quý Hợi (723), triều đình tự chủ họ Mai tồn tại được tròn một thập kỷ.

Những phát hiện mới về khởi nghĩa Hoan Châu

Đến đây chắc có người hỏi chứng tích, chứng cứ rõ ràng vậy thế thì việc đính chính nhầm lẫn cơ sao lại bảo là không dễ dàng?

Đúng là chỉ một hôm đến thư viện, là ta có thể ghi chép mọi thông tin đó.

Tuy nhiên, ngay từ đầu tôi trình bày cái khó khăn nằm ở chỗ điều nhầm lẫn này trong quốc sử lại bắt nguồn từ cuốn *Toàn thư* nên ít người dám nghi ngờ tính xác thực của nó, nên chẳng ai bỏ thời gian để làm cái việc họ cho là vô ích, vô bổ đến thư viện xác minh thực hư. Điều này khiến cho sau khi *Toàn thư* ra đời (1697) thì các sử thư khác của ta là *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Khâm định Việt sử thông giám*... được biên soạn theo, khiến cho sau này, sự nhầm lẫn được lặp đi, lặp lại nhiều lần đến mức để cho hậu thế cứ tưởng đó là một sự chính xác tuyệt đối, có ai nói khác dù có chứng cứ, có biện luận hợp lý thì đều bị bác bỏ. Đương đại thì có sử gia lão thành Nguyễn Lương Bích, vào đầu những năm 70, sử gia Trần Cương và cuối những năm 80 qua nghiên cứu, các vị thấy những điều cụ Chư Cát Thị viết về Mai Hắc Đế đáng tin cậy, những điều cụ Ngô nói trong chính sử là cần phải xem xét, xác minh, đính chính lại, thế nhưng những ý kiến các vị hầu như không được ai chú ý. Đến giữa những năm 1970, chúng tôi phát hiện ra các di tích cổ kính có liên quan đến Mai Đế mà từ lâu không ai nhắc đến, đó là đền thờ hai con của Mai Hắc Đế cũng là hai thân tướng của vua Mai ở Hải Phòng, rồi ở phường Trung Hòa, ở Hà Nội có đền thờ một tướng quân chống Đường là vợ Mai Hắc Đế... Những chứng cứ đó chứng minh rằng các điều cụ Chu Cát Thị nói trong *Việt Điện U Linh* rằng: để chống được quân nhà Đường, Mai Đế từng kiên trì chuẩn bị, về thời gian thì kéo dài vài chục năm, khi bắt đầu lấy vợ đã bàn bạc cùng vợ về nguyện ước cao cả này đến khi sinh con, gả chồng lấy vợ rồi vẫn chưa khởi sự. Về không gian thì không chỉ trên quê hương Hoan Châu mà còn ở các vùng cách xa nhau đến 12 ngày đường bộ. Về nhân thân thì tên vợ tên con của Mai Đế ghi ở di tích Hải Phòng trùng với những ghi chép của cụ Chư Cát Thị. Các phát hiện đó

chúng tôi đã kịp giới thiệu trên báo chí và biên soạn thành cuốn *Mai Hắc Đế truyền thuyết và lịch sử* (đã tái bản ba lần do Đinh Văn Hiến và Đinh Lê Yên biên soạn). Tuy nhiên khi thấy cuốn sách này, tuy được công chúng đón nhận, nhưng cũng không có sức thuyết phục hoàn toàn, tôi liền đề xuất ý kiến trên một trang web-2007 tổ chức một cuộc hội thảo khoa học, để giải quyết vấn đề. Với tư cách là hội viên Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tôi đã có thư kèm theo phiên bản trang web trên lên giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đề nghị Hội phối hợp cùng tỉnh Nghệ An tổ chức cuộc hội thảo khoa học nhưng chỉ được đồng chí chủ tịch Hội trả lời: Các phát hiện của tôi ông có biết qua sách các tác giả biểu. Tuy nhiên để tổ chức hội thảo khoa học cần phải có thời gian để ông cho người đi điều tra, xác minh lại thực địa và tìm đọc thêm các văn bản liên quan. Sau đó tôi phải liên lạc với trường Đại học Vinh và Viện Sử học đề nghị hai cơ quan chủ trì hội thảo. Sau đó vài tuần giáo sư Phan Huy Lê đã điện thoại cho tôi biết là ông đã đọc các văn bản liên quan và có thông tin về các sự kiện mà chúng tôi phát hiện, ông tán thành việc tôi liên hệ cùng tỉnh Nghệ An tổ chức cuộc hội thảo. (Cùng lúc đó thì Đại học Vinh và Viện Sử học cũng có công văn triệu tập hội thảo). Đó là lộ trình đi đến thêm hội thảo. Còn về nội dung hội thảo thì cũng cần nêu thêm là các đại biểu cũng nhất trí cho chuyện cống vài từ nước ta sang Tràng An kinh đô nhà Đường mà một thời các sử thư nước ta có ghi vào như là một nguyên nhân trực tiếp nổ ra cuộc khởi nghĩa chỉ là một truyền thuyết chứ không phải một sự kiện lịch sử có thật. Ngoài ra một vài bản tham luận cũng dựa hoàn toàn vào những luận điểm *Toàn thư*, nói theo *Toàn thư*, có phần bảo vệ cho quan điểm của *Toàn thư*, khi tranh luận về những phát hiện mới.

Tuy nhiên kết thúc hội thảo các vấn đề đặt ra không phải đã được giải quyết hết, mà cũng còn tồn tại

một số, mà chủ tịch đoàn đề nghị các nhà khoa học, các sử gia tiếp tục nghiên cứu để bổ sung sau này như: về hoạt động của Mai triều trong 10 năm trị nước về gia cảnh và nhân thân Mai Đế, về việc liên kết với các nước lân bang, liên kết cùng các châu quận trong nội bộ nước ta thời đó... đã được diễn ra như thế nào trong hoàn cảnh khó khăn của đất nước lúc đó.

Qua các sự kiện lịch sử và các quan điểm tranh luận nêu trên có thể thấy rằng để đưa ra được một lời đính chính nhầm lẫn lịch sử về đề tài Mai Đế đã là rất khó khăn, dù các tư liệu đã hiện hữu ngay từ những năm cuối thiên niên kỷ đầu Công nguyên, hoặc muộn hơn cũng vào cuối thế kỷ XVIII. Việc tìm hiểu xác minh về mặt văn bản học, rồi việc tìm ra các chứng tích trên thực địa, cũng được tìm ra từ cách đây dăm chục năm (do Trần Bá Chí phát hiện), hoặc gần đây nhất cũng vài chục năm (do Đinh Văn Hiến, Đinh Lê Yên phát hiện). Tuy nhiên đến khi các sử liệu chính xác đã phát lộ thì việc tổ chức hội thảo cũng chẳng thể suôn sẻ ngay từ đầu. Vào đến hội thảo, việc thống nhất ý kiến cũng chưa phải dễ dàng như trình bày. Lược kể như vậy để thấy đưa ra được những kết luận như trên từ cuộc hội thảo là cả một sự nghiên cứu nghiêm túc của các nhà khoa học nhiều thế hệ, không phải là một kết luận thiếu thận trọng. Tôi trình bày một cách tương đối kỹ như trên là do, từ đầu năm đến nay trên một số báo chí có một số bài chưa thật đồng tình về hội thảo Mai Đế.

Nhân năm 2013 (Quý Ty) là năm khởi nghĩa Hoan Châu chẵn 1300 năm từ khi diễn ra (713-1213) cũng là năm có ngày giỗ lần 1290 của Mai Đế (16/9 Quý Hợi - 723- 16/9 Quý Ty 1213), tỉnh Nghệ An sẽ tổ chức kỷ niệm trọng thể hai ngày đại lễ này để tôn vinh xứng đáng công đức anh hùng dân tộc Mai Thúc Loan. Tôi nêu lại những vấn đề quan trọng ở trên với mong ước trong nhân dân ta nếu ai có những vấn vương lẩn cấn về nhân vật lịch sử này, sẽ được giải tỏa thanh thoát. ■

Nhân vật lịch sử Đỗ Anh Vũ VÀ ĐỨC THÁNH LÁC trong tôn giáo dân gian

Lê Quang Chấn

ĐỐI VỚI LỊCH SỬ, ĐỖ ANH VŨ (1113 - 1158) ĐƯỢC BIẾT ĐẾN LÀ MỘT VỊ PHỤ CHÍNH ĐẠI THẦN TRIỀU VUA LÝ ANH TÔNG (1138 - 1175) VỚI NHỮNG VŨ CÔNG TO LỚN NHUNG ĐỒNG THỜI CŨNG LÀ MỘT KẸ “LỘNG QUYỀN”, “MỘT KẸ ĐẠI ÁC”. NGƯỢC LẠI, TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NHÂN DÂN VÙNG KHOÁI CHÂU, AN THI, KIM ĐỘNG, ÔNG LÀ VỊ PHÚC THẦN CÓ NHIỀU CÔNG TRẠNG VỚI DÂN VỚI NƯỚC VÀ ĐƯỢC GỌI BẰNG CÁI TÊN ĐẦY TÔN KÍNH: ĐỨC THÁNH LÁC.



Một ngôi chùa ở Hưng Yên.

Từ một nhân vật bị các sử gia phê phán...

Đỗ Anh Vũ không chỉ là người thuộc dòng dõi ngoại thích (là em của Thái hậu họ Đỗ - vợ của Sùng Hiền hầu, thân sinh ra vua Lý Thần Tông) mà còn là người người thông minh lanh lợi, có phong tư thanh khiết, vẻ mặt đĩnh ngộ nên được vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127), Lý Thần Tông (1128 - 1138) và Lê Thái hậu (mẹ vua Lý Anh Tông) yêu quý, tuyển vào trong cung cấm “làm Cung

điện lệnh quản lãnh cả công việc trong ngoài”⁽¹⁾. Các việc cơ mật trong cung cấm cũng như các việc biên cương, xây dựng, thợ thuyền, triều đình đều ủy thác cho ông. Với tài thao lược của mình, Đỗ Anh Vũ đã lập nhiều công trạng trong việc đánh dẹp sự xâm lấn của quân Vân Đan (quân nước Chân Lạp), bọn Sơn Liễu năm 1135, dẹp yên nội loạn của Thượng Suy Vi (tên thật của Thân Lợi) năm 1141. Năm 1137, trước khi lâm chung, vua Lý Thần Tông đã tin cần

giao cho ông trọng trách cùng Lê Thái hậu phò tá Lý Thiên Tộ lên ngôi hoàng đế (tức vua Lý Anh Tông). Vì lẽ đó, Đỗ Anh Vũ được tấn phong làm Phụ quốc Thái úy và được ban quốc tính họ Lý.

Tuy nhiên, vì vướng bận vào các vụ tranh giành quyền lực với các thân vương tông thất (như Trí Minh vương, Bảo Ninh hầu, Bảo Thắng hầu, Kiến Hải vương Lý Dương Côn...), với các đại thần (Vũ Đái, Dương Tự Minh, Nguyễn Quốc Dĩ...), đặc

biệt là việc tư thông, gian dũu với Lê Thái hậu trong cung cấm, Đỗ Anh Vũ đã trở thành viên đại thần “lộng quyền”, là “gian thần”, là “kẻ đại ác”. Các sử gia phong kiến đã kịch liệt lên án những hành động của ông. Lê Văn Hưu (1230 - 1322) viết: “Đỗ Anh Vũ ra vào cấm đình, tư thông với mẫu hậu, không tội gì to bằng”. Ngô Sĩ Liên nhận xét: “Anh Vũ là kẻ đại ác”. Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780) phê phán: “Anh Vũ là bề tôi lại tư thông với mẫu hậu, tội đó không thể tha được... Anh Tông lúc đó đã trưởng thành, không biết phòng ngừa mẹ, lại bị mẹ làm mê hoặc khiến cho đưa gian thần là Anh Vũ dâm loạn mà không kiêng nể gì”. Phan Huy Chú (1782 - 1840) trong phần viết về Anh Tông Hoàng đế có ghi: “Lúc mới lên làm vua hầy còn thơ ấu, bị gian thần Đỗ Anh Vũ lộng quyền, thương phạt mất công bằng, công dịch luôn luôn, dân oán, trời ra tay, cơ hồ đến rồi ren”. Thiệu Đình Đặng Xuân Bảng (1828 - 1910) cũng chua rằng: “Những năm đầu đời Anh Tông, gian thần nắm quyền, chính sự không do vua quyết định, nên có nhiều sai lầm. Sau khi Anh Vũ chết, Hiến Thành được dùng, luyện quân, giảng võ, tuyển tướng, sai sứ, biên thùy yên tĩnh, gần phục hồi được sự thịnh trị thời Thái Tông và Thánh Tông”. Trần Trọng Kim (1883 - 1953) lại so sánh: “Anh Tông bấy giờ mới có 3 tuổi, Thái hậu là Lê Thị cầm quyền nhiếp chính. Lê Thái hậu lại tư thông với Đỗ Anh Vũ, cho nên phạm việc gì bất cứ lớn nhỏ đều ở tay Đỗ Anh Vũ quyết đoán cả. Đỗ Anh Vũ được thể ra vào chỗ cung cấm, kiêu ngạo và khinh dể đình thần. Các quan như bọn Vũ Đái, Nguyễn Dương, Nguyễn Quốc và Dương Tự Minh

thấy Đỗ Anh Vũ lộng quyền quá độ, đều lo mưu trừ đi, nhưng sự không thành lại bị giết hại cả. May nhờ thời bấy giờ có nhiều tôi giỏi như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiến, Lý Công Tín làm quan tại triều cho nên Đỗ Anh Vũ không dám có ý khác”.

...đến một vị Thánh trong tâm thức dân gian.

Tháng 8 năm 1158, Đỗ Anh Vũ mất: “Vua và Hoàng Thái hậu thương khóc 7 ngày, than vãn về rường cột của nước nhà nghiêng đổ; bỏ cả cơm ngự thiện, thôi hết các buổi chầu, đưa đồ phúng tế nhiều hơn lệ thường. Thi hài Thái úy an táng ở xóm Sùng Nhân, hương An Lạc là nơi quê hương của tổ tiên mẹ Thái úy. Thái phó Tô công (tức Tô Hiến Thành) phụng chỉ giúp đỡ việc ma chay và Chu Trung trông coi việc nghi lễ”. Với những công lao đóng góp của mình, Đỗ Anh Vũ được phong làm “Suy trung, Hiệp mưu, Bảo tiết, Thủ chính, Tá lý, Dực vận công thần; Thủ thượng thư lệnh, Khai phủ Nghi đồng tam ti; Nhập nội Nội thị sảnh Đô đô tri, Kiểm hiệu Thái úy kiêm Ngự sử Đại phu; Dao thụ Chư trấn Tiết độ sứ, Đồng trung thư Minh chính Bình chương sự, Thượng trụ quốc, Thiên tử tính, Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân, Nguyên soái Đại Đô thống”. Không những thế, triều đình còn cho dựng lăng, xây đền thờ, tạc văn bia và lệnh chon nhân dân hương An Lạc hương khói thờ tự đời đời. Từ đây, công tích, sự trạng cũng như nhận thức, đánh giá về nhân vật Đỗ Anh Vũ đã thay đổi hoàn toàn.

Nội dung tám bia *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi tính tự* (Văn bia về Thái úy Lý công nước Cự Việt)⁽²⁾ đã “xưng tụng ông hết lời, xóa mờ tất cả các vết nhơ, biến ông thành một nhân vật hoàn mỹ”, đặc biệt là bài tán: “Núi cao giáng xuống một vị thần/ Từ đó sinh ra bậc triết nhân/ Uy nghi lẫm liệt/

Văn và chất rõ ràng/ Là người có trí lại có dũng/ Giúp rập cho đời, vỗ yên muôn dân/ Gây dựng nền thi thư và lễ nghĩa/ Lấy nghĩa làm đường đi, lấy nhân làm nhà ở/ Là dòng dõi của bậc chúng tể/ Là sứ thần của bậc thánh quân/ Vào triều thì quyết định muôn việc/ Ra ngoài thì ban bố ngũ thân/ Đánh cho nước Vân Đan vỡ chạy/ Làm cho ngoài biên cương không còn phong tục quái lạ/ Tên Thượng Suy đá bị giết/ Biên tái không còn vương bụi kinh hoàng/ Công lao đứng vào bậc nhất/ Ngồi tước không ai sánh kịp/ Bỗng nhiên mắc phải bệnh nặng/ Thuốc thang không còn chút thân hiệu/ Thế là cười hạc xa chơi chốn cung tiên/ Nhà vua xót thương nước mắt đầm khan/ Đưa đồ phúng tế rất trọng hậu/ Lễ chôn cất rất đầy đủ/ Lại khắc bia ghi công/ Để lưu mãi muôn đời”. Câu chuyện *Đốt vàng mã thành tro* trong sách *Bà Tâm huyền kinh lục* của Trần Tân Gia (người làng Duyên Yên, xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động) có kể về chuyện cha ông là Cử nhân Trần Tú Đình (1801 - 1861) đã gặp được thần Đỗ Anh Vũ trong giấc mộng. Hôm đó, Trần công chứng kiến việc một người đàn bà tham lam ăn cắp chiếc áo, nhưng chối không nhận lại còn thể thốt nặng lời trước mặt Đức Thánh Lác, song không thấy Thánh quở phạt gì cả. Thấy vậy, “phụ thân tôi trách thần Đỗ Anh Vũ. Ông này trước phò ấu chúa Lý Anh Tông, bị sử sách coi là gian thần và kết tội nặng thông dâm với Thái hậu, giá như mình sống cùng thời ấy thì nhất định sẽ xin chém đầu. Đã vậy chết rồi còn ngông cuồng mê hoặc dân đen, khiến họ hể đến ngày giỗ thần là lại đua nhau đốt vàng, mã, tiền giấy, mỗi xã tốn đến hàng trăm”. Ngay sau đó, Trần công được Đức Thánh Lác giảng giải, trong đó có đoạn giải thích về những khúc mắc của mình: “Huống chi ta hồi trước gặp khi vua non đại, nước nguy nan đã

dốc hết lòng trung báo đáp, giữ cho xã tắc được vững vàng như bàn thạch. Chỉ vì giữ chức Thừa tướng phải nghiêm khắc trừ khử bọn gian tà nên không thể tránh khỏi những lời oán than, khiến ngọn bút chép sử lại quy cho ta là gian thần. Còn về chuyện tư thông trong cung cấm, ấy là bởi Quốc mẫu Lê Thái hậu còn thanh xuân mà lôi kéo ta mắc vào vòng tội lỗi. Điều đó ta cam tự chịu, khó chối cãi được. Đợi ơn Hoàng thiên gia ân, đã cân nhắc công lao và tội lỗi của ta rồi, thư sinh chớ có bởi lòng tìm vết như thế”. Từ đó, Trần công đã tỉnh ngộ và tin cẩn hơn: “Kẻ hậu sinh này bản tính thẳng thắn, cứ xem thấy sử sách chép như thế, tận mắt nhìn thấy sự việc như thế mà buông lời bạo ngược, xin thần lượng thứ cho”.

Đối với nhân dân vùng Khoái Châu, Kim Động, Yên Mỹ, Ân Thi, Đỗ Anh Vũ là một vị Thánh (Đức Thánh Lác, tức gọi theo tên Nôm của làng An Lạc) - người “có công mưu lợi ích cho quê hương, cấp đất đai⁽³⁾, giúp dân làng được an cư lạc nghiệp nên trong cảm quan của dân chúng, ông vẫn là một vị thánh được sùng mộ”. Căn cứ vào các bản kê khai thần tích, thần sắc năm 1938 của các làng xã thì trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có đến 16 làng thờ Đỗ Anh Vũ làm thành hoàng làng, bao gồm: An Lạc, Cao Quán, Hoàng Vân Nội, Hoàng Vân Ngoại, Kim Tháp, Lác, Thổ Khối của tổng An Lạc, phủ Khoái Châu; Đê Cầu, Lôi Cầu, Vũ Xá của tổng An Xá và Bình Cầu, Đào Xá, Tượng Cước của tổng Lưu Xá, huyện Kim Động; Hòa Đàm, Thuần Mỹ của tổng Hòa Đàm, huyện Yên Mỹ và Thúy Trúc của tổng Hạ Cổ, phủ Ân Thi. Trong khi đó, bản *Thần tích, thần sắc làng An Lạc, tổng An Lạc, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên* cho biết cụ thể hơn: Câu hỏi: Có làng nào thờ ngài nữa không? Những làng ấy có lễ giao hiếu với nhau gì không,

vi như rước sách, tế lễ, ăn giải, trai gái hai làng không được lấy nhau... Trả lời: Có phủ Khoái Châu, tổng An Lạc, toàn tổng 7 xã (Cao Quán, Hoàng Vân Nội, Hoàng Vân Ngoại, Kim Tháp, Thổ Khối, Vân Cầu, Yên Lạc); huyện Kim Động, tổng An Xá, Đỗ Xá xã, Lôi Cầu xã, Đê Cầu xã 3 xã; Lưu Xá tổng, Tượng Cước xã, Đào Xá Nội, Đào Xá Ngoại, Bình Cầu xã 4 xã; phủ Ân Thi, tổng Hạ Cổ, Thúy Trúc 1 xã; huyện Yên Mỹ, Thượng Cổ tổng toàn 7 xã (Cảnh Lâm, Chu Xá, Đông Mỹ, Giã Cầu, Hoan Ái, Lãng Cầu, Yên Độ), cộng 22 xã cùng thờ. Cứ 6 năm một lần hội là năm Tý, năm Ngọ các xã phải rước đến đền chính làng An Lạc để tế lễ, xong làng nào làng ấy ăn. Cứ mỗi năm một lần tháng Giêng kỳ Phúc, 6 xã trong tổng phải rước đến tế rồi về, tháng 9 ngày 19, ngày 20 là ngày kỵ, cả tổng An Lạc, An Xá, Lôi Cầu, Đê Cầu, Đỗ Xá 3 làng đều rước đến tế; trai gái lấy nhau không cấm.

Như thế, nhận thức, đánh giá về công trạng, sự nghiệp của Đỗ Anh Vũ chưa có sự thống nhất, thậm chí là trái ngược nhau. Nếu lấy những giáo lý căn bản của Nho gia để làm hệ quy chiếu, các sử gia phong kiến đã phê phán việc tranh giành quyền lực với các vương công quý tộc của Đỗ Anh Vũ là hành động “tiếm quyền”, “lộng quyền”. Trầm trọng hơn là việc tư thông, gian díu với Lê Thái hậu không những liệt ông vào hạng “dâm thần” mà còn đánh giá ông là “kẻ đại ác”, “không tội gì to bằng”, “tội đó không thể tha được”... Nếu coi việc tư thông trong cung cấm là trọng tội, thì triều Trần còn có nhiều vụ khác, liên quan đến các đại thần danh tướng trong triều. Vậy mà sử sách xưa vẫn đánh giá cao các nhân vật đó. Khi đã là người thiên cổ, Đỗ Anh Vũ lại hiển Thánh - Đức Thánh Lác - một vị Thánh có nhiều công trạng với nhân dân vùng *Tam thiên mẫu*. Họ vẫn kính trọng, vẫn tôn sùng, vẫn

hương khói thờ tự từ bao đời nay và sẽ còn mãi mãi về sau.

Đặt trong tổng thể không gian văn hóa của vùng đất Phố Hiến - Hưng Yên thì tầm ảnh hưởng Thái úy, Việt Quốc công Đỗ Anh Vũ - Đức Thánh Lác là rất rộng lớn, bao trùm cả vùng đất trung tâm của tỉnh Hưng Yên (gồm một số xã của huyện Khoái Châu, Ân Thi, Yên Mỹ, Kim Động). Dù là một nhân vật lịch sử - văn hóa đặc sắc của vùng đất Hưng Yên, song tựu trung lại, sự thực của lịch sử với hiện thực trong nhân gian về Đỗ Anh Vũ vẫn nằm trong truyền thống *Sinh vi tướng, tử vi thần* của dân tộc ta. ■

CHÚ THÍCH:

1. Sử gia Ngô Thi Sĩ chưa rằng: “Anh Vũ, trang mạo đầy đà, đẹp đẽ, múa khéo, hát hay, lên 8 tuổi được tuyển làm Thượng lâm đệ tử; 16 tuổi, Lý Thần Tông cho vào trong nội hầu nơi màn trướng. Gặp Anh Vũ, Lê hậu phải lòng”.

2. Tám bia này đặt trên mộ của Đỗ Anh Vũ tại làng An Lạc, xã Đông Tiến, huyện Khoái Châu. Không rõ tác giả là ai, niên đại dựng năm nào nhưng theo phỏng đoán thì năm tạo dựng là 1159 (tức là một năm sau khi ông mất). Cùng với 2 tấm bia, một ở chùa Báo Ân (xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ), một là Diêm Phúc tự bi minh (xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ), bia *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi tính tự* (ở xã Đông Tiến, huyện Khoái Châu) là những tấm bia quý, rất có giá trị trong kho tàng thư tịch Hán Nôm của Hưng Yên nói riêng, của nước ta nói chung.

3. Cho đến nay nhân dân các xã Đông Tiến, Dân Tiến (huyện Khoái Châu), xã Văn Du, Xuân Trúc (huyện Ân Thi) vẫn còn truyền tụng về khu đất *Tam thiên mẫu* (ba nghìn mẫu ruộng) là thực ấp của Thái úy Đỗ Anh Vũ.

Cuộc chiến đấu của quân dân Huế trong đêm thất thủ kinh thành

Nguyễn Hữu Đệ

Sau sự kiện triều đình vua Hiệp Hòa ngày 25-8-1883, ký với toàn quyền Harmand đại diện Chính phủ Pháp hiệp ước Quý Mùi (1883) tức là hiệp ước Harmand và hiệp ước Patenotre năm Giáp Thân (1884) đặt quyền thống trị của thực dân Pháp lên toàn bộ đất nước Việt Nam, chia nước thành ba kỳ. Trung kỳ là An Nam lúc đó từ Thanh Hóa đến Bình Thuận là đất “nửa bảo hộ” thuộc quyền cai trị của triều đình Huế có sự giám sát của Khâm sứ Pháp đặt tại Huế. Nhưng thực chất Tòa khâm sứ do Khâm sứ Pháp đứng đầu đã can thiệp vào mọi công việc và giám sát nghiêm ngặt mọi hoạt động của triều đình Huế coi như một chính quyền “bù nhìn”.

Không cam chịu được sự áp bức đó, phái chủ chiến do đại thần Tôn Thất Thuyết đứng đầu ngày đêm mưu đồ đánh đổ Pháp. Ông đã liên lạc với phong trào Văn Thân huấn luyện binh sĩ, tích trữ súng đạn, lập chiến khu Tân Sở (Quảng Trị) chuẩn bị cho cuộc đánh úp quân đội Pháp ở Huế. Khi tướng De Courcy đổ bộ lên cửa Thuận

An với 19 sĩ quan và 1024 lính Pháp đã ra lệnh đòi hai quan phụ chính Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phải qua Tòa Khâm trình diện. Tình hình bang giao Việt-Pháp trở nên căng thẳng. Khi đại thần Nguyễn Văn Tường và Thượng thư Phạm Thân Duật sang tòa Khâm nhưng không thuyết phục được De Courcy về nhận lễ vật của Thái hậu Từ Dũ và từ chối cả nghi lễ ngoại giao với Triều đình Huế, đòi vua Hàm Nghi phải xuống ngai tiếp sứ thần Pháp. Trước sự miệt thị thô bạo uy quyền của vương triều và có ý đồ đánh chiếm kinh thành Huế, đại thần Tôn Thất Thuyết không chịu khuất phục và chống lại sự đe dọa từ phía Pháp.

Đêm 5-7-1885 (tức 23-5 năm Ất Dậu), mở cuộc tấn công bất ngờ vào quân đội Pháp, hạ lệnh cho 450 khẩu đại bác bố trí trên 24 pháo đài Huế nhất loạt bắn dồn dập vào đồn Mang Cá nơi đồn trú của quân đội Pháp. Đại úy Bruneaux bị đạn xuyên ngực chết tại chỗ, đại úy Doruyn bị gãy chân và một số lính Pháp bị thương vong. Cuộc chiến trở nên ác liệt giữa quân Nam triều và quân đội Pháp, giành giật từng

tấc đất, ngôi nhà để ngăn chặn quân Pháp đột nhập Đại nội bắt vua và triều đình.

Quân Pháp từ đồn Mang Cá phản công theo đường Hàng Bè đến cầu Hàm Tế bị chặn đánh bởi binh lính Phán Nghĩa của triều đình. Giặc Pháp lại tìm lối mòn đánh vào Thành nội bị quân triều đình dưới quyền chỉ huy của Đề đốc hộ thành Trần Xuân Soạn và Đề đốc Hồ Văn Hiến đánh chặn với hai cánh quân Pháp do thống tướng De Courcy và tướng Prudhomme chỉ huy trong nhiều giờ và rút lui cố thủ trong Đại nội. Tuy vũ khí thô sơ, nhưng quân Phán Nghĩa vẫn gan dạ, kiên cường cố thủ trong Đại nội suốt 5 giờ chiến đấu anh dũng, phía Pháp bị chết và bị thương hàng chục binh sĩ. Cuối cùng đại thần Tôn Thất Thuyết quyết định đưa triều đình và Lương Tôn cung xuất giá ra khỏi kinh thành, hộ giá lên chiến khu Tân Sở (Quảng Trị) kết hợp với các lãnh tụ Văn Thân ban hành hịch Cần Vương để tiếp tục cuộc kháng chiến, kêu gọi các sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp. Phong trào Cần Vương sôi nổi trong cả nước, làm cho thực dân Pháp bị

nhiều tổn thất phải đối phó với các phong trào cứu nước Phan Đình Phùng, Lê Trung Đình, Đinh Công Tráng, Nguyễn Thiện Thuật, Hoàng Hoa Thám...

Trong cuộc chiến đấu này, quân triều đình phải chống cự ác liệt, bị nhiều thiệt hại về người và của, nhân dân kinh thành hoảng loạn dẫm đạp lên nhau, la khóc vang trời. Nhưng cũng có nhiều người chiến đấu rất gan dạ và hy sinh tại trận trong đó có cả các quan chức của Nam triều. Theo tài liệu của làng Thanh Lương (Hương Xuân, TT.Huế) còn ghi tên những người đã chiến đấu và tử trận như các ông: Nguyễn Đức Điều - chánh đội trưởng Kỳ võ vệ; Phạm Phước Thành - Phó vệ úy; Đặng Hữu Phổ - hiệu úy; Nguyễn Thanh Chúc; Nguyễn Đức Của cùng Ngài Phấn đồng tướng quân, chánh tam phẩm, chánh quân cơ Dương Văn Hanh đã chỉ huy kiên cường đánh chặn thực dân Pháp vào Đại nội. Sau vua Duy Tân năm thứ 3 (1909) đã truy tặng và phong làm Phúc Thần cho ngài Dương Văn Hanh thờ tại đền làng Thanh Lương và ghi rõ: "Người có công chặn đánh giặc Pháp để vua Hàm Nghi thoát chạy, mở đầu phong trào Cần Vương trong cả nước".

Cuộc chiến đấu của quân dân thành phố Huế trong đêm thất thủ kinh thành tuy bị thất bại nặng nề nhưng đã tỏ ra tinh thần chiến đấu ngoan cường của quân dân thành phố Huế, không hề chịu khuất phục trước thực dân Pháp và kiên quyết bảo vệ chủ quyền của đất nước, khiến ngay cả tên Sogny Thanh tra Pháp cũng phải thừa nhận: "Trong những người quá cố có những người hy sinh trong danh dự, có người chết vì trung nghĩa" đã hàm ý công nhận lòng yêu nước và khí tiết của người dân Việt Nam. Hàng năm, Hội Khoa học Lịch sử TT.Huế cùng nhân dân thành phố Huế đều tổ chức lễ tưởng niệm vong linh những người đã khuất, những chiến sĩ dũng cảm, những người tử nạn trong đêm thất thủ kinh thành Huế (23-5 năm Ất Dậu). Đó là việc làm rất có ý nghĩa để tỏ lòng biết ơn các chiến sĩ hy sinh vì Tổ quốc và lòng thương tiếc đối với đồng bào tử nạn trong đêm chính biến. ■

Phong trào Cần Vương ở trấn Sơn Nam và Tán tương Quân vụ Nguyễn Tử Tương

Nguyễn Tử Siêm

Phong trào Cần vương là một hệ thống các cuộc khởi nghĩa vũ trang trên khắp cả nước hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi năm 1885. Có thể nói phong trào Cần Vương ở miền Trung đã chấm dứt sau thất bại của khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo, thì ở miền Bắc phong trào được các nhóm nghĩa quân do các sĩ phu đứng đầu tiến hành như Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp và Nguyễn Đức Ngữ (Đốc Ngữ) ở Yên Bái và Phú Thọ; Nguyễn Tử Tương (Bang Tương) ở Ninh Bình và Nam Định, được đẩy lên ngay sau khi hịch Cần Vương ban ra và tiếp tục cho đến 1893 chấm dứt hẳn.

Một trong những lãnh đạo tiêu biểu của phong trào Cần Vương ở miền Bắc là Nguyễn Quang Bích. Năm 1861, sau khi đỗ cử nhân cụ được bổ làm Giáo thụ phủ Trường Khánh, tỉnh Ninh Bình. Cụ là vị khoa bảng nổi tiếng, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ (tức Hoàng giáp) khoa Kỷ Ty (1869); khi tham gia phong trào Cần Vương cụ đang giữ chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Hiệp thống Bắc kỳ Quân vụ. Kể từ đó, với uy tín của mình, cụ vừa trực tiếp chỉ huy phong trào, vừa tìm cách liên hệ để phối hợp với phong trào chống Pháp ở các nơi khác.

Từ vị quan Bang biện hiếu thảo...

Cụ Nguyễn Tử Tương (tên húy là Nguyễn Tử Ngôn, 1843 - 1898) là hậu duệ đời 7 Hệ 7, họ Nguyễn Tử ở làng Thư Điền, xã Ninh Nhất, thành phố Ninh Bình⁽¹⁾. Cụ là con trai cụ án Nguyễn Tử Hanh, đỗ 2 lần tú tài khoa Đinh Mão (1867) và Mậu Thìn (1868) nên gọi là cụ Tú Kép. Do có tài có đức Nguyễn Tử Tương được triều đình mời ra làm quan, lúc đầu giữ chức Bang biện Sơn phòng thuộc tỉnh Thanh Hóa; sau được đề bạt làm Thương biện Tĩnh vụ, nên con cháu hay gọi tắt là cụ Bang Tương, hay cụ Bang.

Tuy làm quan hàng tỉnh, nhưng trong gia đình cụ luôn giữ bốn phận là người con, người cháu hiếu thảo. Sau khi cha mất, cụ thay cha phụng dưỡng bà tổ mẫu lúc đó đã già yếu lắm. Một đêm mọi người còn đang yên ngủ thì ngôi nhà 5 gian mái rạ chẳng may bị bốc cháy. Trong khói lửa mịt mù, những người trong nhà đều tự thoát ra ngoài được, duy còn một mình cụ với bà nội còn đang lúng túng trong vòng vây lửa. Ai nấy hoảng hốt, kêu la trong tuyệt vọng; thì bỗng đột ngột thấy cụ công bà nội vọt qua vòng lửa thoát ra ngoài an toàn.



Nguyễn Quang Bích (tranh vẽ)

Để biểu dương gương hiếu thảo của cụ, triều đình nhà Nguyễn đã ban cho cụ 2 chữ "Thuận Tôn" (tức cháu hiếu thảo)⁽²⁾, chữ khắc trên bảng gỗ, sơn son thếp vàng, kèm theo 30 vuông lụa và một số quan tiền. Đối với quốc sự, khi Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta, cụ là bậc khoa bảng có tinh thần yêu nước, không chịu hợp tác với quân Pháp nên lấy cớ phụng dưỡng mẹ già, cụ đã từ quan về ở ẩn tại làng Thư Điền quê nhà⁽³⁾.

...đến Tán tương quân vụ của phong trào Cần Vương ở trấn Sơn Nam

Nguyễn Tử Tương được vị Thượng thư kiêm Hiệp thống Bắc kỳ Quân vụ Nguyễn Quang Bích hết sức tin tưởng và giao phó trọng trách tổ chức nghĩa quân ở trấn Sơn Nam. Vào thời kỳ đó trấn Sơn Nam bao gồm vùng Ninh Bình và Nam Định ngày nay. Cụ Nguyễn Tử Tương (tức Bang Tương) đã chiêu tập nghĩa binh, mua sắm vũ khí, hoạt động chống giặc. Có lần nghĩa quân Bang Tương đã kéo vào phủ Yên Khánh, triệt hạ phủ đường rồi rút về căn cứ.

Trong khi đàn áp nghĩa quân Sơn Nam, quân Pháp dùng mưu kế bắt được Bang Tương giam vào ngục thất. Chúng cho tay sai dụ dỗ cụ đầu hàng, nếu chịu xuất thú thì sẽ lại được làm quan, gia đình sẽ được vinh hoa, vợ con sẽ được phú quý. Nhưng cụ nhất mực khước từ, không chịu hợp tác với giặc để hại dân, hại nước. Biết mình không thể thoát khỏi nanh vuốt của kẻ thù, đêm ngày 16 tháng 10 năm Mậu Tuất (1898) cụ đã từ tiết tại nhà lao Ninh Bình, khi đó mới 55 tuổi.

Cụ Bang Tương là cháu nội cụ Nguyễn Tử Đình, người đã tham gia cuộc khởi nghĩa nông dân ở Sơn Nam Hạ của Phan Bá Vành chống lại triều đình và đảm quan lại tham những thời Minh Mạng. Cụ Bang có 3 người em gái thì cả 3 đều cùng có một chí hướng yêu nước, cứu dân. Đó là:

Cụ Nguyễn Thị Nhân lấy chồng là Đỗ Duy Liêu ở làng La Ngạn (Nghĩa Hưng, Nam Định), đỗ Tiến sĩ, nhậm quan Tham biện. Bất phục sự đầu hàng của triều đình Huế, năm 1883 (năm ký Hiệp ước F. Harmand xác lập quyền bảo hộ của Pháp trên toàn cõi Việt Nam) cụ cùng Vũ Hữu Lợi và Nguyễn Đức Huy mộ binh chống giặc. Hai đồng chí của cụ giặc xử tử đêm 30 Tết; còn Đỗ Duy Liêu bị tống ngục. Cụ muốn tự tử để giữ trọn danh tiết, nhưng còn mẹ già, nên đành nhịn nhục.

Tuy đã bắt được người lãnh đạo, nhưng giặc vẫn không ngăn cản được phong trào chống Pháp ở Nam Định. Nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Đốc Nhượng đang đêm giả làm lính khố xanh đột nhập vào nhà tên Báo, bắt hấn rồi tẩm dầu đốt, biến tên nghịch tặc thành cây đuốc sống tế Vũ Hữu Lợi. Thực dân Pháp giam Đỗ Huy Liêu 2 năm rồi thả về và dùng cách mua chuộc, phong giữ chức Bố chánh Bắc Ninh, nhưng cụ từ chối. Sau khi hết tang mẹ, cụ đã uống thuốc độc tự tử⁽⁴⁾.

Cụ Nguyễn Thị Nhu lấy chồng là Lê Lương Ngọc (đỗ đầu xứ nên gọi Xứ Ngọc), người cùng làng Thư Điền, tham gia phong trào Cần Vương, phụ trách vận động nhân dân ủng hộ tiền của để cùng cụ Bang Tương mua sắm vũ khí và nuôi dưỡng nghĩa binh.

Cụ Nguyễn Thị Ngu, chồng là Phạm Viết Chu (tức Ba Chu), con trai cụ Mền Tạo⁽⁵⁾, ở làng Quán Vinh (thuộc xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, Ninh Bình). Cụ Ba Chu cũng tham gia phong trào Cần Vương do Bang Tương - Nguyễn Tử Tương lãnh đạo⁽⁶⁾.

Thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Tử Tương đã được ghi vào lịch sử địa phương, được nhắc đến trong Lịch sử Đảng bộ huyện Gia Khánh (nay là huyện Hoa Lư) và Lịch sử Đảng bộ đảng Cộng sản tỉnh Ninh Bình.

Sự nghiệp thi văn của người lãnh đạo nghĩa quân

Sinh thời, Nguyễn Tử Tương sáng tác nhiều thơ văn, cả chữ Hán và chữ Nôm, viết nhiều câu đối, văn bia ở những nơi thần tử, Phật tự. Đến nay nhiều nơi còn lưu giữ được bút tích của cụ. Đây là một nguồn tư liệu đáng được gìn giữ và nghiên cứu sâu. Bài thơ Nôm sau đây cho thấy tâm trạng của một nhà nho, một quan chức của triều đình khi nước nhà có biến.

Từ hứng

Khà! cái người còn, rượu cũng còn
Rượu ngon càng uống, uống càng ngon
Một bầu mở mặt cùng trời đất
Ba chén giang tay với nước non
Việc lớn tay "mô" coi cũng nhỏ

*Cuộc vui là "rửa" tính cho tròn
Ở đời nào biết ai say, tỉnh?
Nói có anh em, có vợ con.*

Trong cái men say, bậc thức giả muốn khẳng định cái chí lớn của mình trước nghĩa vụ với giang sơn. Cái khí tiết ấy thật hào sảng, vang lên như lời một tráng sĩ.

Về mối quan hệ giữa hai vị chí sĩ Bắc kỳ Nguyễn Quang Bích và Nguyễn Tử Tương có thể thấy rằng giữa các cụ có những mối liên hệ gắn bó trong sự nghiệp quân sự giữ nước cũng như trong thi văn.

Về xuất xứ, Nguyễn Quang Bích ở Nam Định, còn Nguyễn Tử Tương ở Ninh Bình, hai vị có cùng quê quán là trấn Sơn Nam Hạ. Về tuổi tác, Nguyễn Quang Bích lớn hơn một giáp. Về khoa cử và chức vụ Nguyễn Quang Bích cũng ở trên thứ bậc cao hơn. Có thể nói đối với Nguyễn Tử Tương thì Nguyễn Quang Bích là bậc thầy trong làng nho sĩ và cấp trên trong nấc thang quan trường. Nhưng về sĩ khí cứu dân, giúp nước thì họ rất tâm đầu ý hợp.

Cơ hội giao lưu giữa hai vị rất có cơ hội thường xuyên. Lại đã từng làm giáo thụ tại Ninh Bình, vị Thượng thư kiêm Hiệp thống quân vụ này chắc chắn có ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiệp công vụ, tinh thần ái quốc và chí hướng chống xâm lăng của Nguyễn Tử Tương – người đã đảm trách công vụ ở cương vị Thương biện Tĩnh vụ và Bang biện Sơn phòng xứ Thanh Hóa. Mối quan hệ này đáng được lưu ý khi nghiên cứu lịch sử chống ngoại xâm nửa cuối thế kỷ XIX.

Về thi văn, mối quan hệ tâm giao của hai vị, xin trích lại một bài tiêu biểu:

Tiền Ninh Bình Nguyễn Tấn tương hồi Nam I.

*Kỳ tài lâm trung cộng tự sơ
Ly câu tạm xứng độc thê như
Bằng quân nhất lệ đa văn hiến
Vị cập khuynh đàm tảo ký thư*

II.

*Bôn bá niên lai bất hạ cư
Gia thanh hòe cúc vũ cao dư
Như kim ý khí tương kỳ xứ
Quý ác hoàn tư tận lực trừ*

III.

*Nguyên nhung tín chỉ lương phi hư
Thạc quả do tổn hệ đắc dư
Thử khứ Nam Ninh đa nghĩa sĩ
Phạm công thao lược cửu thành thư*

IV.

*Hanh trăn đáo để hữu thừa trừ
Chi phát nhân nhân hận vị thư
Nhược ngộ đồng tâm thoại bôi tửu
Ngã Nam thiên định Lạc Hồng sơ.*

Bản dịch của Hoàng Tạo:

I.

Mấy năm rau cháo chốn rừng sâu

Ngâm khúc ly ca luống gọi sầu
Chắc bác trên đường nghe, thấy rộng,
Hãy dùng thư tín chuyện cùng nhau!

II.

Xuôi ngược bao năm chẳng lúc rồi
Tiếng nhà hòe cúc mọc mưa tươi
Cùng nhau hò hẹn trong thanh khí
Quý ác trừ cho sạch mới thôi

III.

Tám giấy Nguyên nhung há phải chơi?
Cây còn quả lớn, nước còn tài
Nam Ninh nghĩa sĩ người không hiếm
Phạm tài dùng binh sách sẵn rồi

IV.

Suy thịnh xem ra đắp đổi hoài
Người người tóc rụng, giận chưa nguôi
Nghiêng bầu ví phỏng ai tâm sự
Rằng Lạc Hồng đây tự sách trời.

Đây là một bài thơ từ biệt rất cảm động với người đồng chí chiến đấu sắp đi xa, vừa là một quân lệnh với cấp dưới, được tin tướng biệt phái từ chiến khu rừng núi Việt Bắc (có thể là Yên Bái hoặc Phú Thọ?) để trở về gây dựng căn cứ tại vùng đồng bằng Bắc bộ (trấn Sơn Nam Hạ, gồm Ninh Bình và Nam Định).

Có thể thấy rằng bài thơ hàm chứa những lời tâm tình của vị tướng quân với người thuộc cấp đã từng cùng nhau chia sẻ gian khổ trong rừng; già biệt nhau tuy có buồn, nhưng ở vị thế chỉ huy, vị tướng chuyển ý ngay sang dặn dò ân cần khi đi đường phải quan sát, thu thập tình hình và thông tin cho nhau. Tiếp sau là những lời cảm thông với vị Tấn tương quân vụ vì nghĩa chung mà gác việc riêng, đã dấn thân vào cuộc chiến đấu.

Lời từ biệt của Nguyễn Quang Bích với Nguyễn Tử Tương vừa uy nghiêm vừa thân thiết, thật chí nghĩa, chí tình. Trong các bài thơ của các vị lãnh đạo nghĩa quân nước ta đều luôn luôn hội tụ cái tư chất văn võ kiêm toàn, toát lên cái hào khí của đất thiêng ngàn năm văn hiến. ■

CHÚ THÍCH

1. *Gia phá họ Nguyễn Tử (Thư Điển)*, Nguyễn Tử Mẫn soạn 1852, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán-Nôm, Ký hiệu A. 1391, Bản dịch của Nguyễn Tử Nhung, 1998, tr.72.

2. Bảng chữ vàng này hiện còn treo trang trọng tại nhà thờ Hệ 7, họ Nguyễn Tử, làng Thư Điển, một di tích văn hóa của tỉnh Ninh Bình.

3. *Phụ lục Gia phá họ Nguyễn Tử (Thư Điển)*, tập I, 2001, tr.77.

4. Chu Thiên, Đặng Huy Vận, Nguyễn Bình Khôi - *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1976, tr.221.

5. Gọi là Mến khi đồ tú tài 3 lần.

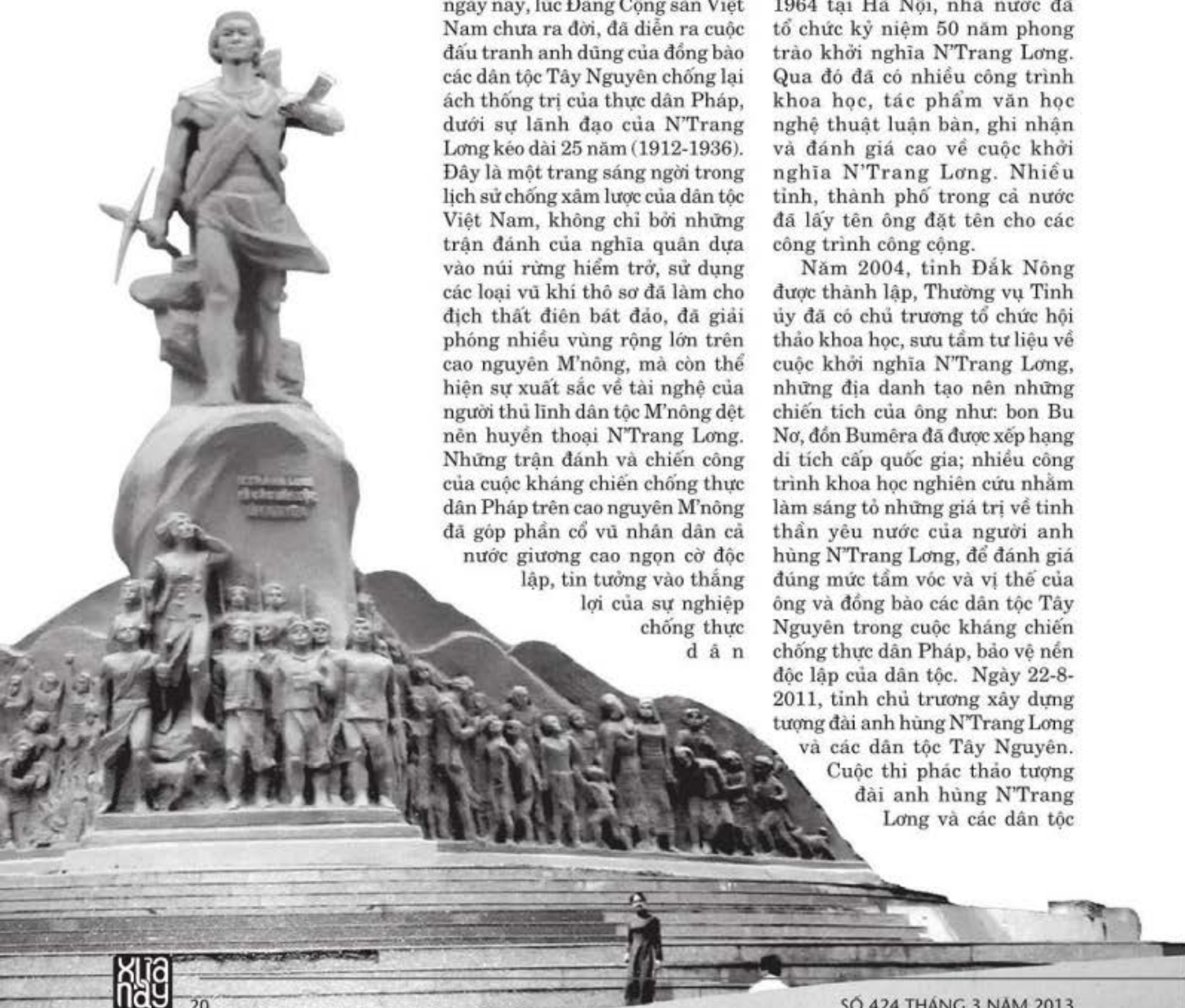
6. *Phụ lục Gia phá họ Nguyễn Tử (Thư Điển)*, tập I, 2001, tr.76.



Tượng đài N'Trang Lơ và các dân tộc Tây Nguyên

Trần Lập

Mẫu phác thảo tượng đài anh hùng N'Trang Lơ và các dân tộc Tây Nguyên tại Đắk Nông.



Những năm đầu thế kỷ XX, trên cao nguyên M'Nông vùng đất thuộc Đắk Nông ngày nay, lúc Đảng Cộng sản Việt Nam chưa ra đời, đã diễn ra cuộc đấu tranh anh dũng của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chống lại ách thống trị của thực dân Pháp, dưới sự lãnh đạo của N'Trang Lơ kéo dài 25 năm (1912-1936). Đây là một trang sáng ngời trong lịch sử chống xâm lược của dân tộc Việt Nam, không chỉ bởi những trận đánh của nghĩa quân dựa vào núi rừng hiểm trở, sử dụng các loại vũ khí thô sơ đã làm cho địch thất điên bát đảo, đã giải phóng nhiều vùng rộng lớn trên cao nguyên M'Nông, mà còn thể hiện sự xuất sắc về tài nghệ của người thủ lĩnh dân tộc M'Nông dệt nên huyền thoại N'Trang Lơ. Những trận đánh và chiến công của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên cao nguyên M'Nông đã góp phần cổ vũ nhân dân cả nước giương cao ngọn cờ độc lập, tin tưởng vào thắng lợi của sự nghiệp chống thực dân

xâm lược giải phóng dân tộc.

Tưởng nhớ và tôn vinh người anh hùng N'Trang Lơ, năm 1964 tại Hà Nội, nhà nước đã tổ chức kỷ niệm 50 năm phong trào khởi nghĩa N'Trang Lơ. Qua đó đã có nhiều công trình khoa học, tác phẩm văn học nghệ thuật luận bàn, ghi nhận và đánh giá cao về cuộc khởi nghĩa N'Trang Lơ. Nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước đã lấy tên ông đặt tên cho các công trình công cộng.

Năm 2004, tỉnh Đắk Nông được thành lập, Thường vụ Tỉnh ủy đã có chủ trương tổ chức hội thảo khoa học, sưu tầm tư liệu về cuộc khởi nghĩa N'Trang Lơ, những địa danh tạo nên những chiến tích của ông như: bon Bu Nơ, đôn Bumêra đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia; nhiều công trình khoa học nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ những giá trị về tinh thần yêu nước của người anh hùng N'Trang Lơ, để đánh giá đúng mức tầm vóc và vị thế của ông và đồng bào các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bảo vệ nền độc lập của dân tộc. Ngày 22-8-2011, tỉnh chủ trương xây dựng tượng đài anh hùng N'Trang Lơ và các dân tộc Tây Nguyên.

Cuộc thi phác thảo tượng đài anh hùng N'Trang Lơ và các dân tộc

Tây Nguyên, thông báo rộng khắp trong toàn quốc đến 25-11-2011, thu hút được 19 tác phẩm của 9 tác giả. Hội đồng nghệ thuật đã đánh giá đây là cuộc thi có nhiều tác giả và tác phẩm ở nhiều tỉnh tham gia, các mẫu phác thảo đạt chất lượng tốt và chọn 2 tác phẩm của Phạm Thị Mai Hoa – Hà Nội và của Lâm Quang Nới – Tp. Hồ Chí Minh. Hiện nay hai tác giả đã phối hợp chỉnh sửa lần thứ 3 để chuyển qua bước 4 và phác thảo tỷ lệ 1/1, có chiều cao 18m để đưa vào xây dựng.

Vị trí xây dựng chọn đồi Đắc Nur, phường Nghĩa Đức, là trung tâm thị xã Gia Nghĩa, trên ngọn đồi có độ cao 653m so với mặt biển, với diện tích 5,9 ha, nằm trong quần thể các công trình văn hóa như: Bảo tàng tỉnh, Trung tâm Văn hóa tỉnh. Hướng chính diện của tượng đài là hướng tây bắc nhìn ra hồ Đắc Nông, có chiều cao kể cả phần bệ tượng là 26m, được làm bằng chất liệu đá tốt với tỷ lệ, cấu trúc cân đối, vóc dáng hiện ngang thể hiện rõ chân dung, sắc thái, khí phách của một anh hùng và sức mạnh đấu tranh của các dân tộc Tây Nguyên. Bên cạnh đó là mảng Phù điêu tái hiện tinh thần đoàn kết, bất khuất của nhân dân Tây Nguyên nối tiếp truyền thống yêu nước, tinh thần quật khởi của N'Trang Long trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Thời gian xây dựng tượng đài bắt đầu năm 2011 và hoàn thành trong năm 2014 - nhân dịp kỷ niệm 10 năm tỉnh Đắc Nông được thành lập. Tượng đài sẽ là một công trình văn hóa kiến trúc nghệ thuật mang tính chất tôn vinh quá khứ hào hùng, góp nét đẹp cho cảnh quan đô thị, đánh dấu những thành quả của nhân dân, không những góp thêm một tác phẩm điêu khắc cho đời sống nghệ thuật, mà còn là một địa chỉ mang tính giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ về tinh thần yêu nước, ý chí kiên cường; thể hiện dũng khí, nét hiện ngang trước kẻ thù như chính người anh hùng N'Trang Long. ■

Những ký ức sâu sắc về ông Nguyễn Tạo

Võ Quý

ÔNG NGUYỄN TẠO (1905 - 1994) THAM GIA PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP TỪ LÚC CÒN TRẺ, ĐÃ TÙNG HAI LẦN BỊ CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN BẮT TÙ ĐẦY. VỚI NGHỊ LỤC PHI THƯỜNG CỦA NGƯỜI CỘNG SẢN, ÔNG CÙNG CÁC ĐỒNG CHÍ CỦA MÌNH ĐÃ MUU TRÍ VƯỢT QUA NHIỀU GIAN NAN, KHỔ CỤC ĐỂ TRỞ LẠI HÀNG NGŨ HOẠT ĐỘNG. TRONG THỜI GIAN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (1945), ÔNG NGUYỄN TẠO ĐÃ CÓ NHIỀU ĐÓNG GÓP TRONG VIỆC GÂY DỰNG PHONG TRÀO, KHÔI PHỤC TỔ CHỨC ĐẢNG Ở NHIỀU ĐỊA PHƯƠNG NHƯ: HÀ NỘI, THÁI BÌNH, THANH HÓA, NGHỆ AN... TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, ÔNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẢNG PHÂN CÔNG THAM GIA NHIỀU TRỌNG TRÁCH KHÁC NHAU TỪ CẤP TỈNH ĐẾN CẤP TRUNG ƯƠNG. Ở CƯƠNG VỊ NÀO ÔNG CŨNG ĐƯA HẾT TÀI NĂNG, NHIỆT TÌNH ĐỂ HOÀN THÀNH XUẤT SẮC NHIỆM VỤ.

Ông Nguyễn Tạo cùng quê với tôi ở huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Nhà gia đình ông chỉ cách nhà tôi vài ba cây số, nhưng mãi đến đầu năm 1950, tôi mới được gặp ông lần đầu tiên. Khi đó, tôi đang dạy tại trường Trung học cấp II tư thực Liên Việt Hà Tĩnh, tại xã Yên Hồ, quê tôi, do bố tôi là Chủ tịch xã. Ông Nguyễn Tạo là một chiến sĩ cách mạng chống Pháp tại vùng đất Nghệ - Tĩnh từ những năm 20 thế kỷ trước. Nhiều người quanh vùng ở quê tôi đều biết đến ông với tên "Cậu Thóc" con cụ Tú Tấn làm cách mạng, từng bị Pháp bắt bỏ tù hai lần. Cả hai lần vào tù, ông đều tổ chức vượt ngục thành công cùng nhiều đồng chí khác. Sau mỗi cuộc vượt ngục thành công, ông Tạo lại tiếp tục hoạt động tại nhiều vùng trong nước, nên luôn bị mật thám truy bắt ráo riết. Vào thời ấy, tôi được nghe kể lại là thỉnh thoảng ông Tạo cũng bí mật ghé về quê Hà Tĩnh và thường đến xã tôi, là nơi có nhiều người tham gia hoạt động chống Pháp cùng ông và được nhân dân che giấu, bảo vệ.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông Nguyễn Tạo được giao nhiều công tác quan trọng ở tỉnh Nghệ An và Trung ương. Đầu năm 1950, ông về Hà Tĩnh công tác, có ghé qua xã Yên Hồ và đến thăm trường Liên Việt, lúc ấy đã được Tỉnh ủy Hà Tĩnh chọn làm Trường điểm để chỉ đạo về giáo dục. Ông nói chuyện với tất cả thầy giáo của trường về công tác cách mạng, về kháng chiến chống Pháp, về vai trò của thanh niên, nhất là những người có chút hiểu biết về khoa học trong cuộc chiến đấu hào hùng của dân tộc. Vào lúc bấy giờ, thầy giáo trường Liên Việt chỉ có 12 người, tất cả đều là các thầy giáo trẻ, hầu hết là người Hà Tĩnh và Bình Trị Thiên vừa tốt nghiệp Trường Chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng (là trường Quốc học Huế chuyển ra vùng tự do Hà Tĩnh), được Khu ủy Liên khu IV và Tỉnh ủy Hà Tĩnh điều động về dạy trường Liên Việt. Ông đã chụp cho chúng tôi, các thầy giáo của trường, một bức ảnh kỷ niệm mà tôi còn giữ đến ngày nay. Chúng tôi hết sức ngạc



Ông Nguyễn Tạo cùng đoàn cán bộ Tổng cục Lâm Nghiệp hướng dẫn Tổng Bí thư Lê Duẩn thăm Động Ngườì Xưa trong rừng Quốc gia Cúc Phương. (Ảnh TL Gia đình cung cấp)

nhiên vì chiếc máy ảnh của ông rất nhỏ, mà chúng tôi chưa từng thấy, vì lúc đó các hiệu ảnh đã sử dụng loại máy ảnh lớn có hộp tối bằng gỗ, đặt trên giá, lấy ánh sáng qua ống kính đóng mở bằng tay.

Trong chuyến thăm Hà Tĩnh năm ấy (1950), ông Tạo còn có mục đích tìm cán bộ và tôi đã được chọn để cùng ông ra Việt Bắc tham gia công tác. Tôi hết sức vui mừng nhận lời, cố gắng hỏi ông về công việc sắp tới. Ông chỉ cho biết qua là sẽ làm một việc hết sức quan trọng và bí mật, đó là công tác mật mã. Vào lúc ấy tôi cũng chưa biết mật mã là gì. Ông đã giảng giải cho tôi và còn nói thêm là: “Công tác mật mã rất quan trọng cho sự nghiệp cách mạng và kháng chiến chống Pháp”. Cho đến trước ngày chúng tôi lên đường, ông Nguyễn Tạo cũng không cho tôi biết ông đang làm gì và ở đâu. Ông chỉ nói với tôi là đi Việt Bắc (sau này tôi mới biết vào thời gian ấy ông đang là Trưởng ty Diệp báo thuộc Nha Công an). Ông cũng đã gặp bố tôi và cũng là bạn quen nhau từ trước, để xin cho tôi được đi cùng. Tôi chuẩn bị mọi thứ để lên đường đi Việt Bắc: chỉ vài bộ quần áo và túi gạo là xong, nhưng vì đã là đảng viên, tôi phải đến Tỉnh ủy Hà Tĩnh làm các thủ tục chuyển sinh hoạt Đảng. Điều hết sức bất ngờ đối với tôi và cả ông Nguyễn Tạo, đó là Tỉnh ủy Hà Tĩnh đã không đồng ý để tôi đi Việt Bắc, vì lý do ngành giáo dục đang rất cần đảng viên, nên không thể cho tôi chuyển ngành. Tuy rất tiếc nuối, nhưng tôi đành phải ở lại trường tiếp tục công tác giảng dạy.

Vào cuối năm 1954, lúc đang dạy tại trường cấp III Lam Sơn (tỉnh Thanh Hóa), tôi được điều về Hà Nội, rồi một vài năm sau, được phân công dạy tại khoa Sinh học - Đại học Tổng hợp (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) suốt từ đó đến nay. Cũng nhờ thế mà tôi lại có dịp được gặp lại ông Tạo, lúc ấy đang giữ trọng trách tại Bộ Nông - Lâm, phụ trách lâm nghiệp và sau đó là Tổng cục Trưởng Tổng cục Lâm nghiệp.

Vào năm 1957, khi đang là giảng viên tại Khoa Sinh học, tôi và một số cán bộ của Khoa được phân công tìm địa điểm thực tập cho sinh viên. Chúng tôi đã tìm đến nhiều vùng rừng núi gần Hà Nội và đã phát hiện ra Cúc Phương, là một khu rừng nhiệt đới trên vùng núi đá vôi rất hiểm trở còn khá nguyên vẹn, nằm gọn giữa một vùng đồng bằng, chỉ cách Hà Nội hơn 100km, rất thuận lợi cho việc tổ chức thực tập cho sinh viên, đồng thời cũng là địa điểm rất tốt cho công tác nghiên cứu và đào tạo cán bộ khoa học về sinh vật học. Sau khi hai thầy trong Ban Chủ nhiệm Khoa Sinh là giáo sư Dương Hữu Thời và giáo sư Đào Văn Tiến khảo sát lại rừng Cúc Phương, đã xác nhận Cúc Phương không những là địa điểm tốt cho sinh viên thực tập, mà còn có thể xây dựng khu bảo tồn rừng cho cả nước. Một nhóm cán bộ được cử nghiên cứu viết dự thảo xây dựng khu bảo tồn rừng Cúc Phương. Tôi cũng may mắn được tham gia nhóm cán bộ đó.

Sau một năm nghiên cứu thực địa, và soạn thảo, bản Dự án đề nghị xây dựng khu bảo tồn rừng Cúc Phương hoàn thành, nhưng làm thế nào để có thể chuyển được lên Văn phòng Chính phủ. Với quen biết từ trước và đồng thời có chút tình bà con xa, tôi đến gặp ông Nguyễn Tạo để xin ý kiến. Ông Tạo hết sức hoan nghênh và ủng hộ, không những thế ông còn nhận đó là trách nhiệm của ông với tư cách là Thứ trưởng Bộ Nông - Lâm, phụ trách Lâm nghiệp. Ông cũng đã ngăn cản kịp thời không cho tỉnh Ninh Bình khai thác gỗ tại Cúc Phương. Ông còn nói với tôi là: “Nếu Chính phủ không đồng ý, sẽ trình lên Chủ tịch Hồ Chí Minh xem xét”. Vào thời gian đó có ông Annorin - Giám đốc Khu bảo vệ thực vật thiên nhiên Leningrad (thuộc Liên Xô cũ) sang thăm Việt Nam, ông Tạo đã tổ chức cho ông Annorin thăm rừng Cúc Phương để hỏi thêm ý kiến. Ông Annorin rất

thích thú và cho rằng đây là một khu rừng nhiệt đới rất hiếm có trên thế giới, cần sớm được tổ chức bảo vệ. Nhờ lòng nhiệt tình và sự hiểu biết của bản thân về giá trị rất to lớn của rừng đối với đất nước, mà ngay trong thời gian chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta bằng không quân của Mỹ còn ác liệt, ông Nguyễn Tạo đã nhận trọng trách trình Dự án bảo tồn rừng Quốc gia Cúc Phương và thuyết phục những vị đứng đầu Chính phủ hiểu và ủng hộ. Vì lẽ đó, Dự án thành lập khu bảo tồn rừng Cúc Phương được Chính phủ ký quyết định thành lập vào ngày 20-12-1962 và sau được chuyển thành Vườn Quốc gia Cúc Phương. Khu Bảo tồn rừng Cúc Phương là khu bảo tồn thiên nhiên đầu tiên của Việt Nam và cũng được đánh giá là rất sớm cho cả vùng Đông Nam Á. Trong công việc này công lao của ông Tạo rất lớn.

Những năm tiếp theo, nhất là khi được giao trọng trách Tổng Cục trưởng Tổng Cục Lâm nghiệp, ông Nguyễn Tạo đã bỏ rất nhiều công sức xây dựng Khu bảo tồn Cúc Phương, mặc dầu lúc đó còn rất nhiều khó khăn, như xây nhà làm việc và nhà ở cho Ban quản lý khu Bảo tồn, nhà cho cán bộ khoa học đến nghiên cứu, làm đường giao thông... Không những thế, ông còn chăm lo công tác đào tạo cán bộ khoa học cho khu Bảo tồn, cho cả ngành Lâm nghiệp và ngành khoa học Thực vật học cho đất nước. Ông Nguyễn Tạo sớm thấy vai trò của nghiên cứu cơ bản về thực vật, xây dựng Thực vật chí cho Việt Nam. Để thực hiện công việc nói trên, ông nhận thấy cần phải hợp tác với Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức là những nước đã có nhiều kinh nghiệm. Ông đã chủ trì việc hợp tác với Viện thực vật học Kimarop (Liên Xô cũ) về nghiên cứu khoa học và đào tạo, mời nhiều chuyên gia giỏi của Viện sang tham gia nghiên cứu. Ông đã thành lập "Phân Viện nghiên cứu Thực vật nhiệt đới" tại Cúc Phương, do GS. Đồng Sỹ Hiền phụ trách, để thực hiện công việc hợp tác. Chính trong thời gian này, nhiều cán bộ trẻ của phân Viện nghiên cứu này đã được gửi ra nước ngoài đào tạo một cách bài bản, đạt trình độ cao và trở thành những cán bộ đầu ngành về thực vật học như GS. TSKH Nguyễn Tiến Bản, GS. TSKH Trần Đình Lý.

Sau này, trong nhiều lần có dịp gặp ông Nguyễn Tạo tại nhà riêng, qua câu chuyện, tôi được biết, ông luôn trăn trở về công việc bảo vệ rừng, bảo vệ thiên nhiên ở nước ta sao cho hữu hiệu, khi mà rừng của chúng ta đang bị tàn phá một cách mãnh liệt và nhanh chóng. Ông thường nói: "Rừng của nước ta rất có giá trị, nhưng lại sử dụng quá lãng phí, một cây gỗ quý chặt ra chỉ sử dụng được khoảng 30% giá trị của nó. Đó là chưa nói đến nguồn cây thuốc và nhiều sản phẩm rất quý của rừng nhiệt đới chưa được khai thác, còn để lãng phí". Ông đưa ra nhiều ý tưởng sử dụng rừng một cách có hiệu quả theo mô hình các nước phát triển để giảm bớt diện tích khai thác gỗ trong rừng tự nhiên.

Trước thực trạng rừng bị chặt phá bừa bãi, nhất là rừng nguyên sinh đầu nguồn, hiện tượng biến

đổi môi trường ngày càng tác hại như hiện tượng lũ ống, lũ quét... ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của hàng triệu người, ông Nguyễn Tạo hết sức đau xót và băn khoăn. Từ những năm 1964-1965, ông Tạo cũng đã có ý tưởng là rừng phải có chủ mới bảo vệ được, không thể để rừng rơi vào tình trạng "cha chung không ai khóc", ai muốn phá nương làm rẫy, chặt gỗ như thế nào và ở đâu cũng được. Từ yêu cầu thực tiễn trong công tác bảo vệ rừng, ông đã kiên trì đề nghị Chính phủ cho thành lập Cục Kiểm lâm, thực tế cho thấy, Cục Kiểm lâm đã đóng vai trò nòng cốt trong việc bảo vệ rừng. Đến nay, lực lượng Kiểm lâm đã lớn mạnh và chuẩn bị kỷ niệm 40 năm ngày thành lập (21-5-1973 - 21-5-2013).

Ông Nguyễn Tạo thấu hiểu rằng: "Chỉ khi nào lợi ích của đội ngũ cán bộ lâm nghiệp và người dân thực sự gắn bó với rừng, thì khi đó rừng mới được bảo vệ tốt và phát triển". Ông đã có nhiều chủ trương rất hay như xây dựng "Làng lâm nghiệp". Theo đó, một phần diện tích rừng của Lâm trường quốc doanh được giao khoán cho cán bộ công nhân viên trực tiếp quản lý, bảo vệ và khai thác gỗ cho Nhà nước. Công nhân lâm nghiệp được khuyến khích khai hoang ruộng nước để tự túc một phần lương thực và đưa gia đình vợ con lên vùng cao sống để trở thành làng lâm nghiệp lâu dài. Nhờ đó, người công nhân lâm nghiệp sẽ gắn bó với lợi ích lâm trường, đồng thời giảm chi phí cho Nhà nước và góp phần phát triển kinh tế và văn hóa miền núi. Nhưng tiếc thay, chủ trương xây dựng "làng lâm nghiệp" chỉ mới được làm thí điểm tại một vài địa phương thì phải dừng lại, do vào thời ấy chủ trương này của ông Tạo chưa nhận được sự đồng tình của một số lãnh đạo cấp, nên đã không thể thực hiện tiếp.

Nay nhìn lại đã thấy rằng, những ý tưởng và chủ trương xây dựng "làng lâm nghiệp" của ông Nguyễn Tạo và lãnh đạo ngành Lâm nghiệp thời đó là rất phù hợp với chiến lược "giao đất giao rừng" và chuyển từ "nền lâm nghiệp nhà nước" sang "nền lâm nghiệp nhân dân" mà Đảng và Nhà nước ta đang tích cực thực hiện suốt trong thời kỳ Đổi mới trong hơn 20 năm qua.

Điều tôi luôn suy nghĩ: ông Nguyễn Tạo là một chiến sĩ cách mạng, không được học tập nhiều, không được đào tạo bài bản trong các trường, nhưng tại sao hiểu biết của ông rất sâu sắc về phương diện xã hội và cả về khoa học tự nhiên? Có thể qua những tháng, ngày bí mật hoạt động cách mạng, nhất là việc xây dựng Đảng tại các đồn điền của Pháp, những năm tháng vượt ngục và trốn tránh kẻ thù khắp nông thôn, miền núi, ông đã sống trong sự đùm bọc của dân, biết rất rõ ý nguyện của dân, lo cho dân mà ông đã hun đúc được nhiều kinh nghiệm sâu sắc về thiên nhiên và về cuộc sống của nhân dân.

Tôi luôn nhớ đến ông và xem ông như một người anh và người thầy rất kính mến. ■

Tìm hiểu địa danh các thị trấn xứ Thanh

(Tiếp theo số 423 và hết)

Lê Thành Hưng

Các thị trấn không phải là huyện lỵ

Các thị trấn không phải là huyện lỵ có thể phân làm ba nhóm.

Nhóm các thị trấn trước đây trực thuộc tỉnh

Sầm Sơn là thị trấn du lịch, thành lập năm 1963. Tên gọi Sầm Sơn ban đầu chỉ dãy núi bám sát bờ biển ở phía nam cửa Hới, nơi sông Mã đổ ra biển, tên nôm là núi Gầm. Trước Cách mạng tháng Tám, núi Gầm thuộc Sầm thôn, xã Lương Niệm, tổng Cung Thượng, huyện Quảng Xương. Từ tháng 6-1946 đến tháng 11-1947, khu vực này thuộc xã Sầm Sơn, huyện Quảng Xương. Từ tháng 11-1947, thuộc xã Quảng Tiến, từ tháng 6-1954, thuộc xã Quảng Sơn, huyện Quảng Xương [3:160-161]. Tên gọi Quảng Sơn chính là tên ghép từ Quảng Xương và Sầm Sơn. Từ năm 1963, là thị trấn Sầm Sơn trực thuộc tỉnh [18:352]. Năm 1981, thị xã Sầm Sơn được thành lập trên cơ sở thị trấn Sầm Sơn và một số thôn xã lân cận của huyện Quảng Xương [18:544].

Bim Sơn là thị trấn công nghiệp xi măng. Địa danh Bim Sơn có nguồn gốc từ trang Bim Sơn thời nhà Nguyễn thuộc tổng Trung Bạ, huyện Tống Sơn, tên nôm là làng Bim. Vào nửa sau thế kỉ 19, một đồn lính được lập ở vùng đất này, gọi là Đồn Bim. Ca dao Thanh Hóa có câu [17:299]:

*Lắng nghe Đồn Bim thu không
Nước Cừ lai lắng chảy sông
Bình Hòa.*

Sau khi thành lập thị trấn Bim Sơn năm 1977 [18:458], phần còn lại của làng Bim thuộc xã Hà Dương, huyện Hà Trung và từ năm 1980 thuộc xã Quang Trung [2:16]. Năm 1981, thị xã Bim Sơn được thành lập trên cơ sở thị trấn Bim Sơn, thị trấn nông trường Hà Trung và các xã Quang Trung, Hà Lan của huyện Hà Trung [18:544].

Nhóm các thị trấn nông trường

Các thị trấn này là không phải là những đô thị hoàn chỉnh, không có ranh giới hành chính cụ thể mà chỉ quản lí một lực lượng lao động trên một địa giới nhất định, thường là phần giáp ranh giữa các xã hoặc giữa các huyện. Các thị trấn nông trường ở Thanh Hóa phần lớn được thành lập vào cuối những năm 1960, gồm thị trấn nông trường Thống Nhất (1966) [18:390-391], Hà Trung, Sao Vàng, Phúc Do, Yên Mỹ, Thạch Thành, Lam Sơn⁽¹⁾ (1967) [18:397-402], Vân Du, Sông Âm (1968) [18:406], Bãi Trành (1969) [18:410]. Trong số đó chỉ có thị trấn nông trường Hà Trung và thị trấn nông trường Thạch Thành lấy theo tên huyện.

Sau hơn 30 năm hoạt động, các thị trấn nông trường bộc lộ nhiều nhược điểm, không còn thích hợp với tình hình kinh tế đã đổi mới. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Nghị quyết về việc tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh [14].

Trên quan điểm đó, các thị trấn nông trường ở Thanh Hóa đã được giải thể để thành lập các thị trấn và các xã tương ứng: thị trấn Sao Vàng (1999) [18:929-930], thị trấn Vân Du, các xã Thạch Tân, Lam Sơn, Phúc Do, Yên Mỹ, Bãi Trành (2004) [12], thị trấn Thống Nhất (2009) [15]. Riêng thị trấn nông trường Sông Âm thuộc huyện Ngọc Lặc được giải thể hoàn toàn, số nhân khẩu của thị trấn nông trường Sông Âm được chuyển giao về các xã lân cận [12].

Thị trấn Sao Vàng thuộc huyện Thọ Xuân: Sau năm 1954, tập đoàn sản xuất Sao Vàng được thành lập trên cơ sở tiếp quản trại tù binh Âu Phi. Trong các năm 1957 và 1958, các tập đoàn sản xuất miền Nam được thành lập, nhân lực chủ yếu là cán bộ miền Nam tập kết, bao gồm tập đoàn Sao Vàng 1, Hải Vân, Sao Vàng 3, Thanh Hương, Cờ Đỏ, Ba Tơ, Nam Thanh, Độc Lập, Đồng Tâm, Quyết Tiến, Liên Minh, Công Nông, Cơ Giới và Trường Sơn. Đến năm 1960, các tập đoàn nói trên hợp nhất thành Nông trường quốc doanh Sao Vàng. Năm 1967, thị trấn nông trường Sao Vàng được thành lập và đến năm 1999 thì trở thành thị trấn Sao Vàng [24:112].

Thị trấn Vân Du thuộc huyện Thạch Thành, được lấy từ tên làng Vân Du (雲遊), tổng Hòa Luật, huyện Thạch Thành [3:211]. Xưa, nơi đây là phố Cát, có đền Mẫu thờ chúa Liễu Hạnh. Làng Vân Du thời Nguyễn nay thuộc địa giới

thị trấn Vân Du và xã Thành Vân. Xã Thành Vân thành lập năm 1953, cũng được lấy tên ghép từ tên huyện Thạch Thành với tên làng Vân Du.

Thị trấn Thống Nhất: Năm 1957, là nông trường quân đội Yên Giang thuộc Bộ Quốc phòng (nằm trên địa giới huyện Ngọc Lặc và huyện Yên Định), năm 1960 sáp nhập thêm nông trường Thắng Lợi (huyện Thọ Xuân) thành nông trường Thống Nhất, đến năm 1966 là thị trấn nông trường Thống Nhất thuộc huyện Ngọc Lặc cho đến năm 2009 là thị trấn Thống Nhất thuộc huyện Yên Định.

Nhóm các thị trấn còn lại được thành lập sau năm 1990

Thị trấn Lam Sơn thuộc huyện Thọ Xuân được thành lập năm 1991 [18:761] trên cơ sở các làng Lam Sơn, Khuyến Nông và Mục Sơn. Thời Nguyễn, làng Lam Sơn (藍山) thuộc xã Lam Sơn, tổng Quảng Thi, huyện Lôi Dương [24:112]. Sau năm 1954, làng Lam Sơn thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân. Làng Lam Sơn tên nôm là làng Cham. Dãy núi cạnh làng có nhiều cây cham, tiếng Mường có nghĩa là cây chàm, do đó gọi là núi Cham, chữ Hán là Lam Sơn [24:507].

Thị trấn Tào Xuyên thuộc huyện Hoằng Hóa, lấy theo địa danh cũ Tào Xuyên. Làng Tào Xuyên hay Kê Tào cùng với các làng Quý Chử (Kê Tổ), Phú Khê (Kê Đãng) là những địa điểm cư trú cổ nhất của người Việt trên địa bàn huyện Hoằng Hóa [20:68]. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám, xã Tào Xuyên (曹川) thuộc tổng Dương Thủy, huyện Hoằng Hóa, gồm các thôn: Tào Thôn (Kê Tào), Trụ Thôn hay Tào Trụ (Kê Trụ), Thượng Thôn hay Tào Thượng và Thịnh Thôn hay Tào Thịnh (Kê Triển) [20:490], ngoài ra còn có Mỹ Thôn hay Tào Mỹ [20:62]. Sau Cách mạng tháng Tám, bốn thôn Tào Thôn, Trụ Thôn, Thượng Thôn, Thịnh Thôn đều thuộc xã Hoằng Lý, huyện Hoằng Hóa [2:81,82]. Thị trấn Tào

Xuyên được thành lập năm 2003 [11] trên cơ sở một phần các làng: Tào Xuyên (xã Hoằng Lý), Nghĩa Sơn (xã Hoằng Long) và Phương Đình (xã Hoằng Anh). Từ năm 2012, thị trấn Tào Xuyên được chuyển về trực thuộc thành phố Thanh Hóa và đổi thành phường Tào Xuyên [26].

Tào Xuyên có nhiều sản vật: *Mía Kê Trụ, củ bên Giang, khoai lang Đông Khanh, hành Mã Bến, hến bên Tàu, rau bên Thượng.*

Bến Tàu, bến Thượng cùng với bến Trụ, bến Triển là bốn bến đò ngoại đê sông Mã của làng Tào

Nhối Thượng (Yên Hoạch Thượng, nay thuộc xã Đông Tân) [3:49]. Làng Nhối nổi tiếng với nghề khai thác và chế tác đá. Đá núi Nhối (còn gọi là núi Khế hay Nhuệ Sơn) từng có mặt ở nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam như thành nhà Hồ. Một làn điệu hát gheo Thanh Hóa có lời như sau [19:47]:

*...Núi Nhối đục mãi không mòn
Bước sang núi Đống⁽²⁾ một cốn
đá dai...*

Một câu ca dao khác [27:25]:
*Bao giờ hết đá núi Nhối
Cạn sông Đò Ghép em rời*



Nhà sử học Lê Xuân Kỳ (phải) bên nền trường Dự bị đại học, huyện Thiệu Hóa. Ảnh: Đức Hạnh

Xuyên, nơi trước đây các thương nhân Trung Hoa thường qua lại buôn bán. Các sản vật của làng Tào Xuyên được đàn bà con nít trong làng đem ra trao đổi với người Tàu, do đó hình thành chợ Nhi Thị [20:62]. Họ Tào cũng là một trong những họ lớn nhất làng Tào Xuyên.

Thị trấn Nhối thuộc huyện Đông Sơn được thành lập năm 2006 [13], lấy theo tên làng Nhối. Làng Nhối với tên chữ là Nhuệ Thôn, sau đổi là An Hoạch/Yên Hoạch (安獲), gồm có Nhối Hạ (tên chữ là Yên Hoạch Hạ, nay thuộc phường An Hoạch) [3:45] và

anh ra.

Ngoài làng Nhối với tên chữ An Hoạch (Yên Hoạch), ở Thanh Hóa còn có một số làng khác có cùng tên Nôm này: làng Nhối (tên chữ là Nhuệ Tây) thuộc xã Hoằng Đạt, huyện Hoằng Hóa; làng Nhối (tên chữ là Phong Vận) thuộc xã Hà Phong, huyện Hà Trung. Tại Bắc Ninh cũng có làng Nhối (tên chữ là Lôi Đình hay Hòa Đình) thuộc phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh.

Từ năm 2012, thị trấn Nhối được chuyển về trực thuộc thành phố Thanh Hóa và đổi thành phường An Hoạch [26].

Với tổng số 28 thị trấn trải rộng trên địa bàn 24 huyện, Thanh Hóa là tỉnh có nhiều thị trấn nhất cả nước.

Trong số 24 thị trấn huyện lỵ, có 8 thị trấn được lấy theo tên của thị tứ hoặc địa danh đã có trước đó, còn lại 16 thị trấn được lấy theo tên huyện.

Một số thị trấn trước đây từng tồn tại, nay đã được nâng cấp hoặc giải thể: hai thị trấn trực thuộc tỉnh nay là thị xã Sầm Sơn và thị xã Bỉm Sơn; hai thị trấn Tào Xuyên và Nhồi đã trở thành các phường nội thành của thành phố Thanh Hóa; các thị trấn nông trường đã được giải thể để thành lập các xã, thị trấn mới, mang đầy đủ các chức năng hành chính.

Trong số 12 tên thị trấn không lấy theo tên huyện, phần lớn là địa danh hành chính tồn tại từ thời phong kiến như Bút Sơn, Cánh Nàng, Vạn Hà, Văn Du và Lam Sơn, một số sử dụng tên gọi phi hành chính nhưng thông dụng từ trước năm 1945 như Quán Lào, Kim Tân, Rừng Thông. Còn lại là các tên gọi xuất hiện sau năm 1945 như Yên Cát, Bến Sung, Sao Vàng, Thống Nhất. Một số thị trấn huyện lỵ dù mang tên huyện vẫn được gọi không chính thức theo tên thị tứ tiền thân của nó.

Cho dù đã từ làng trở thành phố, từ thị tứ trở thành thị

trấn, thị xã, cho dù sử dụng tên Nôm hay tên Hán Việt thì các địa danh này đã ăn sâu vào tiềm thức người dân xứ Thanh. Sự đa dạng của các địa danh thị trấn cũng phản ánh tính đa dạng trong thống nhất của xứ Thanh – đất văn hiến nghìn năm. ■

CHÚ THÍCH:

1. Thị trấn nông trường Lam Sơn thuộc huyện Ngọc Lặc, không phải thị trấn Lam Sơn thuộc huyện Thọ Xuân.
2. Núi Đổng cũng thuộc làng Nhồi.

THƯ MỤC SÁCH DẪN:

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2010.
2. Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa, *Tên làng xã Thanh Hóa*, tập I, Nxb Thanh Hóa, 2000.
3. Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa, *Tên làng xã Thanh Hóa*, tập II, Nxb Thanh Hóa, 2001.
4. Dương Bá Phương (chủ biên), *Địa chí huyện Tĩnh Gia*, H: Từ điển Bách khoa, 2010.
5. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (dịch và biên soạn), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra (Các tổng trấn xã danh bị lăm)*, H: Khoa học Xã hội, 1981.

6. Đào Minh Châu (chủ biên), *Lịch sử Đảng bộ thị trấn Hà Trung* (1988-2008), Nxb Thanh Hóa, 2008.

7. Hoàng Anh Nhân, Lê Huy Trâm, *Địa chí Nông Cống*, H: Khoa học Xã hội, 1998.

8. Hoàng Tuấn Phổ (chủ biên), *Địa chí huyện Hà Trung*, H: Khoa học Xã hội, 2005.

9. Hoàng Tuấn Phổ (chủ biên), *Địa chí huyện Quảng Xương*, H: Từ điển Bách khoa, 2010.

10. Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, 2002.

11. Nghị định số 131/2003/NĐ-CP ngày 06-11-2003 của Chính phủ.

12. Nghị định số 15/2004/NĐ-CP ngày 09-01-2004 của Chính phủ.

13. Nghị định số 40/2006/NĐ-CP ngày 21-4-2006 của Chính phủ.

14. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị.

15. Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15-10-2009 của Chính phủ.

16. Ngô Thị Ngọc (chủ biên), *Như Thanh – Vùng đất, con người*, Nxb Thanh Hóa, 2010.

17. Nguyễn Gia Hiệp (chủ biên), *Địa chí Thanh Hóa*, tập 1, H: Văn hóa Thông tin, 2000.

18. Nguyễn Quang Ân, *Việt Nam – Những thay đổi địa danh và địa giới hành chính 1945-2002*, H: Thông tấn, 2003.

19. Nhóm Lam Sơn, *Dân ca Thanh Hóa*, H: Văn học, 1965.

20. Ninh Viết Giao (chủ biên), *Địa chí văn hóa Hoằng Hóa*, H: Khoa học Xã hội, 1995.

21. Phạm Tấn (chủ biên), *Địa chí huyện Thiệu Hóa*, H: Khoa học Xã hội, 2010.

22. Phạm Tấn, Phạm Văn Tuấn, *Địa chí huyện Triệu Sơn*, H: Khoa học Xã hội, 2010.

23. Phạm Tấn, Phạm Văn Tuấn, *Địa chí huyện Yên Định*, H: Khoa học Xã hội, 2010.

24. Phạm Tấn, Phạm Văn Tuấn, Hoàng Tuấn Phổ, *Địa chí huyện Thọ Xuân*, H: Khoa học Xã hội, 2005.

25. Quyết định số 124-HĐBT ngày 14-9-1989 của Hội đồng bộ trưởng.

26. Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 29-2-2012 của Chính phủ.

27. Trần Thị Liên, *Trò diễn dân gian vùng Đông Sơn* (Luận án Phó tiến sĩ), H: 1996.

Nhà giáo Cao Hữu Nhu thăm địa điểm cũ của trường Đào Duy Từ ở Thủy Tú, huyện Triệu Sơn. Ảnh: Đức Hạnh



Phan Quang Minh và sự phát triển của dòng họ Phan trong lịch sử

Phan Hữu Dật



Hoành Sơn Quan trên đỉnh đèo Ngang, ranh giới giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình.

TRONG LỊCH SỬ DÒNG HỌ PHAN, PHAN QUANG MINH THUỘC THẾ HỆ THỨ TƯ KẾ TỬ THỦY TỔ PHAN HÁCH VỐN LÀ QUAN NỘI HẦU TRIỀU LÝ VÀ VƯƠNG PHÓ SU TRIỀU TRẦN. ÔNG SINH KHOẢNG NĂM 1350, MẤT KHOẢNG NĂM 1454, THỌ KHOẢNG 104 TUỔI(?). QUÊ ÔNG THUỘC HOAN CHÂU, NGÀY NAY LÀ XÃ THẠCH CHÂU, HUYỆN THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH.

Từ thời trai trẻ Phan Quang Minh đã ra Thăng Long, làm gia thần cho một tước vương triều Trần. Nhờ sớm hội nhập với đời sống của quý tộc và quan quyền ở đất đô, nên tài trí của ông sớm được nảy nở. Tư liệu xưa chép rằng trong một lần đàn con cả là Phan Phu Tiên đi tiếp xúc với giới thượng lưu, gặp được Hồ Quý Ly, họ Hồ thấy Phan Phu Tiên còn trẻ mà đỉnh ngộ, đã ban tặng cho Phan Phu Tiên bài thơ Nôm, bài thơ đó sau này được Phan Phu

Tiên cho vào tuyển tập văn thơ, trở thành bài thơ nôm vào loại cổ ở nước ta. Điều đó chứng tỏ rằng Phan Quang Minh là một quan văn, đã được trọng vọng như thế nào hồi còn trẻ tuổi tại kinh đô.

Sau một thời gian làm gia thần, Phan Quang Minh chuyển hẳn sang con đường binh nghiệp và trở thành một con người văn võ toàn tài, được phong hàm Đại tướng, rồi thống lĩnh Đại tướng quân, Nghệ An Trại chủ. Trước cửa nhà "Thống tướng phủ" của ông, nơi đang thờ ông ở xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh hiện nay còn lưu hai câu đối sau đây:

Bảo quốc hộ dân, văn thần sự nghiệp

Nội triều ngoại quận, võ tướng công lao.

Vì lập công lớn trong việc bảo vệ bờ cõi phía Nam và bình định vùng đất mới ở phía Nam nên được triều đình phong chức Thống lĩnh đại tướng quân, chỉ huy toàn quân của mặt trận phía Nam.

Hoàn thành nhiệm vụ trấn giữ phía Nam, với cương vị là võ tướng, ông được triều đình giao nhiệm vụ quản lý chính quyền ở một miền

đất cực kỳ xung yếu, có vai trò cốt lõi trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của quốc gia. Đó là miền Nghệ An, nhưng trên thực tế là bao gồm phía nam của tỉnh Nghệ An và phía bắc của tỉnh Hà Tĩnh. Tên gọi hành chính của vùng đất này thay đổi nhiều lần với các cấp độ khác nhau - có một thời thì gọi là Trại. Người đứng đầu cai quản trại gọi là Trại chủ.

Chức Nghệ An Trại chủ đã được Lương quốc Thâm hoa Phan Kinh - quê xã Song Lộc - Huyện Can Lộc - tỉnh Hà Tĩnh (thế kỷ XVIII) nhắc đến như sau: "Con cháu họ Phan là dòng dõi Thủ lĩnh Trại chủ Nghệ An. Họ Phan Hà Tĩnh có ba chi lớn, một là ở Đa Hoạch - Thiên Lộc, hai là ở Phan Xá - Nghi Xuân, ba là ở Yên Trung - Đức Thọ". Lại nói thêm: Người họ Phan ở Nam Nghệ An (xưa) là cùng một gốc.

Trong lịch sử thi cử theo Hán học của các triều đình Việt Nam trước đây, học vị Trạng Nguyên đỗ đầu tam khôi, được phân biệt ra hai loại: Kinh Trạng nguyên để gọi những người đỗ trạng nguyên mà quê quán gốc ở đồng bằng Bắc bộ từ Thanh Hóa trở ra, còn những

người gốc Thanh Hóa, Nghệ An trở vào thì gọi là Trại Trạng Nguyên.

Như vậy, Trại là một chức quan đầu tỉnh nhưng trách nhiệm nặng nề, khó khăn hơn nhiều so với các tỉnh nằm ở gần kinh đô và ở đồng bằng Bắc bộ. Trách nhiệm của Trại chủ là phải tuyệt đối trung thành với triều đình trung ương và chịu trách nhiệm trước triều đình về mọi mặt liên quan đến vùng đất mà được nhà vua ủy quyền, từ việc quản lý hộ khẩu, bảo vệ trật tự trị an, thu thuế, xây dựng hệ thống đê điều thủy lợi để trồng trọt, tự túc lương thực và cung cấp lương thực cho triều đình, huấn luyện quân sĩ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu để giữ vững bờ cõi, chống các nạn ngoại xâm, chăm lo giáo dục, y tế, xây làng, lập ấp, mở rộng các ngành nghề thủ công, gìn giữ bản sắc văn hóa dòng họ và xóm làng, chăm lo đến vấn đề đoàn kết dân tộc...

Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, tham gia cuộc khởi nghĩa thời Hậu Trần, họ Phan có các vị Phan Lỗ, Phan Kính hy sinh trong trận thủy chiến ở sông Ái Tử (Quảng Trị). Lịch sử cũng ghi lại chiến tích bà Phan Thị Dung, vốn là nội cung đời Trần, tích trữ lương thực cho nghĩa quân, hy sinh ở xã Đức Quảng về sau được vua Lê Thái Tổ phong là Tôn thần, Thánh nương. Phan Quang Minh tham gia công cuộc cứu nước chống giặc Minh, đã cùng với con cháu không chỉ trên quê hương Châu Hoan mà còn vào tận miền châu Ô, châu Lý.

Bản lĩnh, tài trí, nghệ thuật dạy con của Phan Quang Minh thật tuyệt vời. Ông sinh được 6 người con trai, trong 6 người con đó, ông chia ra 3 đối tượng với 3 loại chữ lót khác nhau: người là con trưởng Phan Phú Tiên sinh 1370 mất 1443, ông vạch hướng theo con đường học vấn để thành tài, sau này trở thành vị khai khoa tiến sĩ của họ Phan và nhà sử học lỗi lạc của nước nhà, đặt nền móng cho truyền thống đại khoa của dòng họ Phan xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, cùng với dòng dõi họ Phan đại khoa ở Đức Thọ, và dòng dõi họ Phan đại khoa ở Châu Hoan cũ với 3 thám hoa duy nhất của họ Phan

(Phan Tất Thông - 1554, Phan Kính - 1743, Phan Dương Hào - 1847). Thuộc đối tượng thứ 2 gồm người con trai thứ 2 Phan Hữu Giá sinh 1375 và người con trai thứ 4 là Phan Hữu Sum sinh 1385. Được giao trọng trách theo ông tham gia chiến đấu chống giặc Champa ở tại châu Ô, Lý và sau khi hoàn thành nhiệm vụ cứu nước, thì về lại quê nhà chăm lo củng cố hậu phương, làm tốt trách nhiệm của Trại chủ Nghệ An, lập làng, dựng họ gìn giữ truyền thống dòng họ tại quê nhà. Thuộc đối tượng thứ 3: là người con thứ 3 là Phan Viết Bao, người con thứ 5 là Phan Viết Ngự, người con thứ 6 là Phan Viết Nổi, thì được giao nhiệm vụ cùng với ông, vào tận châu Ô, châu Lý tham gia chống cự với giặc Minh, và sau khi quân Minh đại bại rút về nước, thì ở lại làm công tác dựng làng, lập ấp, xây dựng và tăng mối quan hệ đại đoàn kết dân tộc Việt - Chăm, cùng xây dựng vùng đất mới, mưu cầu hạnh phúc chung sống một quốc gia đa dân tộc. Cùng đi với Phan Viết Bao vào châu Ô, Lý là Phan Viết Nhân U. Như vậy, cùng vào châu Ô Lý không phải chỉ những người thuộc 2 mà là 3 thế hệ: ông, cha và con.

Phan Viết Bao sinh năm 1380, mất năm 1461, theo cha tham gia chống quân Champa tấn công châu Hóa. Khi nhà Hậu Trần khởi nghĩa chống quân Minh, ông tham gia chiến đấu một thời gian, khi cuộc khởi nghĩa Hậu Trần bị dập tắt, ông cùng nghĩa binh chuyển sang công việc khai hoang, lập làng, dựng ấp tại châu Hóa. Khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, ông hưởng ứng, cung ứng lương thực cho nghĩa binh. Năm 1428, khi Lê Lợi lên ngôi vua, ghi công lao các tướng lĩnh thì ông được nhà Lê sơ phong là Phụ quốc Thượng tướng quân, tiên khai khẩn. Còn con ông là Phan Viết Nhân U do tham gia binh nghiệp với ông nội và bố, nên cũng được triều đình vinh danh. Ông về sau lưu trú tại làng Vạn, nay là làng Lương Viện, xã Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông được Lê sơ phong là thần hoàng làng. Còn Phan Viết Bao thì được triều đình

phong là tiên khai khẩn, và được thờ tại đình làng An Nông, xã Lộc Bồn, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Từ thời gian Phan Viết Bao vào Thuận Hóa đến nay đã 600 năm, hậu duệ của ông đã phổ biến trên 20 đời, tỏa khắp Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, một số đã vào sinh sống ở miền Trung và cả miền Nam và Tây Nguyên nước ta.

Phan Viết Ngự tại Thuận Hóa cùng thân phụ tham gia giải phóng một vùng rộng lớn đất đai, về sau lập làng tại Xâu 8, làng Phú Bài, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Con cháu đông đúc hình thành 8 chi phái. Theo thống kê chưa đầy đủ, hậu duệ của Phan Viết Ngự hiện nay có chi dòng họ tại 18 làng ở Thừa Thiên Huế (9 làng ở Quảng Trị, 1 làng ở Quảng Bình). Nhiều tằng hậu duệ ông được phong là tiên khai canh, tiên khai khẩn và được thờ tại đình làng.

Phan Viết Nổi cũng cùng thân phụ tham gia giải phóng một vùng đất rộng lớn ở Thuận Hóa, về sau khai canh làng Hà Trung, làng Nghi Giang, làng Hà Trừ, thuộc huyện Phú Lộc, hậu duệ ngài. Ở một số làng ở huyện Phú Vang, huyện Phong Điền, huyện Quảng Điền và có một chi phái ở tỉnh Quảng Trị. Hậu duệ đông đúc, hình thành bảy chi phái. Hiện nay tại Thừa Thiên Huế có 15 làng có chi dòng họ Phan hậu duệ của ông Phan Viết Nổi.

Nói tóm lại 3 người con trai và người cháu nội của ngài Phan Quang Minh đã có công rất lớn trong việc khai hoang lập ấp ở châu Ô, châu Lý và nói chung cả ba tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình. Hậu duệ của bốn vị đã trở thành tiên khai canh, khai canh và hậu khai canh cùng tiên khai khẩn, khai khẩn và hậu khai khẩn của hiện địa này. Nhiều người được phong là thành hoàng và được thờ tại đình các làng.

Một điều cần nhấn mạnh khai khẩn vùng Ô Lý từ dãy Hoành Sơn trở vào đến đèo Hải Vân, không chỉ có người họ Phan mà còn có người của nhiều dòng họ khác

cùng tham gia. Ở đây ta thấy bức tranh: chung sức, chung lòng đoàn kết các dân tộc rất rõ ràng trong quá trình khai khẩn và chinh phục vùng đất mới. Thông thường người họ nào khai phá vùng đất nào thì lập làng mang tên gọi của họ mình nơi ấy. Ta bắt gặp Phan Xá ở Nghi Xuân, Phan Xá ở Lệ Thủy, Phan Xá ở Thuận Thành... Hoặc thôn Phan Xá, xã Phan Xá, tổng Phan Xá ở một số nơi. Đối với các dòng họ khác, ta bắt gặp: Đặng Xá, Đào Xá, Phùng Xá, Võ Xá, Ngô Xá, Văn Xá, Đỗ Xá, Mạc Xá, Hoàng Xá, Lê Xá, Lộc Xá, Mỹ Xá, Nghiêm Xá, Lỗi Xá, Phan Xá, Lâm Xá...

Hậu duệ Phan Viết Bao trong gia phả ghi chép rằng nhiều họ cùng sinh sống trên một vùng đất như các họ Nguyễn, Lê, Phạm. Tại làng Lương Viện, xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc bên cạnh họ Phan, tiền khai canh còn có một số họ khác cũng đã nhiều công sức khai

phá đất đai như các họ: Trương, Nguyễn, Phạm, Cao, Lê. Ở các miền đất khác, dòng họ Phan Viết Ngư cũng đã cùng khai phá dựng làng lập ấp với các dòng họ khác. Ngay ở làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, trước đây gọi là làng Thanh Kệ, cho đến nay ở đình làng vẫn còn thờ các họ cùng khai canh và khai khẩn. Và ở nhà thờ họ Phan Bá làng Thanh Lương còn truyền lại hai câu đối sau:

*Thanh Lương đầu tám họ
Khai canh trước một làng.*

(Bốn họ khai canh: Phan, Trần, Dương, Lê. Bốn họ khai khẩn: Phạm, Nguyễn, Hồ, Huỳnh).

Trong việc lập làng, xây ấp, khai canh, khai khẩn ở vùng đất mới, ta còn phải tìm hiểu thêm vai trò của họ Phan trong việc thành lập và mở rộng các ngành nghề thủ công ở ba tỉnh Thừa Thiên - Huế - Quảng Trị - Quảng Bình. Như họ Phan làng Vân Cù (làm

nghề bún), họ Phan Hà Trung (làm nghề sáo), họ Phan Phú Bài (nuôi vịt đồng), họ Phan Triều Sơn Nam (mổ thịt heo), họ Phan (gốc Phú Vang) (giữ voi và dạy voi), họ Phan (đổ gốm), họ Phan (rèn), họ Phan làng Kế Môn (làm nghề kim hoàn), họ Phan làng An Nông (làm nghề bánh cuốn)...

Cuộc đời của Phan Quang Minh còn cung cấp cho ta tư liệu để nói về thành tựu của ông trong việc bảo vệ văn hóa dân tộc, chống sự đồng hóa của văn hóa ngoại lai. Chúng ta đã thấy con trai cả của Phan Quang Minh là Phan Phú Tiên đã bảo vệ, gìn giữ, sưu tầm tài sản văn hóa tốt như thế nào trong cuộc đời của vị khai khoa tiến sĩ của Phan tộc Việt Nam. Phan Quang Minh còn có công cùng con cháu phát hiện và làm giàu cho truyền thống hiếu học, truyền thống khoa cử và đại khoa của họ Phan và dân tộc. ■

Đền thờ Vua Mây: di tích lịch sử đang bị lãng quên

Trần Hồng Ánh

LÀNG ĐẠI ĐÊ THUỘC XÃ ĐẠI AN, HUYỆN VỤ BÀN, TỈNH NAM ĐỊNH VỐN LÀ MIỀN QUÊ GIÀU TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA LỊCH SỬ. TRẢI QUA NHỮNG BIẾN CỐ THẮNG TRẮM, ĐẠI ĐÊ KHI LÀ XÃ, KHI LÀ LÀNG, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠI ĐÊ TRONG SUỐT CHIỀU DÀI LỊCH SỬ LÀ VẤN ĐỀ CẦN ĐƯỢC CÁC NHÀ KHOA HỌC NGHIÊN CỨU.

Di tích đền Vua Mây của làng Đại Đê, thờ tướng quân Phạm Bạch Hổ (tức Phạm Phòng Át) làm Thành hoàng làng. Ông là một trong 12 vị sứ quân ở thế kỷ X, một vị võ tướng đã lập được nhiều công tích, cống hiến trọn đời cho sự nghiệp chống giặc ngoại xâm và ổn định quốc gia. Đến thế kỷ XVII, ba vị Quận công họ Vũ là Vũ Công Thiêm, Vũ Công Trạch và Vũ Huệ Nghiêm là ba thế hệ ông, cha và con của họ Vũ ở xã Đại Đê được phối thờ tại đền Vua Mây.

Đền Vua Mây được nhiều người biết đến không chỉ bởi sự linh thiêng vốn có, mà còn là một di tích lịch sử văn hóa có giá trị. Đền tọa lạc trên khu đất Hoàng Xà Bảo Noãn (Rắn vàng ấp trứng) nằm ở đầu làng Đại Đê. Cho đến nay vẫn chưa tìm thấy tài liệu nào ghi chép chính xác về thời điểm xây

dựng đền, mà chỉ được biết qua các truyền thuyết. Ngay cả tên gọi của đền cũng còn là ẩn số với nhiều cách lý giải khác nhau.

Dựa trên những tư liệu chính sử Việt Nam, tài liệu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, một số thần tích, thần sắc và hương ước của làng, các nhà sử học đã bước đầu đưa ra những bằng chứng để kết luận đền Vua Mây ở xã Đại Đê có thể đã có từ thuở xưa, nhưng phải đến thế kỷ XVII ngôi đền mới được xây dựng chính thức, lúc đầu chỉ là một ngôi miếu nhỏ, đến thời Lê Trung hưng, Thủy đô đốc Quận công Vũ Công Thiêm đã mở rộng và tu bổ ngôi đền bề thế với quy mô rộng rãi, khang trang, trên khuôn viên rộng chừng một mẫu Bắc bộ. Từ đó đền đã trở thành một điểm sinh hoạt văn hóa tinh thần cho nhân dân trong vùng.



Bia tại đền Vua Mây: Tu tạo thân miếu phối hưởng lưu truyền muôn đời khắc năm Kỷ Sửu, niên hiệu Phúc Thái thứ 7 của vua Lê Chân Tông (1649) do Nguyễn Văn Lễ - Tiến sĩ khoa Bình Dã, giữ chức Bồi tụng, Hiệu lý Hàn lâm viện soạn. Ảnh: Nguyễn Hữu Tâm

Theo các bậc cao niên trong vùng kể lại, ngôi đền được xây dựng theo kiến trúc thời Lê với 3 tòa và hai giải vũ hai bên và đệ nhị tòa liên thông với nhau, chỉ có cửa ô ở trước nhị tòa, còn đệ tam tòa cách đệ nhị tòa bởi một sân rộng khoảng 1,5m. Từ đệ tam tòa theo bậc tam cấp bước xuống một cái sân rộng lát gạch vồ. Trước nền là cổng tam quan cổ kính, uy nghi với hai cột đồng trụ vút cao. Trước tam quan là một bia công đức, tiếp đến là hồ bán nguyệt ở giữa hai bên là sân đánh cờ người vào những ngày hội lớn. Hai cây đa cổ thụ có tuổi thế kỷ, sừng sững vươn cao trên nền trời phía đông và tây của khuôn viên tôn thêm vẻ uy nghi, đường bệ của ngôi đền.

Đền Vua Mây, nơi phụng thờ “Huyền Hoàng Đàng vương” được người đời và các triều đại tôn vinh nên bất kỳ ai qua đây đều phải dừng chân, xuống ngựa để tỏ lòng thành kính và biết ơn Ngài.

Đến nay, cùng với thời gian và những biến cố của thời cuộc, đặc biệt khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, năm 1950, chúng chiếm và xây bốt ở đầu làng đồng thời cho phá tất cả đình chùa, miếu mạo để lấy gạch xây bốt, mặt khác phát quang các chương ngại trên đường đi để dễ bề quan sát. Do đó, làng Đại Đê đã mất đi công trình lịch sử - văn hóa mang đậm nét đẹp của một vùng đất thiêng.

Ngôi đền đã bị phá, nhưng còn lại những di sản

như khuôn viên và chân móng của tất cả công trình. Hồ bán nguyệt vẫn giữ dáng xưa và được tu sửa. Hai tấm bia đá khắc, trong đó một tấm khắc vào năm Kỷ Sửu (1649) vẫn còn được lưu giữ tuy có bị vỡ nhưng ghép lại vẫn có thể đọc được rõ ràng. Hai bản Thần tích và 6 đạo Thần sắc của đền vẫn còn được lưu giữ tại viện Nghiên cứu Hán Nôm, nay đã được dịch nghĩa, ...

Khuôn viên của đền trong thời kỳ chống Mỹ được sử dụng để xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như nhà kho HTX, bệnh xá, trụ sở UBND xã Đại An. Khi UBND xã chuyển đến cơ sở mới, chính quyền đã hoàn lại cho làng Đại Đê 10m² để xây lại miếu thờ Thành hoàng trên nền cũ. Nhờ đó, dân làng mới có nơi đèn nhang hương khói phụng thờ, tỏ lòng biết ơn đối với các vị tiên liệt đã có công với dân với nước.

Với những tư liệu còn lưu giữ được về ngôi đền, cùng với kết quả cuộc khảo sát và nghiên cứu của các nhà khoa học về làng Đại Đê và ngôi đền Vua Mây, và cuộc Hội thảo khoa học “Tôn tạo và phát huy giá trị di tích văn hóa đền Vua Mây làng Đại Đê...” được tổ chức tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám trong tháng 12/2012 vừa qua, các báo cáo tham luận tại hội thảo đã khẳng định: Đền Vua Mây, một di tích văn hóa có giá trị to lớn, cần được các cấp có thẩm quyền xem xét công nhận xếp hạng, cần được khôi phục lại đền xứng đáng với vị thế vốn có trong lịch sử. ■

Về cuốn gia phả dòng họ Nguyễn Đình ở Dục Nội

Nguyễn Ngọc Nhuận - Nguyễn Đình Tích

Trong *Hán Việt từ điển* của GS. Đào Duy Anh định nghĩa Gia phả (phổ) là: “Quyển sách ghi thế hệ trong họ và lịch sử tổ tiên”. Sau này ý nghĩa của từ “Gia phả” được nhiều học giả giải thích và phát triển rộng ra nữa. Ngay cả từ “Gia phả” cũng được gọi bằng nhiều cách khác nhau như: lục, kí, chí, bạ, thặng, điệp, sử, hệ, tập, khảo, biên, truyện... kết hợp với các chữ chỉ dòng họ như gia, tộc, tông, thế, thế hệ, thế gia, tính, chi, bản chi, thị tộc, thống tông, tông chế...

Hiện nay trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ khoảng trên dưới 300 cuốn sách về loại gia phả, và mỗi năm từ nguồn sưu tầm số sách về loại gia phả lại tăng thêm.

Những tháng gần đây, một lần về thăm người bạn ở Đông Anh - Hà Nội, chúng tôi được đọc cuốn *Gia phả của họ Nguyễn Đình* tại quê hương Dục Nội - Việt Hùng. Cuốn gia phả của dòng họ có những thông tin đáng lưu ý. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu và lược dịch một phần trong cuốn gia phả.

Như các cuốn gia phả khác, trong phần đầu của cuốn *Gia phả họ Nguyễn Đình* cũng có một bài tựa. Bài tựa ở đây do ông Nguyễn Huy Phiến là người chấp bút viết gia phả vào năm 1850 thời Tự Đức. Nguyên văn bài tựa như sau:

Phàm cây có muôn cành vạn lá cốt ở gốc, nước có nghìn dòng vạn phái cốt ở nguồn. Người ta sinh

ra ai chẳng có gốc từ tổ phụ. Nhớ bậc tiên linh trước đây gây dựng, con cháu theo đó trải qua nhiều đời nối tiếp nhau tích đức, mở mang cơ nghiệp. Từ đó giúp cho những người sau này như chúng ta gốc sâu mạch dầy mà con cháu ngày một phát triển to lớn, điều đó thực là nhờ tiền nhân để lại phúc đức, cho nên chúng ta phải nhớ lại những lời giáo huấn quy phạm, những yếu chỉ để tham chước ý nghĩa tinh túy đó.

Ngôi tông từ của chúng ta ở cố hương xưa là nơi thờ cúng tôn linh của các đời trước lấy ý nghĩa đó mà khởi dựng nên. Vào đầu mùa đông năm Canh Dần bắt đầu khởi công xây nhà thờ tại trung khu gia cư, do thế đất còn bị nhỏ hẹp chưa an bài. Đến năm Ất Mùi, di dời ngôi nhà thờ đến khu đất phía bắc của ngôi đình cũ, nên công việc ngõ hầu dần dần được tốt hơn. Đến năm thứ 6 niên hiệu Thiệu Trị đời Nguyễn (1846) lại một lần nữa sửa sang trùng tu, công việc khá tốn sức lực. Việc sửa sang được bắt đầu từ năm Bính Ngọ (1846). Đến mùa đông năm Kỷ Dậu (1849) thì khai hạ, dần dần nhà thờ được rực rỡ phong quang, để xuân thu hàng năm đến nơi này cúng tế, điều đó có thể thấy rõ công đức của đời trước vậy!

Đã có từ đường rồi mà lại không làm cho việc giáo dục luân thường đạo lý được đôn hậu để nuôi trồng, gây dựng được tiếng tốt hay sao? Bèn đem thụy hiệu

của tổ tiên ghi chép thu thập lại ghi trong gia phả để lại lâu dài truyền lại cho đời sau được biết.

Hoàn thành tập biên vào ngày tốt, hạ tuần tháng giêng mùa xuân năm Canh Tuất, năm Tự Đức thứ 3 (1850).

Trong lời tựa ngoài việc cho người đọc biết được ý nghĩa của cuốn phả là nêu cao công đức của cha ông dòng họ, tác giả còn cho biết việc xây dựng ngôi nhà thờ họ, việc di dời từ khu gia cư ở giữa làng, đến năm Ất Mùi dời đến khu đất phía bắc của ngôi đình cũ, quá trình việc trung tu nhà thờ đến năm Kỷ Dậu (1849) được khai hạ.

Trong những phần sau, người soạn gia phả cho biết dòng họ có 3 chi “con cháu đều phát triển tốt tươi”:

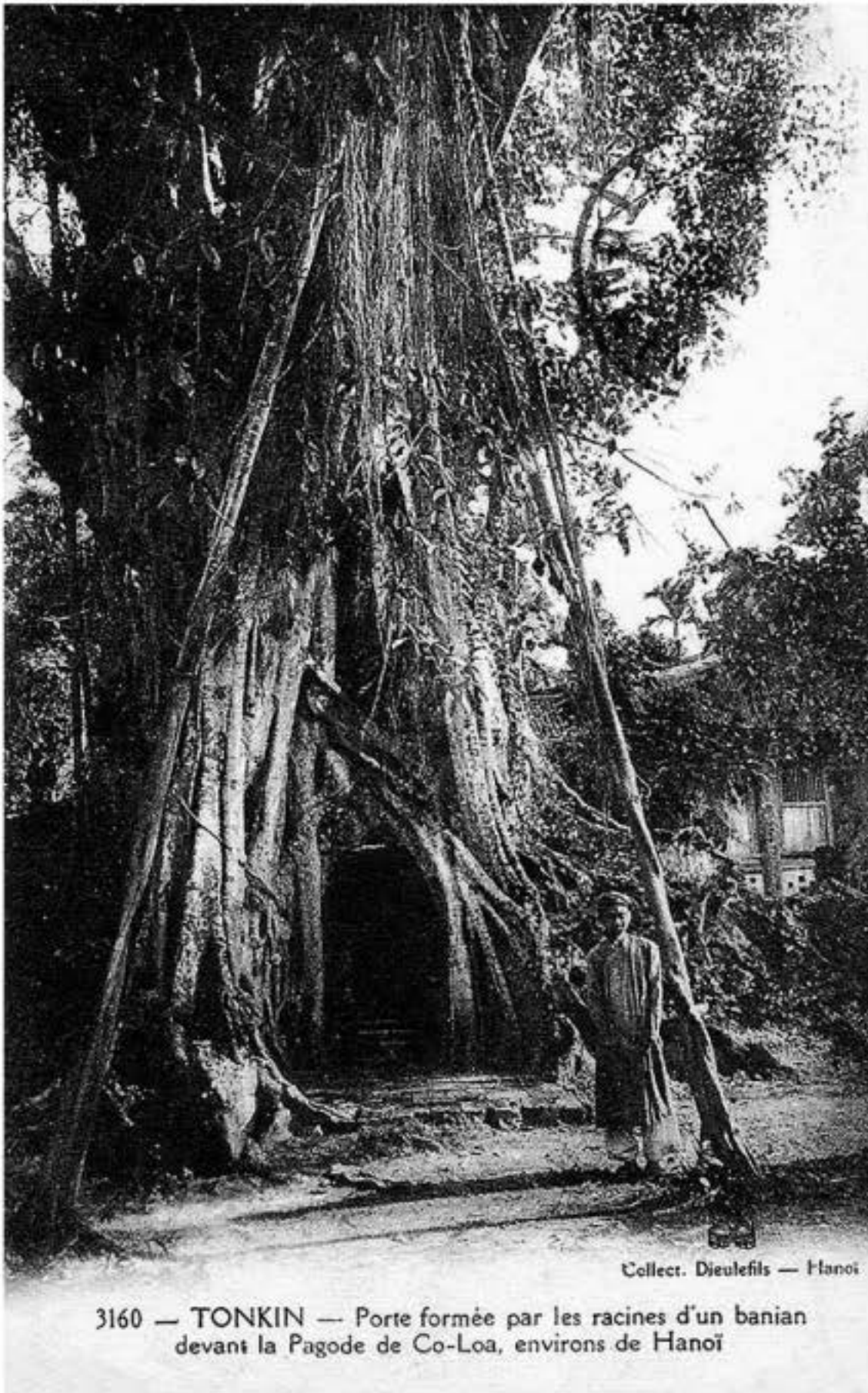
Chi trưởng: Hiến tằng tổ khảo, tiên hiệu là Phúc Nghĩa phủ quân. Cụ bà, tên hiệu là Từ Hạnh nhụ nhân...

Trung chi (chi thứ 2): Hiến tằng tổ khảo, tên hiệu là Đôn Nghiêm phủ quân. Cụ bà, tên hiệu là Trang Thục nhụ nhân...

Chi thứ (chi thứ 3): Hiến tằng tổ khảo, tên hiệu là Đoan Lạng phủ quân. Cụ bà tên hiệu là Thọ Khảo nhụ nhân...

Dòng họ còn có những nhân vật đóng góp công tích hoặc đỗ đạt cũng được vinh danh trong gia phả như:

Hiển tổ khảo tên hiệu là Khoan Giản phủ quân, tên húy là Đạc, tên tự là Kiêm Thu, khoa Kỷ Dậu



Collect. Dieulefils — Hanoi

3160 — TONKIN — Porte formée par les racines d'un banyan devant la Pagode de Co-Loa, environs de Hanoi

Chùa Cổ Loa, Đông Anh.

trúng tam trường là hiệu sinh, được phong tặng Kiểm sự, giỗ ngày 25 tháng 11.

Hiển khảo (con cụ Đình Lân) tên hiệu là Hòa Bình phủ quân, tên tự là Đình Tông trúng tam trường.

Hiển khảo là Trung Túc phủ quân, tên tự là Huy Tịnh, trúng tứ trường là Giám sinh Quốc tử giám sau thăng Thụ giảng, trên dụ cho làm Hồng Lô tự khanh...

Hiển khảo tên hiệu là Huy Ý phủ quân, tên tự là Xuân Tuy trúng tứ trường...

Trong gia phả còn ghi lại bài văn tế từ thời cũng như bài chúng văn để chiêu cáo với Thủy tổ khảo, Thủy tổ tỷ:

“Duy! Hoàng hiệu là... Tuế thứ can chi là...”

Đến can chi sóc mỗ nhật can chi...

Con cháu gồm... xin cáo với tổ tiên...”

Nay lấy ngày Đông chí là bắt đầu của nhất dương để truy viễn báo bản lễ không dám quên, kính cẩn lấy nghi lễ cung tiến

hàng năm. Kính cẩn thỉnh Cao tăng tổ khảo phối hưởng, cùng với tôn thân nay phụ vào thượng hưởng...”

Bản tộc còn định ra các điều nghị và các khoản làm cách thức lâu dài trong các tiết giỗ chạp cúng tế:

Vào Tết Nguyên đán chiếu theo trong họ tộc mà cung biện đồ lễ trọng xuân, lễ trọng thu... Lễ tình mộ cũng được xem xét và chăm chú cho những vị có công vụ và những người có tuổi 60 trở lên.

Việc tang ma cũng được đưa ra trong họ, có định lệ chiếu cố đối với người già cả 80 tuổi trở lên nếu bất hạnh quá cố.

Với truyền thống đạo lý từ xưa nay của dân tộc ta “uống nước nhớ nguồn”, trong cuốn gia phả cũng đề cập tới đạo hiếu. Dù phần nào ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, song “chữ hiếu” cũng được nêu ra trong dòng họ với tấm lòng tưởng nhớ tới người đã khuất và đề cao công đức của cha ông:

“Chữ hiếu”, người người phải theo đó mà làm. Một khi “chữ hiếu” được lập ra thì vạn điều hay đều đến. Ngôi nhà thờ tổ tiên của ta đã hoàn thành, việc thờ cúng hàng năm đều được đôn đốc, các việc bàn định đều tuần tiết lần lượt.. ngày mùng 1 tháng Giêng là bắt đầu bốn mùa, là sự biến đổi của đạo trời, Đông chí là bắt đầu dương sinh, lập xuân mở đầu của sinh vật, cuối thu là khởi sự thành vật, khi đến ky nhật, người quân tử có lòng nhớ thương tha thiết, cho nên nhân đó mà nghi lễ truy viễn...”.

Với 37 trang chữ Hán của cuốn *Gia phả dòng họ Nguyễn Đình ở Dục Nội, Việt Hùng, Đông Anh*, cho chúng ta hình dung về một dòng họ trong sự tiến triển chung của một vùng đất thời kỳ trung đại trong lịch sử. Cuốn gia phả ở đây tuy nhỏ nhưng được ghi chép cẩn thận về dòng họ, các chi trong họ và nêu cao công tích của những bậc tiền nhân. Việc lập gia phả của một dòng họ có lẽ là tập tục có từ xa xưa, đó là một tập tục tốt đẹp cần được bổ sung và phát huy. ■

ĐÀO DUY TỪ

thi Hương hay thi Hội năm nào?

Nguyễn Tấn Vĩnh

Trong bài *Đào Duy Từ vào xứ Đàng Trong khi nào?* (*Xưa&Nay* số 412, tháng 9-2012), phần kết luận, tác giả Tôn Thất Thọ rất quan tâm đến thời điểm mà họ Đào bị loại khỏi kỳ thi, ông khẩn thiết viết: “Tóm lại, theo thiện ý của chúng tôi, việc cần làm rõ thời điểm Đào Duy Từ bị loại ra khỏi kỳ thi, từ đó dẫn đến việc ông quyết định vào Đàng Trong là việc cần thiết, điều này giúp chúng ta hiểu rõ hơn tính cách và chí khí của một nhân vật tài ba, đã từng giúp chúa Nguyễn xây dựng nên cơ nghiệp lẫy lừng ở xứ Đàng Trong”. (tr.39)

Sách *Danh nhân lịch sử Việt Nam* viết: “Đào Duy Từ (1572 – 1634) Nhà văn hóa, người giúp chúa Nguyễn xây dựng nên cơ nghiệp. Người làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là Vân Trai, Tỉnh Gia, Thanh Hóa). Có tài văn võ nhưng không được chúa Trịnh cho dự thi và tin dùng vì là con nhà hát xướng, ông uất ức bỏ quê làng vào phủ Hoài Nhơn (Nghĩa Bình - nay thuộc Bình Định. B.T) nương nhờ Kham li Trấn Đức Hòa. Trấn Đức Hòa trọng tài, gả con gái cho rồi tiến cử lên chúa Nguyễn. Ông giúp cho chúa Nguyễn đắp lũy Trường Dục, lũy Nhật Lệ (còn gọi là lũy Thầy) để ngăn đường quân Trịnh. Tác phẩm có *Hổ Trướng khu cơ* (quân sự học), *Từ Dung văn* và *Ngoạ Long Cương văn* (văn học). Ông có công phát triển nghề hát bội ở Đàng Trong, là người khởi thảo *tuồng Sơn Hậu*” (tr.115)

Sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết rõ Đào Duy Từ đi thi và bị loại: “Ất Sửu, năm thứ 12 (1625), mùa Đông, Đào Duy Từ đến thi. Đào Duy Từ người xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, Thanh Hóa, thông suốt kinh sử, rất giỏi thiên văn thuật số. Năm ấy có khoa thi Hương ở Thanh Hóa. Hiến ty cho Duy Từ con phường chèo, tước bỏ không cho vào thi. Duy Từ buồn bực quay về. Nghe tiếng chúa yêu dân quý học trò, hào kiệt đều quy phục, quyết chí đi theo, bèn một mình vào Nam...”.

Nhưng nếu chịu khó ngược dòng lịch sử trước *Đại Nam thực lục tiền biên* 131 năm, sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* là tác phẩm của Nguyễn Khoa Chiêm tự Bàng Trung (1659 – 1736) nhà hoạt động chính trị có tiếng thời chúa Minh Vương – Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725). Sách viết vào năm 1713 (tức năm 22 đời chúa Minh Vương) có đoạn nói về Đào Duy Từ như sau: “Năm Ất Sửu, niên hiệu Vĩnh Tô thứ bảy (1625)... Lại nói năm ấy, tháng tám, Thanh Đô vương Trịnh Tráng xuống lệnh mở khoa thi chọn học trò. Bấy giờ có người học trò quê ở xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia (nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa) là Đào Duy Từ, tên hiệu là Lộc Khê, vốn là nhà ca xướng, tuổi mới hai mươi một, cha mẹ mất sớm, bẩm tính thông minh, sáng trí, thông hiểu sự tích cổ kim, các sách ngũ kinh, chư sử, kinh thư không sách nào

không đọc. Hiểu rộng tam giáo cửu lưu, mà về thơ văn từ phú lại càng tinh xảo. Nếu không phải là những người có tài xuất quỷ nhập thần, những bậc trí giả giúp nước phò vua, thì học giả trong thiên hạ không ai có thể sánh kịp. Vì thế người ta suy tôn khen ngợi cho là Gia Cát tái sinh ngày nay vậy. Bấy giờ Đào Duy Từ nghe tin triều đình mở khoa thi kén kẻ sĩ, bèn thu xếp hành trang, định ngày về kinh đô dự thi. Nhưng khảo quan ở trường thi theo điều qui định nói rằng hễ con nhà ca xướng thì dầu thông hiểu kinh sách cũng không được dự thi cống sĩ. Vì thế Lộc Khê phải nuốt giận trở về...” (139). Thông tin chừng đó mà loan tỏa nhiều đời, ảnh hưởng nhiều sách sử của hậu thế.

Xét hai sách về thời gian thi đều giống nhau: Ất Sửu (1625) nhưng khác nhau là, *Đại Nam thực lục* ghi “Khoa Thi Hương” *Nam triều công nghiệp diễn chí* thì “không được dự thi cống cử”. Về cụm từ “Thi cống cử” sách giải thích “Tức thi Hương (trong khu vực mấy tỉnh làm một trường) người trúng tuyển được gọi về kinh đô thi Hội, gọi là cống cử”.

Khảo sát sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (khắc in vào năm 1697) thời Lê - Trịnh thì năm này không có cuộc thi nào cả, chỉ có khảo sát mà lấy các cống sĩ: “Ất Sửu năm thứ 7 (1625) (Minh Thiên Khải năm thứ 5). Mùa thu tháng 8, bắt đầu sai quan khảo xét các cống sĩ có đức vọng trong nước, lấy bọn Nguyễn Nghi 27 người bổ nhiệm các chức”. (tr.781). Minh chứng

thêm, theo sách *Các nhà Khoa bảng Việt Nam* do Ngô Đức Thọ chủ biên thì năm Ất Sửu (1625) cũng không có cuộc thi, chỉ trước đó năm Quý Mùi (1623) có 7 người đỗ và sau đó năm: Mậu Thìn (1628) có 18 người đỗ. Sử liệu *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: Quý Hợi năm thứ 5 (1623) (Minh Thiên Khải năm thứ 3). Mùa xuân, thi Hội các cử nhân trong nước, lấy đỗ bọn Phạm Thị Kiến 7 người” (tr.777) và “Mậu Thìn năm thứ 10 (1628) (Minh Sùng Trinh năm thứ 1)... Tháng 2, thi Hội các sĩ nhân trong nước, lấy đỗ bọn Giang Văn Minh 18 người” (tr.785).

Một chi tiết khác cũng cần quan tâm: Ai cũng rõ biết Duy Từ sinh năm 1572 lại là người xuất sắc hiếm có: “Năm Duy Từ 5 tuổi, cha bị bệnh mất. Kim Chi (mẹ Duy Từ - NTV) hết sức nuôi con ăn học. Duy Từ thông minh dĩnh ngộ, học một biết mười, năm 14 tuổi vào học trường ông Hương cống Nguyễn Đức Khoa. Ông Cống khen tài học Duy Từ...” (*Việt Nam ca trù biên khảo*, tr.193) thế mà mãi năm 1625 tính ra năm 59 tuổi mới đi thi, quả thật là phi lý và hết sức phi lý.

Với sách *Đại Nam liệt truyện* có phần hợp lý hơn: “Đào Duy Từ người huyện Ngọc Sơn thuộc

Thanh Hóa, con người hát tuồng Đào Tá Hán. Từ là người dĩnh ngộ thông minh, đọc rộng kinh sử, giỏi văn chương, rất giỏi cái học tượng vị thuật số. Đi thi Hương với triều Lê, quan trường thấy là con nhà hát xướng bèn gạt tên. Nghe Thái tổ Hoàng đế yêu dân trọng sĩ, hào kiệt hưởng vẻ, bèn quyết ý vào Nam”.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “Nhâm Thìn năm thứ 15 (1592) (Mạc Hồng Ninh năm thứ 2 – Minh Vạn Lịch năm thứ 20)... Thi Hội các cử nhân trong nước, cho Trịnh Cảnh Thụy, Ngô Trí Hòa đỗ tiến sĩ xuất thân, Ngô Trí Tri đỗ đồng tiến sĩ xuất thân” (tr.701) lúc này Trịnh – Mạc đánh nhau tới trời tới đất, quân Trịnh Tùng chém giặc cắt tai đến hơn 1.000 thủ cấp, máu chảy trôi chảy, cung điện ở Thăng Long tác tan.

Ai cũng rõ biết theo Nho học thi Hương rồi mới thi Hội. Sở dĩ họ Đào vượt qua được kỳ thi Hương là nhờ công của bà mẹ qua giai thoại hy sinh cao cả đầy cảm động như sau: “Gần đến kỳ thi Hương, Kim Chi (mẹ Duy Từ - NTV) cố xoay món lễ biếu viên xã trưởng Hoa Trai là Lưu Minh Phương nhờ y khai tên cho con là Vũ Duy Từ (theo họ mẹ), cha là Vũ Như Lâm để được đi thi. Lưu Minh Phương thấy Kim

Chi tuy tuổi gần 40 mà nhan sắc vẫn mặn mà, đòi lấy được Kim Chi mới chịu đổi họ Duy Từ, Kim Chi suy nghĩ đành phải nhận lời, nhưng xin khất đến khi Duy Từ đỗ sẽ lấy Minh Phương. Khoa thi Hương năm Quý Ty (1593) (đúng ra là Tân Mão 1591 – NTV) đời vua Lê Thế Tông, Vũ Duy Từ đỗ Á Nguyên. Lúc ấy ông 21 tuổi, Kim Chi được tin mừng rỡ, sai u già đến Kinh đô (Thanh Hóa – NTV) dẫn con cử ở lại đấy học để năm sau thi Hội.

Lưu Minh Phương thấy Duy Từ đậu Á nguyên liền xin cưới Kim Chi. Kim Chi điều đình với Minh Phương. Bây giờ con trai đã đỗ đạt, mà mẹ muối mặt đi lấy chồng, thật là không tiện, nhưng nếu Minh Phương cho cô gái lớn về làm dâu Kim Chi thì tình nghĩa hai nhà còn mãi. Minh Phương giận Kim Chi thất tín, cậy có quan huyện Ngọc Sơn là người thân, mới làm đơn kiện Kim Chi sai lời, nhờ quan huyện lấy thế lực bắt ép nàng phải lấy mình và che chở giúp chuyện đổi họ cho Duy Từ. Không ngờ quan huyện không dám ép Kim Chi lấy Minh Phương, lại đưa chuyện Duy Từ đổi họ bắm lên quan Hiến sát.

Duy Từ ở kinh đô, không biết những chuyện xảy ra. Ông vào thi Hội, văn hay, quán trường, nhưng

Lều chông trong trường thi.



GIỚI THIỆU SÁCH

Trần Văn Giàu - Dấu ấn trăm năm

(Nhà xuất bản Trẻ - năm 2012)

Sách dày 440 trang, gồm ba chương: Chương thứ nhất viết về “Nhà trí thức yêu nước và cách mạng”; chương hai viết về “Nhà sư phạm”. Chương ba viết về “Nhà khoa học”. Tất cả ba chương nói lên một đặc thù: “Tam vị nhất thể”, ba người trong một.

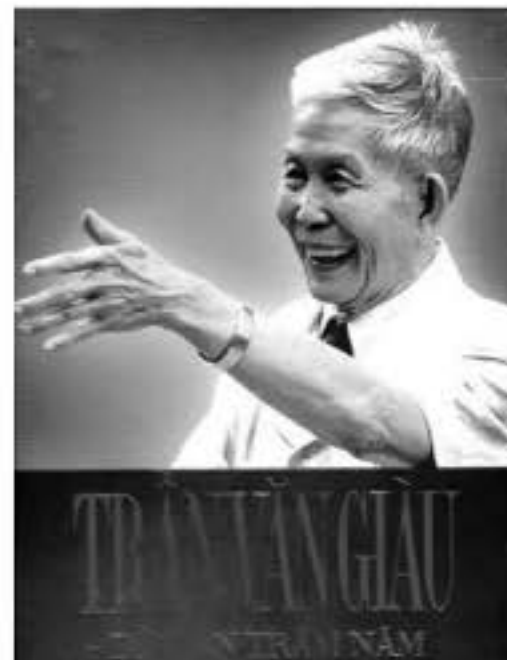
Chương thứ nhất nói về “Lịch sử Dân thân” của Trần Văn Giàu, thời kỳ Trần Văn Giàu (TVG) đi vào Cách mạng, tức thời gian từ tuổi thanh xuân đến trưởng thành, quá trình rèn luyện, rồi trở nên chín chắn, sắc sảo, bản lĩnh trong vai trò đứng đầu Đảng bộ Nam bộ, trong những tình huống cực kỳ phức tạp, hiểm nghèo.

Lịch sử nói chung, lịch sử của những nhân vật tiêu biểu nói riêng trong những thời điểm cách mạng luôn đòi hỏi những khám phá mới, làm rõ thêm sự chân thực của các sự kiện, chân dung đích thực của các nhân vật, và sự đánh giá công bằng đối với mọi sự kiện và con người, điều đó làm nên tính cuốn hút, sức say mê của lịch sử.

Cuộc đời 100 năm của người chiến sĩ cách mạng, nhà trí thức yêu nước, nhà giáo nhân dân, Anh hùng lao động Trần Văn Giàu trải qua những giai đoạn thăng trầm, có những điều trước nay hiểu chưa rõ, thậm chí hiểu chưa đúng. Thời gian đã cho tập thể tác giả bộ sách những tư liệu mới, soi sáng những sự kiện còn bị che khuất, gọi cho chúng ta nhận thức đầy đủ hơn về con người Trần Văn Giàu. Riêng về giai đoạn 1930-1940, những hồ sơ mật trong kho tư liệu Quốc tế Cộng sản được giải mã, những tư liệu trong các hồ sơ của bộ máy mật vụ, công an thời Pháp thuộc được lưu trữ trong các Trung tâm tư liệu quốc gia, những thực tiễn sinh động do chính những người trong cuộc cung cấp... đã cho chúng ta thêm nhiều dữ liệu về người chiến sĩ “cách mạng chuyên nghiệp” - như TVG đồng dạng tự nhận trước tòa án thực dân Pháp. Từ những tư liệu mới, sự kiện mới, các tác giả của bộ sách đã cố gắng dựng lại phần nào chân dung đích thực của người trí thức yêu nước, người chiến sĩ cộng sản với quá trình phát triển của tư duy, quan điểm cách mạng trước khi trở thành Bí thư Xứ ủy Nam kỳ năm 1933. Những tư liệu trong các văn kiện lịch sử Đảng được công bố cho phép chúng ta đối chiếu với Hồi ký của chính Trần Văn Giàu để có được bức tranh đầy đủ, xác thực hơn về giai đoạn lịch sử đặc biệt ở Nam kỳ trong nửa đầu thế kỷ XX.

Trong chương này, các tác giả đi sâu phân tích một tác phẩm độc đáo của Trần Văn Giàu: *Hồi ký 1940-1945*.

Tác giả viết tập *Hồi ký* lúc 70 tuổi. Tập *Hồi ký* chỉ thuật lại quãng thời gian 5 năm, từ 1940 đến 1945. Lúc đầu lấy tên là: *Ký lịch sử một khoảng đời 1940-1945*. Năm 2008, Nxb Quân đội Nhân dân công bố dưới tựa đề *Tự bạch*.



có bài bàn về cải cách chính trị hơi trái ý chúa Trịnh Tùng. Quan Thái phó Nguyễn Hữu Liêu làm chủ khảo đương phân vân không biết lấy đỗ tiến sĩ hay đánh xuống phó bảng, bỗng tiếp được bộ Lễ tư sang xóa ngay tên Vũ Duy Từ không được đi thi, cách tuột Á nguyên và lột mũ áo.

Tin ấy đến quê nhà, Kim Chi cắt cổ tự tử. Duy Từ bị lột mũ áo, lại nghe mẹ chết, đau buồn thành bệnh nặng nằm mê mệt ở nhà trọ, không về làng được...” (tr. 193).

Cũng từ đây ông rất phẫn hận chính quyền Lê - Trịnh, sau khi để tang mẹ xong, một mình một bóng vào Nam ăn xin, giữ trâu cho nhà phú hộ Chúc Trịnh Long, làm gia sư và ở rể nhà Trần Đức Hòa khoảng 20 năm. Trong thời gian dài này ông có ra công mở đất khai hoang: “Công nghiệp cuối cùng mà ông để lại cho con cháu đời nay là dây ruộng đồng phì nhiêu chạy dài từ bờ bắc sông Lại Giang đến chân đèo Bình Đê (huyện Hoài Nhơn, Bình Định). Ruộng đất ấy ngày xưa là “đất họ Đào” vì ông đã đứng ra chiêu mộ dân phu khai phá trong thời kỳ ở giúp quan khám lý Trần Đức Hòa”. (Theo Nguyễn Nhân Thống - *Đào Duy Từ danh nhân văn hóa*) từ năm 1627 đến 1634 làm quân sư cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Trong khi chờ đợi những trang sử sáng giá hơn về Đào Duy Từ, từ những sử liệu vừa kể trên, ta có thể tạm thời đúc kết: Đào Duy Từ sinh năm 1572, mặc dẫu con nhà hát ca, nhưng rất thông minh hiếu học; năm 1591 thi Hương đậu Á nguyên (nhờ đổi theo họ mẹ); năm 1592 dự thi Hội bài làm tốt nhưng vì bị tố giác con nhà xướng ca nên triều đình xóa tên, bắt trả lại áo mũ. Mẹ ảm ức chết, thất chí vài năm sau ông tìm vào đất phương Nam, trải qua nhiều ngành nghề kiếm sống. Từ năm 1627 đến 1634, đem hết toàn lực toàn tâm phục vụ chúa Nguyễn. Đào Duy Từ mất ngày 17 tháng 10 năm Giáp Tuất (1634). ■

Hồi ký đề cập đến rất nhiều vấn đề, nhưng chủ yếu là về lại bức tranh về giai đoạn lịch sử rất đặc biệt, trong đó diễn ra cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám và mở đầu Nam bộ kháng chiến năm 1945. Trong thời gian này, Trần Văn Giàu - như tác giả tự nhận trong Lời nói đầu tập *Hồi ký*: “Vừa là khán giả, vừa là diễn viên, vừa là người dàn dựng tấn kịch bi hùng của lịch sử”. Qua tác phẩm này chúng ta hiểu thêm được chiều sâu của nhiều sự kiện lịch sử, chân dung của nhiều nhân vật, đặc biệt là tính chất nghiêm trọng của những oan khuất mà tác giả phải chịu đựng gần suốt cuộc đời.

Do là một tác phẩm độc đáo, bóc trần những mặt chưa được biết đến của nhiều sự kiện và con người, có động chạm khá nhiều vấn đề nhạy cảm, cho nên phải đến gần cuối đời tác giả bộ sách mới được công bố chính thức.

Qua *Hồi ký*, chúng ta có thêm tư liệu giúp hiểu sâu thêm lịch sử, con người. Duy có điều đặc biệt là, dù đan quện tất cả những phức tạp, éo le, oan khuất của buổi ban đầu, nhưng sức sống của Cách mạng vẫn vượt lên, vẫn mạnh hơn mọi lực cản của các dụng ý và thủ đoạn xấu xa, cả từ phía địch lẫn phía nội bộ cách mạng; trong đó nhân cách lớn của con người cách mạng chân chính vẫn là “Chất vàng không sợ lửa”.

Chương hai: Trần Văn Giàu, nhà sư phạm, nhà giáo Nhân dân, dấu ấn trong sự nghiệp trồng người.

Khi nói về người thầy Trần Văn Giàu, các tác giả học trò của thầy đều nhấn mạnh tư tưởng: “Dạy người tức là dạy mình”, tức người thầy phải luôn tự rèn luyện, nêu gương cả về phẩm chất và tri thức, không bao giờ được lơ lỏng ý chí tìm tòi, học hỏi, nghiên cứu, đi sâu các vấn đề mà người thầy muốn truyền lại cho các thế hệ đến sau.

Trần Văn Giàu vừa là thầy ở các trường chính quy, vừa là “thầy giáo Đò” ở các nhà tù, biến nhà tù thành lò đào tạo cán bộ cho cách mạng, chuẩn bị đội ngũ nòng cốt cho trận chiến đấu lâu dài khi họ ra tù. Cho nên trong Trần Văn Giàu, tinh chất “thầy” mang đậm tính chiến đấu của người “Chiến sĩ”.

Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu đã nâng nhiệm vụ làm thầy lên hàng “Sư đạo”, cái đạo làm thầy, mà theo Trần Văn Giàu có 5 điều cơ bản: Tôn trọng Thánh hiền; trọng thị học trò; nêu gương về nhân cách; học hỏi không ngừng để bài giảng luôn mới; trọng danh dự kẻ làm thầy và hưởng niềm vui khi học trò nên người. Sự nghiệp “trồng người”, đối với Trần Văn Giàu không chỉ là nhiệm vụ cách mạng mà là một sứ mệnh thiêng liêng.

Chương ba: Nhà khoa học.

Trần Văn Giàu để lại cho đời hơn 150 tác phẩm, bài viết đăng trên các tạp chí nghiên cứu khoa học. Đó là những dòng tâm huyết thật sự của Trần Văn Giàu, nghiên cứu sâu về các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: Lịch sử dân tộc, lịch sử văn hóa, lịch sử tư tưởng, triết học... Mỗi tác

phẩm có một nội dung riêng mà mỗi giới đều có thể tìm thấy ở đó vừa độ uyên thâm trong kiến thức và tư duy, vừa sự định hướng cho việc nghiên cứu mở rộng. Do đó khó có thể nói tác phẩm nào trong kho trước tác đồ sộ của Trần Văn Giàu có tính nổi trội. Tuy nhiên giới nghiên cứu khoa học thường đề cập đến những phát hiện sâu sắc, độc đáo trong bộ *Lịch sử phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*. Trong tác phẩm ấy luận điểm được công nhận phát hiện mới của Trần Văn Giàu là: Hệ tư tưởng Nho giáo của phong kiến, hay triết học tư sản phương Tây, khi vào Việt Nam, chạm vào ‘cái trục quyền lực’ thì có ảnh hưởng đậm đến giai cấp cầm quyền, nhưng khi chạm vào “cái trục chủ nghĩa yêu nước Việt Nam” thì bị chuyển hóa thành đạo lý, văn hóa của nhân dân, như chủ nghĩa “trung với vua” của Nho đã thực sự trở thành ý chí “trung với nước” ở cả sĩ phu lẫn người bình dân trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

Trong tất cả các phần, tinh chất chiến sĩ đều thể hiện rõ nét: Chất chiến sĩ trong nhà sư phạm, chất chiến sĩ trong nhà khoa học. Tinh chiến đấu, phẩm chất trung thực, trí tuệ sắc sảo luôn phát hiện những vấn đề mới trên cơ sở tinh thần yêu nước, yêu dân, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng sắt đá vào sự tất yếu của qui luật phát triển của cách mạng... là nét đặc biệt của Nhà trí thức và cách mạng Trần Văn Giàu.

Giáo sư Vũ Khiêu đã có một câu đối súc tích tặng Trần Văn Giàu kỷ niệm sinh nhật thứ 90:

*Nợ non sông kiếm mã ruổi dong, nhật nguyệt
ngồi lên hai mái tuyết*

*Việc kim cổ bút nghiên suy ngẫm, xuân thu
sáng mãi vạn tờ hoa.*

Lời cuối sách đã ghi lại câu trong sách *Lục Vân Tiên* mà Trần Văn Giàu rất thích lúc sinh thời, như một cách nói gọn về phẩm chất và bản lĩnh con người Trần Văn Giàu:

Trọn đời một tấm lòng son

Chỉ làm trả nợ nước non cho rồi.

Có người hỏi: Bộ sách muốn gửi thông điệp gì đến người đọc? Xin thưa: Bản thân cuộc đời Trần Văn Giàu là tấm gương đáng cho mỗi chúng ta suy ngẫm. “Dấu ấn” và “Di sản” Trần Văn Giàu để lại tự nó đã nói lên thông điệp với các thế hệ. Chắc rằng, như các tác giả bộ sách đã viết: chỉ mong được “thuật” lại phần nào “cái vốn có” rất phong phú của Trần Văn Giàu để mời bạn đọc khám phá, đi sâu thêm. ■

Hồng Diệu

CHÚ THÍCH:

* Ban biên tập cuốn sách gồm TS. Phan Văn Hoàng, TS. Quách Thu Nguyệt và nhà nghiên cứu Nguyễn Trọng Xuất.

Một vài chỉ dẫn về dòng họ cha Alexandre De Rhodes

L.Gaide

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ GIÁO SĨ ALEXANDRE DE RHODES (GIÁO SĨ ĐẮC LỘ) ĐÃ DÀNH NHIỀU TRANG VIẾT VỀ CUỘC ĐỜI HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO SĨ THẾ KỶ XVII. TÀI LIỆU DƯỚI ĐÂY (CỦA BÁC SĨ L.GAIDE CÔNG BỐ BẰNG TIẾNG PHÁP TRÊN TẬP SAN *NHỮNG NGƯỜI BẠN HUẾ XUA - BAVH*, NO 3-4. JUILLET-DÉCEMBRE, TR. 225-228, NĂM 1927) LÀ TÀI LIỆU ĐƯỢC CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU TRƯỚC NAY TRÍCH DẪN NHIỀU. NHẪM GIỚI THIỆU TOÀN VĂN BÀI VIẾT CỦA TÁC GIẢ L.GAIDE, CHÚNG TÔI TIẾN HÀNH DỊCH VỚI HY VỌNG BỔ SUNG CHO NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ QUÊ HƯƠNG, DÒNG HỌ ALEXANDRE DE RHODES TRÊN CƠ SỞ TÀI LIỆU KHAI THÁC TẠI CHÍNH BẢO TÀNG CALVET (AVIGNON) QUÊ HƯƠNG GIÁO SĨ.

Dưới tiêu đề *Những người châu Âu đã thấy Huế xưa*, vị chủ nhiệm uyên bác của tờ Tập san chúng ta, Cha Cadière đã đưa ra một trong những ghi chú thú vị và có giá trị về tư liệu nhất về cha de Rhodes: "Con người này có quá trình hoạt động kỳ lạ, đồng thời là một nhà nghiên cứu và một nhà văn lớn" (Xem BAVH năm 1915, tr. 231-249).

Với mục đích bổ sung ghi chú này, một trong những ngày cuối cùng ở Avignon, nhờ nhã ý của ông Girard, Giám đốc Thư viện và quản đốc Bảo tàng Calvet, người mà tôi bày tỏ ở đây lòng biết ơn chân thành, tôi đã thu thập được một vài chỉ dẫn về dòng họ de Rhodes, về bản thân ông, hiện đang lưu giữ tại Bảo tàng Calvet, trên hai tấm đá mộ liên quan đến dòng họ, hiện đặt trong bảo tàng này.

Nhân dịp kỷ niệm 300 năm việc cha A.de Rhodes đến Đàng

Ngoài, Tập san *Những người bạn Huế xưa* đã dành một vài trang về nhân vật được coi là những người đầu tiên tiên phong cho ảnh hưởng của Pháp ở Đông Dương và trang bị cho người An-nam hệ thống ghi tự dạng bằng chữ châu Âu, mà hiện nay chúng ta đang sử dụng.

"Dòng họ Rhodes (de Rhoda, hay de Rhuoda), có nguồn gốc Tây Ban Nha, đã chuyển đến Avignon cuối thế kỷ XV, từ một người là Bernardin, cha của Alexandre. Con cháu của người này, sau khi sinh sống ở Lyon, đã quay trở về Venaissin và định cư ở Bonnieux, vào cuối thế kỷ XVII.

Georges de Rhodes, em trai của Alexandre, sinh ở Avignon năm 1597, đã nguyện đi theo giáo luật của Loyola tại đây ngày 16 tháng 10 năm 1615, và mất tại Lyon ngày 17 tháng 5 năm 1661, sau khi đã giảng dạy 27 năm và đã từng là Viện trưởng một học

viện của thành phố này. Ông đã viết: 1. Hai tập về Thần học kinh viện, in khổ hai ở Lyon, nhà in Clause Proste năm 1661 và tên sách lần thứ nhất được đặt là: *de Deo, angelis et homine*, và lần hai dưới tên *de Chroito, Deipara et Sacramentis* - 2. *Philosophia peripatetica, opus posthumum*" (trích từ C.F.H, Barjavel: *Tự điển lịch sử, tiểu sử và thư mục Tỉnh Vaucluse (Département de Vaucluse)*. L.Desvillais in, 1841).

Trong *Phiên trích của Danh mục Các bản viết tay tại Thư viện Avignon*, của Lalande, Table, 1901, tập 1, 2 và 3, chúng ta thấy những chỉ dẫn sau đây:

Anne de Rhodes, con gái của Bernardin, nhà buôn xứ Avignon, vợ chính(?) của Danguirons, nhà buôn xứ Aragon, hôn ước ngày 5 tháng 7 năm 1520.

Bernardin I de Rhodes - đã ứng hộ 42 écus cho Tu viện Cavaillon, được nhượng lại cho trường dòng Tên ở Avignon.

Tu viện Cavaillon ủng hộ thêm 42 écus cho trường dòng Tên, người nhận Michel và Bernardin de Rhodes, vị trưởng giả cùng thành phố, ngày 26 tháng 6 năm 1585.

Bernardin II de Rhodes, giám mã quan, xứ Avignon, con trai của Bernardin I - kết duyên với Marie Giraud.

Cuộc hôn nhân của Jean I Gay, Tiến sĩ Luật học, xứ Avignon, con trai của Antoine, với Eléonore de Rhodes, con gái Bernardin de Rhodes với Jeanne de Tolède ngày 18 tháng 6 năm 1553.

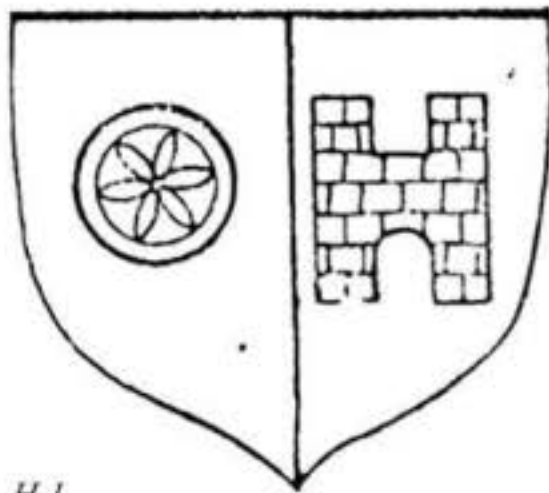
Cùng cuộc hôn nhân của Bernardin de Rhodes, giám mã quan, xứ Avignon, con trai của Bernardin de Rhodes và Jeanne de Tolède, với Marie Giraud, con gái Jeanne, Ủy viên Nghị viện Provence, ngày 19 tháng 4 năm 1588.

Henri de Rhodes, mà người ông là Jean, người bác nổi danh của Alexandre đã nói, sống ở Avignon, cũng như cha của Henri, là một danh y thời danh, ông lập nghiệp ở Lyon ở đó ông là Khoa trưởng Trường Y khoa năm 1666 và đã kết hôn năm 1628. Ông thường xuyên nói về con trai Jean của mình trong những bức thư của Guy-Patin (ghi chú của Berjavel, tr.322).

Tám đá mộ cổ nhất lưu giữ ở Bảo tàng Calvet và liên quan đến dòng họ Rhodes đã có những dòng mô tả sau đây:

HIC EST SEPULTUR... DE RUEDA, MERCATORIS, NACIONE ARAGONUM, CIVITALIS... OBHT ANNO SALUTIS Mo Vo PRIMO ET DIE VI SEPTEMBRIS.

Những bi ký viên quanh tám đá, ở giữa có một phù hiệu đã bị xóa. Tầng đá được tìm thấy năm 1845, trong một nhà thờ cổ St Geniès phố Bonneterie, dài 1,8m, rộng 1,1m, được chia thành hai phần.



H.1

Tám bia đá mộ thứ hai được tìm thấy năm 1896, tại nhà thờ St Didier, Avignon, nhà thờ nhỏ thứ hai phía bên phải lối vào (nhà thờ Sacré-Coeur).

Bi ký viên quanh tám đá đã bị xóa bỏ một phần. Người ta còn đọc thấy:

HUNG SIBI DICAVIT THUMULUM N OBILIS BERNARDINUS DE RUEDA. ANNO 1557...

Phía trên cùng phần chính giữa:

IN PACE REQUIESCANT
Ở giữa, có biểu tượng (H.1)

Phía trên có một cờ đuôi nheo:

SPIRITUS ALTA...

Phần còn lại không đọc được, dài 2,24m; rộng 1,05m.

Chân dung của Cha Alexandre de Rhodes được bảo quản trong Bảo tàng Calvet, là một tác phẩm nghệ thuật của Giovanni Gagliardi, họa sĩ người Ý thế kỷ XIX. Ông ký tắt: Gio. Gagliardi dip. 1865. Chiều cao 0,98m, rộng: 0,74m, bằng vải. Nó được Ban quản lý Bảo tàng Khải Định, ở Huế, sở hữu một phiên bản giống hệt, mà chúng tôi đưa ra ở đây một bản sao dạng ảnh.

Người ta đã đặt tại triển lãm thuộc địa Mác-xây năm 1922, một bức chân dung cha de Rhodes mà chúng tôi không biết lịch sử của nó và chúng tôi cũng đưa ra ở đây một bản sao dạng ảnh. ■

Nguyễn Mạnh Dũng (dịch)

Từ trước đến nay, mỗi khi nhắc đến sự kiện công chúa Huyền Trân đời nhà Trần được vua anh là Trần Anh Tông (1293-1314) gả cho vua Chiêm Thành là Chế Mân vào năm 1306 thì nhiều người nhắc đến câu ca dao:

Tiếc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thằng Mán thằng
Mường nó leo!

Hoặc một câu khác có hình thức biến thể của câu trên:

Tiếc thay cây quế Châu
Thường,
Để cho thằng Mán thằng
Mường nó leo!

(Châu Thường ở Thanh Hóa là nơi có rất nhiều quế).

Thực ra, câu ca dao trên không liên quan gì đến sự kiện trên, nó được xuất phát từ những sự việc xảy ra từ đời nhà Lý: dưới thời vua Lý Thái Tông (1028-1054), công chúa Bình Dương đã được gả cho tù trưởng Phong Châu là Lê Ninh Thuận; công chúa Trường Ninh thì gả cho tù trưởng Thượng Oai là Hà Thiện Khoan. Đến đời vua Lý Nhân Tông (1072-1127), công chúa Khâm Thành được gả cho tù trưởng Vị Long là Hà Di Khánh. Dưới thời Lý Anh Tông (1138-1175), công chúa Thiệu Dung được gả cho tù trưởng Phú Lương là Dương Tự Minh. Vào thời điểm đó, đó là chính sách hòa hiếu của triều đình nhằm phủ dụ người dân tộc thiểu số, mục đích để họ không quấy phá làng mạc miền Trung du và hạ bạng. Đó cũng là kế hoạch phủ dụ "man dân" nơi biên phòng, biến họ thành phen hàng, phen dậu cùng cố biên cương. Kế hoạch này được các triều đại về sau áp dụng trên một phạm vi rộng lớn hơn trong các cuộc bang giao với các nước lân bang, nhằm gây thanh thế bằng cách giao hiếu kết thân.

Để giải thích câu ca dao này, cụ Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai (1852-?), người từng đỗ Phó bảng năm Kỷ Sửu (1889) chép trong cuốn *Cổ thư tác dịch- Việt Nam phong sử* như sau:

"Thơ phong sử này thuộc tỵ. Quế là cây ngọc quế. Mán-

HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA: “cây quế” hay “hạt gạo trắng ngần?”

Tôn Thất Thọ

Mường là những bộ lạc người Thượng ở Bắc kỳ. Triều nhà Lý, đi kinh lý miền Thượng du, cho những tù trưởng các phiên trấn làm thủ lĩnh coi việc binh dân, nhưng lại lo ngại khó chế ngự được họ, mới mượn việc hôn nhân mà ràng buộc họ.

Trong thời kỳ đầu vua Lý Thánh Tông, công chúa Bình Dương gả cho tù trưởng Lạng Châu là Thân Thiệu Thái; công chúa Kim Thành gả cho tù trưởng Phong Châu là Lê Ninh Thuận, công chúa Trường Ninh gả cho tù trưởng Thượng Oai là Hà Thiện Khoan. Trong thời vua Lý Nhân Tông, công chúa Khâm Thánh gả cho tù trưởng Vị Long là Hà Di Khánh.

Trong thời vua Lý Anh Tông, công chúa Thiếu Dung gả cho tù trưởng Phú Lương là Dương Tự Minh.

Đó là mưu kế dùng mỹ nhân để chống chế các tù trưởng người Mán vậy.

Nhưng đường đường triều đình nhà Lý há lại không có phương lược có thể chế ngự các tù trưởng người Mán hay sao, lại phải dùng những trang nữ nhi cảnh vàng lá ngọc, yếu điệu thướt tha, để trấn yên biên cảnh?

Chiếc xe hôm đưa công chúa cung kính hòa thuận lên miền thượng du, nhân dân trong nước đều trông thấy. Họ không xiết buồn thương cho nàng, cho nên lấy cây đan quế mà ví sánh.

Nói công chúa của hoàng gia như cây đan quế vậy chăng? Công chúa mà gả cho tù trưởng Mán, cũng như cây quế để cho thằn lằn trèo leo vậy chăng? Thật là đáng tiếc!”

Qua lời giảng bình của cụ Tiểu Cao, câu phong dao lịch sử

(phong sử) trên hoàn toàn thuộc về nhà Lý. Ngoài ra, qua sự giải thích cận kề căn cứ trên nhiều tài liệu, chúng ta được biết dưới thời nhà Lý (1010-1225), có rất nhiều bộ lạc và tù trưởng ở vùng châu thổ, không xa kinh thành Thăng Long, như Phong Châu thời Hai Bà Trưng (Sơn Tây), Phú Lương (sông Hồng).

Đối với câu dị bản:

Tiệc thay cây quế Châu Thường

Để cho thằn lằn leo

Thì ta nhận thấy rằng có thể câu phong dao này đã biến đổi hình thức trên đường Nam tiến để thích ứng với địa phương phong thổ. Câu này từ miền Bắc vào vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh với cây quế có vỏ đỏ (đan quế) mọc nhiều ở hai châu Thường Xuân và Trịnh Vạn (Thanh Hóa), thường gọi là quế Thanh, vừa dày vừa thơm, danh tiếng lâu đời nhất và được triều đình dùng làm cống phẩm...

Cũng theo cụ Nguyễn Văn Mại, câu phong dao đề cập đến sự

kiện công chúa Huyền Trân chính là câu sau:

*Tiệc thay hạt gạo trắng ngần
Đã vò nước đục lại vẫn lửa rom.
Và được ông bình giải:*

“Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành Chế Mân. Từ triều đình tới đồng nội, văn nhân thường mượn việc Chiêu Quân cống Hồ (Chiêu Quân nhà Hán gả cho Hung nô) làm thơ quốc cảm mà châm biếm.

Đến khi Chế Mân chết, vua Anh Tông sai Trần Khắc Chung sang đưa công chúa về nước, Khắc Chung bèn tư thông với công chúa.

Đầu tiên Khắc Chung với chức Ngự sử Đại phu, được thăng làm Nhập nội Hành khiển Thượng thư Tả Bộc xạ, về sau được ban tước Quan nội hầu và thăng chức Thiếu bảo Đồng Trung thư, Bình chương sự. Khắc Chung làm quan mà không có công trạng gì.

Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng mỗi lần gặp Trần Khắc Chung liền mắng: “Tên họ của người này chẳng lành cho nhà

Lễ hội tại đền công chúa Huyền Trân (Huế)



nước, có phải chăng nhà Trần sắp mất vì người này chăng?” (Trần Khắc Chung có nghĩa là nhà Trần phải cáo chung).

Trần Khắc Chung thường sợ mà né tránh Trần Quốc Tảng.

Câu phong dao này tiếc công chúa Huyền Trân với tư dung quý báu như vàng ngọc, mà phải gả làm vợ cho vua Chiêm Thành, lại bị viên quốc sử (Trần Khắc Chung) tư thông.

Gạo trắng chỉ công chúa Huyền Trân; nước đục chỉ vua Chiêm Thành; lửa rơm chỉ Trần Khắc Chung.

Nay vì công chúa đã lấy viên tù trưởng mà không được cùng một người trọn kiếp, còn Trần Khắc Chung phụng sứ giao hảo với lân quốc, lại làm những hành vi ô nhục xấu xa, cho nên người đương thời thấy tiếc cho việc ấy. Còn gả cho Trần Khắc Chung hẳn không đáng trách.

Nhưng kế cao không chế nước láng giềng của triều nhà Trần, không khỏi giẫm lên dấu xe trước của nhà Lý, cũng là đáng tiếc vậy.” (Việt Nam phong sử, sđd, tr.90).

Nếu những điều giải thích ở trên là phù hợp thì chúng ta thấy rằng, chính sách gả cưới, hôn nhân

từng là một sách lược của triều đình và được áp dụng khá sớm, ít nhất cũng từ thời nhà Lý. Những nàng công chúa chính những đặc sứ ngoại giao hay những An Phủ sứ đặc nhiệm của triều đình, họ trở thành những sứ thần đi giao hảo, hình thành nên mối quan hệ tốt đẹp với nước láng giềng, tạo điều kiện cho sự phát triển đất nước... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Cổ thư tác dịch-Việt Nam phong sử, Nguyễn Văn Mại, Nxb Lao Động, 2004.

Mộc bản sách Đại Nam thực lục Một bộ lịch sử lớn nhất của triều Nguyễn

Nguyễn Huy Khuyến



Đại Nam thực lục là bộ chính sử lớn nhất, quan trọng nhất của nhà Nguyễn, do Quốc sử quán biên soạn trong 88 năm mới hoàn thành, tính từ khi bắt đầu từ năm Minh Mệnh thứ 2 - 1821 đến khi hoàn thành và khắc in xong năm Duy Tân thứ 3 - 1909.

Đại Nam thực lục được viết theo thể biên niên, chia thành 2 phần Tiền biên và Chính biên: Đại Nam thực

lục tiền biên (còn gọi là Liệt thánh thực lục tiền biên) ghi chép về sự nghiệp của 9 chúa Nguyễn, bắt đầu từ Nguyễn Hoàng (Thái tổ Gia Du hoàng đế) vào trấn thủ Thuận Hóa (1558) đến hết đời Nguyễn Phúc Thuần (Duệ tông Hiếu định hoàng đế), tức là đến năm Nguyễn Phúc Thuần mất (1777). Đại Nam thực lục tiền biên được khởi soạn năm 1821 (năm thứ hai niên hiệu Minh Mệnh), làm xong và hoàn thành việc khắc in năm 1884 (năm thứ tư niên hiệu Thiệu Trị). Tổng tài của sách Đại Nam thực lục tiền biên là Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn.

Đại Nam thực lục chính biên ghi chép về lịch sử triều Nguyễn, từ Gia Long đến Đồng Khánh, chia làm nhiều kỳ, mỗi kỳ là một đời vua:

Kỳ thứ nhất - Đời Gia Long (Nguyễn Phúc Ánh) từ 1778 đến 1819. Biên soạn trong 27 năm (từ 1821 đến 1847). Tổng tài Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn.

Kỳ thứ hai - Đời Tự Đức (Nguyễn Phúc Đảm) từ 1820 đến 1840. Biên soạn trong 20 năm (từ 1841 đến 1861). Tổng tài lần lượt có Trương Đăng Quế rồi Phan Thanh Giản.

Kỳ thứ ba - Đời Thiệu Trị (Nguyễn Miên Tông) từ 1841 đến

1847. Sách khắc in xong năm 1879. Tổng tài Trương Đăng Quế, Trần Tiễn Thành, Phan Thanh Giản.

Kỳ thứ tư: Đời Tự Đức (Nguyễn Hồng Nhiễm) từ 1847 đến 1883. Sách khắc in xong năm 1899. Tổng tài Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình, Nguyễn Trọng Hợp.

Kỳ thứ năm - Năm cuối đời Tự Đức và đời Kiến Phúc (Nguyễn Ứng Đăng) từ 1883 đến 1885. Sách khắc in xong năm 1902. Tổng tài Trương Quang Đan.

Kỳ thứ sáu - Đời Hàm Nghi (Nguyễn Ứng Lịch) và Đồng Khánh (Nguyễn Ứng Xuy) từ 1885 đến 1888. Sách khắc in xong năm 1909. Tổng tài Cao Xuân Dục.

Đệ lục kỳ phụ biên, nghĩa là biên chép phụ vào kỳ thứ sáu, ghi chép về đời vua Đồng Khánh, là phần viết về hai đời vua Thành Thái (1889 - 1907) và Duy Tân (1907 - 1916). Phần Đệ thất kỳ, viết về đời Khải Định (1916 - 1925). Thành Thái, Duy Tân là hai ông vua không có miếu hiệu, vì vào đời Khải Định, khi biên soạn sách này, hai ông đang bị thực dân Pháp đưa đi đày, nên trong Đại Nam thực lục chính biên, chỉ được chép phụ vào Kỳ Đồng Khánh và gọi Thành Thái phế đế phụ biên, Duy Tân phế đế phụ biên. (Phế đế là vua bị ép phải thoái vị). Thành Thái (Nguyễn Bửu Lâm) lên ngôi vua năm 1889 (10 tuổi), làm vua 19 năm. Trong phụ biên chép về ông mỗi năm một quyển, cộng lại 19 quyển. Duy Tân (Nguyễn Vĩnh San) lên ngôi năm 1907 (8 tuổi), làm vua 10 năm. Trong Duy Tân phế đế phụ biên, có 10 quyển chép về ông. Tuy nhiên, phần Đệ lục kỳ phụ biên vẫn chưa được khắc in nên trong kho lưu trữ không có bộ này.

Tương đương với các kỳ là con số mộc bản hiện còn, đệ nhất kỳ 835 tấm, đệ nhị kỳ 3.411 tấm, đệ tam kỳ 968 tấm, đệ tứ kỳ 1.621 tấm, đệ ngũ kỳ 145 tấm, đệ lục kỳ 62 tấm, và cuối cùng đệ thất kỳ còn 2 tấm. Như vậy có thể thấy rằng đây là bộ sách có số lượng mộc bản lớn nhất trong kho chuyên dụng Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, đây cũng là bộ sách cần thiết và quan trọng đối với các nhà nghiên cứu trong việc nghiên cứu các vấn đề của lịch sử Việt Nam dưới triều Nguyễn. ■

Chu Văn An đề nghị chém những ai?

Trong lịch sử nước ta, đã từng có một nghị án tồn tại hơn 500 năm, đến nay vẫn chưa có lời giải đáp thỏa đáng. Đó là bản “Thất trăm sớ” của Chu Văn An gửi vua Trần Dụ Tông đề nghị chém đầu 7 tên “nịnh thần” nổi tiếng lúc bấy giờ. Đó là những ai?

Chu Văn An tên thật là Chu An (tự Linh Triệt), sinh năm 1292, quê ở huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì, Hà Nội), đỗ Thái học sinh năm 1314, từng giữ chức Quốc tử giám Tư nghiệp (Hiệu trưởng Quốc tử giám) dưới thời Trần Minh Tông (trị vì 1314-1329). Ông là thầy dạy học của Thái tử Trần Vương (tức Trần Hiến Tông, trị vì 1329-1341) và một số đại thần đương thời như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh... Đến Trần Dụ Tông (trị vì 1341-1369) là một ông vua “ham chơi bời, lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước”, Chu Văn An bèn “dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần, đều là những kẻ quyền thế được vua yêu... Sớ dâng lên nhưng không được trả lời, ông bèn treo mũ về quê” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, bản 1993; trang 152). Chính sử không nói rõ Chu Văn An từ quan năm nào, chỉ biết rằng ông về quê Chí Linh (Hải Dương), lấy hiệu là “Tiểu Ẩn” (người ở ẩn đi hái củi), dạy học và viết sách đến năm 1470 thì mất, thọ 78 tuổi. Vua Trần Nghệ Tông (trị vì 1370-1372) sai quan đến tế, ban tặng tên thụy cho ông là “Văn Trinh công” (ghép với tên thật, thành ra Chu Văn An), đồng thời cho “tòng tự” (thờ chung) ở Văn miếu (miếu thờ Khổng Tử).

Về 7 tên “nịnh thần”, tuy bản “Thất trăm sớ” đã bị thất truyền từ lâu nên không ai được biết chính xác họ tên của chúng, nhưng đọc kỹ chính sử, tôi phát hiện có 3 nhân vật “cộm cán” sau đây:

1/ Trâu Canh: Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (của Quốc sử quán triều Nguyễn) đều nói Canh là con của thầy thuốc Trâu Tôn, người nhà Nguyễn. Tôn từng đi theo đội quân viễn chinh Mông Cổ sang xâm lược nước ta lần thứ hai (năm 1285), thua trận và bị bắt. Do biết nghề thuốc, Tôn được tha chết, nhưng phải ở lại làm dân nước Đại Việt, lấy vợ, sinh con, sống và làm giàu nhờ “mát tay” trong việc bốc thuốc. Trâu Canh sau này lớn lên nối nghiệp cha, cũng trở thành “danh y”, nhưng không có hạnh kiểm. Đại đế, Canh đã chữa có công hiệu bệnh “liệt dương” của vua Trần Dụ Tông, nên được phép ở luôn ngày đêm trong hậu cung để hầu hạ thuốc thang. Lợi dụng việc này, Canh đã nhiều lần lên lút thông dâm với cung nữ, bị phát hiện. Năm 1351, Thượng hoàng Trần Minh Tông định giết Canh, nhưng rồi lại tha, vẫn để ở trong cung hành nghề như cũ, vì có công chữa khỏi bệnh cho vua. Ngoài ra, Canh còn bày trò cho Dụ Tông làm những chuyện thất đức, “thương luân bại lý” như ra lệnh giết nhiều bé trai, lấy mật hòa thuốc uống, sau đó thông dâm với chị ruột là công chúa Thiên Ninh, lấy cớ là phải làm thế mới chữa được bệnh “liệt dương”! Dụ Tông hoàn toàn tin tưởng Trâu Canh, nhất nhất làm theo, lại phong cho y chức “Quan phục hầu”, kiêm “Thái y sứ”, mặc sức vấy vũng!

2/ Bùi Khoan: Là một tay “uống rượu ăn gian” có tiếng, được phong chức “Chánh chương phụng ngự” cung Vinh An. Đại đế vua Dụ Tông có tật nghiện rượu nên thường gọi Bùi Khoan đến để cùng nhau nhậu nhẹt. Khoan từ lượng vốn chẳng cao gì mấy, nhưng nhờ giỏi “ăn gian” (vừa uống vừa lên đồ bỏ), nên lừa được Dụ Tông rằng y có thể uống được những 100 thăng (khoảng 10 lít) rượu, nhờ vậy mà được nhà vua ban thưởng cho rất hậu.

3/ Đỗ Tử Bình: Là một viên tướng “bách chiến bách bại”, chỉ giỏi ăn hối lộ. Bình vốn là người “lý thuyết suông”, từng giữ chức “Ngự tiền học sinh”, “Thị giảng” (năm 1348), sau đó thăng chức “Tri khu mật viện sự” (1359), rồi chuyển sang nghề binh. Năm 1367, Trần Dụ Tông cử Trần Thế Hưng làm Thống quân, Đỗ Tử Bình làm phó tướng, mang quân đi đánh Chiêm Thành. Quân Chiêm lập kế mai phục, bắt sống được Thế Hưng, còn Tử Bình phải trốn chạy về nước; được tha tội, sau đó nhận lệnh ra trấn giữ Hóa Châu (vùng Thanh Hóa – Hà Tĩnh).

Khi thực lực còn chưa thật mạnh, có lần vua Chiêm là Chế Bồng Nga (? – 1390) đem 10 mâm vàng ròng dâng lên vua Trần Dụ Tông (trị vì 1372-1377) để xin hòa hoãn. Tử Bình đã im số vàng ấy đi, lấy làm của riêng mình, lại “báo cáo láo” lên vua là “Bồng Nga ngạo mạn vô lễ, nên đem quân đánh”(!). Dụ Tông giận lắm, quyết định tự cầm quân đi đánh Chiêm Thành, bị thua và tử trận tại Chà Bàn (Bình Định ngày nay). Quân đội mười phần, chỉ còn lại khoảng hai, ba. Nhiều hoàng thân, tướng lĩnh bị hy sinh. Riêng Đỗ Tử Bình chỉ huy hậu quân, nhưng không dám đến cứu, mà bỏ chạy trước, nên thoát chết. Đây rõ ràng là một “đại gian thần” triều Trần. (Sau trận này, Tử Bình chỉ bị cách chức một thời gian ngắn, sau đó lại được phục hồi như cũ!).

Trên đây là ba trong số bảy “gian thần” nhiều khả năng có tên trong “Thất trăm sớ” của Chu Văn An, bởi họ là những người cùng thời, lại có “thành tích bất hảo” mà sử sách còn ghi chép tường tận. Lại có tác giả khẳng định “Văn Hiến hầu” cũng là một thành viên của “nhóm 7 tên”, nhưng theo tôi, lập luận trên thiếu cơ sở; bởi Văn Hiến hầu (không rõ tên) là con của Thái sư Trần Nhật Duật (1255-1331). Ông này toa rập với tướng Trần Khắc Chung (? – 1330) vu cáo hại chết Huệ Vũ Vương Trần Quốc Chấn (1281-1328, em ruột vua Trần Anh Tông), với lý do mâu thuẫn trong chọn việc chọn người nối ngôi vua. Vụ này xảy ra vào năm 1328, dưới thời vua Trần Minh Tông. Chỉ sau đó ít lâu, sự việc được phát hiện, Quốc Chấn được minh oan, phục hồi danh dự, còn Văn Hiến hầu tuy thoát khỏi tội chết, nhưng bị giáng làm dân thường, tước bỏ tên trong hoàng tộc. Đó là một hình phạt rất nghiêm khắc trong hoàng gia; mà đã là “dân thường” thì làm sao có thể trở thành “gian thần” để cho Chu Văn An sinh liệt vào “nhóm 7 tên” được? ■

Phan Trọng Hiến

Email: bahien55@yahoo.com



Tin tức hoạt động sử học

- **Linh thiêng Hoàng Thành** là chủ đề của chương trình du xuân do Câu lạc bộ các nhà Công thương Việt Nam (thuộc Trung tâm đào tạo, tư vấn và thông tin kinh tế CETAI) tổ chức ngày 13-3-2013 tại Khu di tích Hoàng thành Thăng Long, nhằm tạo điều kiện để các các doanh nhân, các nhà văn hóa, các chuyên gia kinh tế gặp gỡ, giao lưu, chia sẻ những kế hoạch, cơ hội kinh doanh trong năm mới. GS.AHLĐ. Vũ Khiêu đã tới dự. Tham gia chương trình, các đại biểu đến dâng hương, cầu phúc, đón lộc và tham quan Khu di tích Hoàng thành Thăng Long - di sản văn hóa thế giới, một địa điểm tâm linh, văn hóa, lịch sử đầy ý nghĩa, nơi thờ phụng 52 vị vua thuộc bốn triều đại Lý - Trần - Lê - Mạc; Hầm Chỉ huy tác chiến của Bộ Tổng Tham mưu, nơi Bộ Chính trị ra những quyết định quan trọng và chỉ huy những trận đánh dẫn đến thắng lợi của cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Tại buổi gặp gỡ các doanh nhân và đại biểu, Giáo sư Vũ Khiêu đã biểu dương đội ngũ doanh nhân, đội ngũ trí thức, những người góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời nhắc nhở thế hệ hôm nay biết trân trọng thành quả cách mạng của cha ông, để thấy thêm trách nhiệm của mỗi cá nhân trong công cuộc chấn hưng đất nước.

- **Đồng chí Chu Huy Mân với cách mạng Việt Nam và quê hương Nghệ An**, hội thảo khoa học do tỉnh Nghệ An phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức tại TP. Vinh, ngày 14-3-2013 nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của ông (17-3-1913 - 17-3-2013). Hơn 70 tham luận của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quân đội, các đồng chí lão thành cách mạng, cơ quan nghiên cứu và các nhà khoa học được gửi đến hội thảo, đã khẳng định Đại tướng Chu Huy Mân - nhà quân sự chính trị song toàn, người cộng sản kiên trung mẫu mực, vị lãnh đạo, vị tướng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ quốc tế cao cả, một người con ưu tú của quê hương Nghệ An. Các tham luận tại hội thảo là tư liệu quý để Đảng, nhà nước, quân đội và nhân dân ta có cái nhìn toàn diện hơn, sâu sắc hơn về Đại tướng Chu Huy Mân, đồng thời góp phần tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ hôm nay. Chiều cùng ngày, UBND tỉnh Nghệ An đã tổ chức khánh thành Nhà tưởng niệm và đặt tên đường Đại tướng Chu Huy Mân. Cũng nhân dịp này, ngày 16/3/2013, tỉnh Nghệ An đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 100 năm Đại tướng Chu Huy Mân.

- **Ban liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày tại Nhà lao Hỏa Lò** đã có buổi gặp mặt truyền thống lần thứ 22 ngày 16-3-2013 tại Hà Nội. Tại buổi gặp mặt, các chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày năm xưa cùng nhau ôn lại những năm tháng chiến đấu kiên cường trong nhà giam của địch, dù phải chịu nhiều đòn tra tấn tàn bạo của kẻ thù, nhưng các chiến sĩ vẫn kiên quyết không khai báo, giữ tấm lòng kiên trung với cách mạng. Hiện nay có 178 đồng chí là cựu tù chính trị tại Hỏa Lò giai đoạn 1930 - 1945 đang sinh sống tại Hà Nội. Cùng tại buổi gặp mặt, lãnh đạo TP. Hà Nội đã thông báo với các

cựu tù Hỏa Lò về những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô trong năm qua, đồng thời nêu gương sáng để giáo dục truyền thống cách mạng trong nhân dân, đặc biệt với thế hệ trẻ.

- **Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ** vừa được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Lễ đón nhận diễn ra tối 16-3-2013 tại tỉnh Bắc Ninh cùng với chương trình nghệ thuật đặc sắc "Về miền Quan họ". Thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Phó Chủ tịch Quốc hội Ưông Chu Lưu đã trao Bằng Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia cho Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ tỉnh Bắc Ninh. "Về miền Quan họ" được tổ chức hàng năm kể từ khi Dân ca quan họ Bắc Ninh được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, đây cũng là hoạt động nhằm giới thiệu, quảng bá bản sắc văn hóa, giá trị văn hóa của Dân ca quan họ Bắc Ninh đến đông đảo công chúng.

- **Sưu tầm và tuyên truyền kỷ vật lịch sử Công an nhân dân**, cuộc vận động được Bộ Công an tổ chức vừa qua để tiến tới kỷ niệm 70 năm ngày truyền thống (19-8-1945 - 19-8-2015). Đây là một hoạt động ý nghĩa nhằm kêu gọi các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiến tặng kỷ vật lịch sử Công an, góp phần gìn giữ và phát huy giá trị vô giá của những kỷ vật, tôn vinh hình ảnh về người chiến sĩ Công an nhân dân Việt Nam qua các thời kỳ. Ngày 10/3/2013, tại Hà Nội đã diễn ra Lễ tiếp nhận hơn 300 hiện vật, từ những kỷ vật của các chiến sĩ công an nhân dân trên mọi mặt trận như công an vũ trang, tình báo, phòng chống tội phạm, công an giao thông, và cả những hiện vật do các thân nhân gia đình anh hùng liệt sĩ lưu giữ hàng chục năm như những cuốn nhật ký tài liệu... cũng được hiến tặng cho cuộc vận động.

Hồng Ánh

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Thời gian qua, tạp chí *Xưa & Nay* đã nhận được thư, bài và ảnh của: Bùi Văn Quốc, Dương Quốc Thái, Nguyễn Tý, Nguyễn Thanh Lợi, Ngô Quang Huy (TP. HCM), Nguyễn Thị Ánh Huyền (Quảng Nam), Nguyễn Huỳnh Phong Lưu (An Giang), Trần Hữu Huy, Khổng Đức Thiêm, Chu Mạnh Cường (Hà Nội), Hà Hữu Nết (Đà Lạt), Nguyễn Thanh Quang, Đặng Quý Địch, Hồ Thùy Trang (Bình Định), Ngô Văn Minh (Đà Nẵng), Hồ Tấn Minh (Phú Yên), Nguyễn Phúc Nghiệp (Tiền Giang), Lê Quang Cần (Đồng Nai).

Tòa soạn mong nhận được bài viết đã đánh máy vi tính của quý vị, được gửi kèm file qua địa chỉ email: xuanay@yahoo.com; tapchixuanay@gmail.com

Xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục cộng tác

X&N